SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN FMCR TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**------------- o0o -------------**

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ**

**XÃ HỘI (SA)**

**DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP**

**VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIỂN**

**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**Thừa Thiên Huế, tháng 4.2023**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN FMCR TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**------------- o0o -------------**

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ**

**XÃ HỘI (SA)**

**DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP**

**VÀ TĂNG CƯỜNG TÍNH CHỐNG CHỊU VÙNG VEN BIỂN**

**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ** | **ĐƠN VỊ TƯ VẤN** |

**Thừa Thiên Huế, tháng 4.2023**

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC CÁC BẢNG 6](#_Toc135743676)

[DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT 7](#_Toc135743677)

[PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN FMCR, DỰ ÁN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ VÀ ĐÁNH GIÁ XÃ HỘI (SA) DỰ ÁN FMCR TỈNH THỪA THIÊN HUẾ 8](#_Toc135743678)

[1.1. Mục tiêu phát triển của dự án (PDO) 8](#_Toc135743679)

[1.2. Người hưởng lợi của dự án 8](#_Toc135743680)

[1.3. Vùng dự án FMCR 8](#_Toc135743681)

[1.4. Các hợp phần dự án và Dự án FMCR tại tỉnh Thừa Thiên Huế 8](#_Toc135743682)

[1.4.1. Các hợp phần của dự án FMCR 8](#_Toc135743683)

[1.4.2. Dự án FMCR tỉnh Thừa thiền Huế 9](#_Toc135743684)

[1.5. Chi phí và tài chính dự án 13](#_Toc135743685)

[1.6. Các tác động tích cực và tiêu cực tiềm năng của dự án và các biện pháp giảm thiếu 13](#_Toc135743686)

[1.7. Bố trí thể chế và thực hiện dự án 14](#_Toc135743687)

[1.8. Báo cáo đánh giá xã hội của dự án FMCR và báo cáo đánh giá xã hội cập nhật cho Dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế 14](#_Toc135743688)

[1.9. Các mục tiêu đánh giá xã hội 14](#_Toc135743689)

[1.10. Nguyên tắc và phương pháp đánh giá xã hội 14](#_Toc135743690)

[1.10.1. Các nguyên tắc 14](#_Toc135743691)

[1.10.2. Phương pháp sử dụng đánh giá xã hội 15](#_Toc135743692)

[PHẦN II. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN-XÃ HỘ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ VÀ CÁC THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, HUYỆN VÙNG DỰ ÁN 17](#_Toc135743693)

[2.1. Các điều kiện tự nhiên và kinh tế -xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế 17](#_Toc135743694)

[2.1.1. Điều kiện tự nhiên 17](#_Toc135743695)

[2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội 17](#_Toc135743696)

[2.2. Tình hình kinh tế-xã hội của vùng dự án 19](#_Toc135743697)

[2.2.1. Về kinh tế 19](#_Toc135743698)

[2.2.2. Về du lịch 20](#_Toc135743699)

[2.2.3. Dân số 20](#_Toc135743700)

[2.2.4. Dân tộc 21](#_Toc135743701)

[2.2.5. Lao động và việc làm 21](#_Toc135743702)

[2.2.6. Thu nhập 21](#_Toc135743703)

[2.2.7. Sinh kế của người dân 22](#_Toc135743704)

[2.2.8. Tình trạng nghèo đói 22](#_Toc135743705)

[2.2.9. Hiện trạng sử dụng đất 22](#_Toc135743706)

[2.2.10. Giáo dục 22](#_Toc135743707)

[2.2.11. Cơ sở y tế 23](#_Toc135743708)

[2.3. Hiện trạng cơ sở hạ tầng 23](#_Toc135743709)

[2.3.1. Hệ thống giao thông 23](#_Toc135743710)

[2.3.2. Hệ thống và các công trình đê điều 24](#_Toc135743711)

[2.4. Điều kiện tự nhiên – xã hội các xã, phường có các gói đầu tư dự án FMCR đang được triển khai 25](#_Toc135743712)

[PHẦN III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG VÙNG DỰ ÁN 37](#_Toc135743713)

[3.1. Kết quả khảo sát kinh tế-xã hội 37](#_Toc135743714)

[3.1.1. Đặc điểm nhân khẩu và quy mô hộ gia đình 37](#_Toc135743715)

[3.1.2. Về giới 44](#_Toc135743716)

[3.1.3. Nghề nghiệp 45](#_Toc135743717)

[3.1.4. Thu nhập và chi tiêu 47](#_Toc135743718)

[3.1.5. Giáo dục 50](#_Toc135743719)

[3.1.6. Sở hữu về đất đai, nhà ở và tài sản khác 51](#_Toc135743720)

[PHẦN IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN 60](#_Toc135743721)

[4.1. Cấp Trung ương 60](#_Toc135743722)

[4.2. Cấp tỉnh 60](#_Toc135743723)

[4.2.1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (UBND tỉnh) 60](#_Toc135743724)

[4.2.2. Ban điều hành dự án tỉnh Thừa Thiên Huế (BĐHDA tỉnh) 60](#_Toc135743725)

[4.2.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Sở NN&PTNT) 60](#_Toc135743726)

[4.2.4. Ban quản lý dự án tỉnh Thừa Thiên Huế (BQLDA tỉnh) 60](#_Toc135743727)

[4.3. Cấp huyện, xã của tỉnh Thừa Thiên Huế 61](#_Toc135743728)

[4.3.1. Ủy ban nhân dân huyện vùng dự án (Huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Trà) 61](#_Toc135743729)

[4.3.2. Ủy ban nhân dân xã và các tổ chức cộng đồng 61](#_Toc135743730)

[4.4. Các tổ chức cộng đồng, đoàn thể 61](#_Toc135743731)

[4.5. Sự tham gia của cộng đồng 61](#_Toc135743732)

[4.6. Đánh giá năng lực thể chế 62](#_Toc135743733)

[4.7. Tăng cường năng lực, đào tạo cho các bên liên quan 62](#_Toc135743734)

[4.8. Cơ chế giải quyết khiếu nại 63](#_Toc135743735)

[PHẦN V. TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN 65](#_Toc135743736)

[5.1. Tác động tích cực tiềm năng của dự án 65](#_Toc135743737)

[5.1.1. Tác động đến kinh tế, xã hội 65](#_Toc135743738)

[5.1.2. Tác động đến môi trường 65](#_Toc135743739)

[5.1.3. Tác động đến các nhóm người dễ bị tổn thương 65](#_Toc135743740)

[5.2. Tác động tiêu cực tiềm năng 66](#_Toc135743741)

[5.2.1. Tác động do thu hồi đất 66](#_Toc135743742)

[5.2.2. Tác động tiêu cực đến sự tiếp cận của người dân địa phương đến nguồn tài nguyên rừng do các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng 67](#_Toc135743743)

[5.2.3. Tác động tiêu cực đến môi trường 68](#_Toc135743744)

[5.2.4. Các rủi ro tiềm tàng khác 68](#_Toc135743745)

[PHẦN VII. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIỚI 77](#_Toc135743746)

[7.1. Vấn đề giới trên các địa bàn thực hiện dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế 77](#_Toc135743747)

[7.1.1. Sự cần thiết của kế hoạch hành động giới 77](#_Toc135743748)

[7.1.2. Cơ sở xây dựng kế hoạch hành động giới 79](#_Toc135743749)

[7.1.3. Tiêu chí của Kế hoạch hành động giới dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế 79](#_Toc135743750)

[7.1.4. Phân công lao động theo giới 79](#_Toc135743751)

[7.2. Mục tiêu của Kế hoạch hành động giới (GAP) 86](#_Toc135743752)

[7.3. Các chiến lược chính 86](#_Toc135743753)

[7.4. Đề xuất Kế hoạch hành động giới dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế 87](#_Toc135743754)

[7.5. Tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá và kinh phí thực GAP 89](#_Toc135743755)

[PHẦN VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 90](#_Toc135743756)

[8.1. Kết luận 90](#_Toc135743757)

[8.2. Kiến nghị 90](#_Toc135743758)

[CÁC PHỤ LỤC 91](#_Toc135743759)

[Phụ lục 1: Tóm tắt kết quả tham vấn 91](#_Toc135743760)

[Phụ lục 2: Mẫu biên bản họp tham vấn 99](#_Toc135743761)

[Phụ lục 3: Một số hình ảnh tham vấn cộng đồng 100](#_Toc135743762)

[Phụ lục 4: Mẫu phiếu khảo sát ktxh trong khu vực dự án 102](#_Toc135743763)

# **DANH MỤC CÁC BẢNG**

[Bảng 1. Quy mô diện tích dự án sau rà soát so với FS 9](#_Toc135744671)

[Bảng 2. Tổng số các công trình xây dựng, các mô hình sinh kế và các gói đầu tư công nghệ cập nhật đến tháng 2/2023 10](#_Toc135744672)

[Bảng 3. Dân số và mật độ dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế và các huyện vùng dự án 19](#_Toc135744673)

[Bảng 4. Thành phần dân tộc của các huyện vùng dự án (người) 20](#_Toc135744674)

[Bảng 5. Lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (người) 20](#_Toc135744675)

[Bảng 6: Thu nhập bình quân đầu người theo tháng trong các doanh nghiệp. 21](#_Toc135744676)

[Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021 theo loại đất (ha) 21](#_Toc135744677)

[Bảng 8. Số trường học tiểu học và trung học cơ sở tại tỉnh Thừa Thiên Huế và 5 huyện, thị xã vùng dự án năm học 2021-2022 22](#_Toc135744678)

[Bảng 9. Số cơ sở y tế hiện có trong các xã của 5 huyện vùng dự án năm 2021 22](#_Toc135744679)

[Bảng 10. Tóm tắt các loại đê biển 23](#_Toc135744680)

[Bảng 11. Điều kiện kinh tế xã hội các xã trong vùng dự án huyện Phú Vang 25](#_Toc135744681)

[Bảng 12. Điều kiện kinh tế xã hội các xã trong vùng dự án huyện Quảng Điền 28](#_Toc135744682)

[Bảng 13. Điều kiện kinh tế xã hội các xã trong vùng dự án huyện Phong Điền 32](#_Toc135744683)

[Bảng 14. Điều kiện kinh tế xã hội các xã trong vùng dự án huyện Phú Lộc 36](#_Toc135744684)

[Bảng 15. Đặc điểm nhân khẩu các hộ điều tra tại các xã trong khu vực tiểu dự án 38](#_Toc135744685)

[Bảng 16. Cơ cấu hộ gia đình 39](#_Toc135744686)

[Bảng 17. Cơ cấu tuổi của người trả lời phỏng vấn 41](#_Toc135744687)

[Bảng 18. Trình độ học vấn của chủ hộ 43](#_Toc135744688)

[Bảng 19. Tỉ lệ nữ giới trả lời phỏng vấn 44](#_Toc135744689)

[Bảng 20. Nghề nghiệp của các thành viên trong các hộ gia đình được phỏng vấn (người) 45](#_Toc135744690)

[Bảng 21. Tình hình kinh tế của các hộ gia đình (hộ) theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 về việc Quy chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 47](#_Toc135744691)

[Bảng 22. Thu nhập bình quân đầu người theo hộ 48](#_Toc135744692)

[Bảng 23. Cơ cấu thu nhập của các hộ được khảo sát (%) 49](#_Toc135744693)

[Bảng 24. Tỷ lệ trẻ ở tuổi đến trường không được đi học (%) 50](#_Toc135744694)

[Bảng 25. Quyền sở hữu đất đai của các hộ 52](#_Toc135744695)

[Bảng 26. Nhà ở của các hộ được phỏng phấn 54](#_Toc135744696)

[Bảng 27. Vật dụng sinh hoạt trong gia đình 56](#_Toc135744697)

[Bảng 28. Nguồn nước dùng cho sinh hoạt 58](#_Toc135744698)

[Bảng 29. Các loại nhà vệ sinh của hộ được khảo sát 59](#_Toc135744699)

[Bảng 30. Đào tạo CSAT trong giai đoạn đầu của dự án 63](#_Toc135744700)

[Bảng 31. Các tác động tiêu cực tiềm tàng và biện pháp giảm thiểu 70](#_Toc135744701)

[Bảng 32. Số lượng lao động nữ tham gia trồng rừng 81](#_Toc135744702)

[Bảng 33. Các hoạt động, tiêu chí và chỉ số đề xuất cho kế hoạch hành động giới 87](#_Toc135744703)

# **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| AP/AH | Người/hộ bị ảnh hưởng |
| CEM | Ủy ban Dân tộc thiểu số |
| CPC | Ủy ban nhân dân xã |
| CWU | Hội Phụ nữ xã |
| DARD | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| DMS | Đo đạc kiểm đếm chi tiết |
| DPC | Ủy ban Nhân dân huyện |
| DRC | Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện |
| EM | Dân tộc thiểu số |
| EMDP | Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số |
| GOV | Chính phủ Việt Nam |
| HH | Hộ gia đình |
| IOL | Điều tra kiểm kê tài sản bị thiệt hại |
| IRP | Chương trình phục hồi thu nhập |
| LAR | Thu hồi đất và tái định cư |
| LURC | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| MARD | Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn |
| MONRE | Bộ Tài Nguyên và Môi trường |
| PMU | Ban quản lý dự án |
| PPC | Ủy ban Nhân dân tỉnh |
| PPMU | Ban quản lý dự án tỉnh |
| PRA | Đánh giá nông thôn có sự tham gia |
| RP/ RAP | Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư/ Kế hoạch hành động Tái định cư |
| RPF | Khung chính sách tái định cư |
| PFES | Thanh toán các dịch vụ hệ sinh thái |
| SAH | Các hộ bị ảnh hưởng nghiêm trọng |
| TOR | Điều khoản tham chiếu |
| USD | Đô la Mỹ |
| VND | Đồng Việt Nam |
| WB | Ngân hàng thế giới |

**PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN FMCR, DỰ ÁN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ VÀ ĐÁNH GIÁ XÃ HỘI (SA) DỰ ÁN FMCR TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

* 1. **Mục tiêu phát triển của dự án (PDO)**

Mục tiêu phát triển của dự án (PDO) là để cải thiện quản lý rừng ven biển ở các tỉnh được lựa chọn. Dự án dự kiến sẽ tăng cường khả năng phục hồi bờ biển đê ứng phó với biến đổi khí hậu (đặc biệt là bão và lũ lụt). Rừng ven biển ở Việt Nam, bao gồm các vùng ven biển và hải đảo theo định nghĩa trong Nghị định số 119/2016/NĐ-CP được phân loại là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

* 1. **Người hưởng lợi của dự án**

Người hưởng lợi của dự án là các cộng đồng ven biển, các hộ lâm nghiệp tiểu điền tham gia vào quản lý rừng (SFM); Ban quản lý rừng phòng hộ (PFMBs) ở cấp tỉnh, huyện và xã, thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các cộng đồng ven biển mục tiêu, các cơ quan Chính phủ ở cấp huyện, tỉnh và trung ương sẽ được hưởng lợi từ các hoạt động tập trung vào việc nâng cao phúc lợi của người dân địa phương và xây dựng năng lực tương ứng.

* 1. **Vùng dự án FMCR**

Dự án sẽ được thực hiện ở các xã của 08 tỉnh được chọn là Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Hai tỉnh đầu tiên là ở Đồng bằng sông Hồng (RRD); 06 tỉnh sau là các tỉnh ven biển Bắc trung bộ. Các tỉnh này có khoảng 400km bờ biển (12% tổng chiều dài bờ biển của Việt Nam).

## **1.4. Các hợp phần dự án và Dự án FMCR tại tỉnh Thừa Thiên Huế**

Các hoạt động dự án sẽ được thực hiện thông qua 4 hợp phần (3 hợp phần kỹ thuật và một hợp phần quản lý dự án).

### 1.4.1. Các hợp phần của dự án FMCR

Hợp phần 1: Quản lý hiệu quả rừng ven biển

Hợp phần này sẽ hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện các thủ tục và công cụ có khả năng mở rộng để cải thiện việc quản lý rừng ven biển. Các hoạt động liên quan tới hợp phần này sẽ xây dựng bí quyết kỹ thuật và nhu cầu đầu tư để hiện đại hóa các bước tiếp cận giải quyết ba hạn chế chính - chồng chéo các kế hoạch không gian, thiếu giống đủ chất lượng để cung cấp và tài trợ lâu dài để quản lý các khu rừng phòng hộ ven biển.

Hợp phần 2: Phát triển và phục hồi rừng ven biển

Hợp phần này sẽ tài trợ cho tất cả các hoạt động liên quan đến phục hồi rừng ven biển, bao gồm các hoạt động lập kế hoạch, thiết kế kỹ thuật cho hoạt động trồng rừng, thực hiện bảo vệ, trồng làm giàu và bảo vệ rừng, hàng hoá, nguyên liệu đầu vào, và các công trình nhỏ sẽ làm tăng thêm hiệu quả của các khu rừng ven biển bảo vệ bờ biển và tăng tỷ lệ sống của rừng ven biển.

Hợp phần 3: Tạo các lợi ích bền vững từ rừng ven biển

Việc khuyến khích địa phương hỗ trợ bảo vệ rừng ven biển ngoài thời gian thực hiện dự án sẽ đòi hỏi có các can thiệp nhằm thúc đẩy các lợi ích kinh tế từ rừng ven biển với một loạt các bên liên quan - cộng đồng, hộ gia đình, doanh nghiệp nhỏ, các xã và huyện. Tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long, các hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ đã tạo ra doanh thu từ rừng ven biển thông qua thực hành nuôi trồng thủy sản kết hợp. Các biện pháp can thiệp sẽ cung cấp hỗ trợ ở ba cấp độ, (i) các cơ hội sinh kế cho cộng đồng địa phương như các nhà sản xuất/thu mua hoặc lao động, (ii) hợp tác sản xuất giữa các cộng đồng địa phương và các tổ chức tư nhân sẽ tập trung vào giá trị gia tăng, và (iii) cơ sở hạ tầng sản xuất (cơ sở hạ tầng nhỏ) sẽ cho phép các địa phương (xã) để hỗ trợ tạo doanh thu từ các khoản đầu tư.

Hợp phần 4: Quản lý dự án và Giám sát đánh giá

Hợp phần này sẽ bao gồm việc thành lập cơ cấu tổ chức thực hiện dự án; chuẩn bị các trang thiết bị, phương tiện và hỗ trợ kỹ thuật. Các hoạt động sẽ bao gồm nâng cấp văn phòng, xe cộ, và một hệ thống giám sát và đánh giá đầy đủ được tài trợ để theo dõi tiến độ và tác động của dự án, và cung cấp thông tin phản hồi để cải thiện dự án trong suốt thời gian thực hiện. Hợp phần sẽ tài trợ đào tạo chuyên ngành cho cán bộ Bộ NN & PTNT, tỉnh, huyện, xã về các chủ đề như đồng quản lý, quy hoạch không gian tổng hợp, giám sát và đánh giá và chính sách bảo vệ an toàn. Hợp phần này cũng sẽ tài trợ chi phí thường xuyên như các nhân viên chính phủ và chi phí vận hành

### 1.4.2. Dự án FMCR tỉnh Thừa thiền Huế

*1.4.2.1. Quy mô dự án FMCR Thừa Thiên Huế theo thiết kế ban đầu*

Theo FS được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 17/4/2019, Dự án thành phần Tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện tại 32 xã của 05 Huyện/thị xã với diện tích 11.376 ha (Khoanh nuôi, bảo vệ 9.846 ha rừng trên cạn ven biển; Phục hồi 1.100 ha rừng trên cạn ven biển; Trồng mới 100 ha rừng ngập mặn và 330 ha rừng trên cạn ven biển), trong đó:

- Huyện Phong Điền gồm các xã (10 xã): Phong Hiền; Phong Hải; Điền Lộc; Điền Hương; Điền Hòa; Điền Hải; Điền Môn; Phong Bình; Phong Chương; Phong Hòa;

- Huyện Quảng Điền gồm các xã (03 xã): Quảng Thái; Quảng Ngạn; Quảng Công;

- Thị xã Hương Trà gồm các xã/phường (02 xã): Hương Thọ; Bình Thành;

- Huyện Phú Vang gồm các xã (7 xã): Phú Thuận; Phú Hải; Phú Diên; Vinh Xuân; Vinh Thanh; Vinh An; Phú Xuân;

- Huyện Phú Lộc gồm các xã (7 xã): Thị trấn Lăng Cô; Lộc Vĩnh; Vinh Hiền; Vinh Mỹ; Vinh Hải; Lộc Bình; Lộc Điền.

- Thành Phố Huế (3): xã Hải Dương; xã Hương Phong và phương Thuận An.

*Ghi chú: Bổ sung địa điểm thành phố Huế do các xã Hải Dương; xã Hương Phong và thị trấn Thuận An sát nhập từ Huyện Phú Vang và huyện Hương Trà vào thành phố Huế.*

*Dưới đây là bản đồ vùng tiểu dự án dự án FMCR ở tỉnh Thừa Thiên-Huế*

*1.4.2.2. Cập nhật quy mô dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế tính đến tháng 1/2023*.

1. **Về quy mô xã/phường và diện tích rừng**

Cập nhật về quy mô dự án theo thông tin tư vấn có được từ Ban QLDA tỉnh Thừa Thiên Huế: Theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả xây dựng bản đồ đầu tư lâm nghiệp các xã vùng dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế, quy mô số xã, diện tích khu vực dự án có nhiều thay đổi. Dự án sẽ thực hiện tại 34 xã/thị trấn và 02 Ban quản lý rừng phòng hộ với diện tích là 8.939 ha. Trong đó: diện tích trồng mới là 512 ha (rừng ngập mặn 439 ha, và trên cạn 73 ha); trồng phục hồi là 410 ha và bảo vệ rừng 8.017 ha, cụ thể:

- Huyện Phú Lộc gồm 09 xã/thị trấn: Thị trấn Lăng Cô (Ban QLRPH Bắc Hải Vân); Lộc Vĩnh; Vinh Hiền; Vinh Mỹ; Giang Hải; Lộc Bình; Lộc Điền, TT Phú Lộc , Lộc Trì (thêm 03 xã, thị trấn: TT. Phú Lộc, Lộc Trì, Giang Hải và bỏ 01 xã Vinh Hải);

- Huyện Phú Vang gồm 08 xã/thị trấn: Phú Thuận; Phú Hải; Phú Diên; Vinh Xuân; Vinh Thanh; Vinh An; Phú Xuân; Vinh Hà (thêm 01 xã Vinh Hà);

- Thị xã Hương Trà gồm 01 xã: Ban QLRPH: Ban QLRPH Sông Hương (xã Bình Thành) (giảm 01 xã: Hương Thọ);

- Huyện Phong Điền gồm 08 xã: Phong Hiền; Điền Lộc; Điền Hương; Điền Hòa; Điền Môn; Phong Bình; Phong Chương; Phong Hòa (giảm 02 xã Phong Hải và Điền Hải);

- Huyện Quảng Điền gồm 05 xã/thị trấn: Quảng Thái; Quảng Công, Quảng Lợi, Quảng Phước và TT. Sịa (thêm 3 xã Quảng Lợi, Quảng Phước và thị trấn Sịa; giảm 01 xã Quảng Ngạn).

- Thành Phố Huế (3): xã Hải Dương; xã Hương Phong và phương Thuận An.

*Ghi chú: Bổ sung địa điểm thành phố Huế do các xã Hải Dương; xã Hương Phong và thị trấn Thuận An sát nhập từ Huyện Phú Vang và huyện Hương Trà vào thành phố Huế.*

Như vậy, về qui mô dự án theo cập nhật hiện nay (năm 2021) và theo F/S trước đây có những sự khác biệt chính như sau:

+ Về diện tích:

Bảng 1. Quy mô diện tích dự án sau rà soát so với FS

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Diện tích theo FS (ha)** | **Diện tích theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 (ha)** | **Diện tích tăng (+)/giảm (-)**  **(ha)** | **Tỷ lệ (%) tăng/giảm** |
| 1 | Diện tích trồng rừng ngập mặn | 100 | 399 | + 299 | + 299,00 |
| 2 | Diện tích bảo vệ rừng ngập mặn | 0 | 129 | + 129 |  |
| 3 | Diện tích trồng rừng ngập ngọt | 0 | 40 | + 40 |  |
| 4 | Diện tích bảo vệ rừng ngập ngọt | 0 | 19 | + 19 |  |
| 5 | Diện tích trồng rừng trên cạn | 330 | 73 | - 257 | - 77,88 |
| 6 | Diện tích phục hồi rừng trên cạn | 1.100 | 410 | - 690 | - 62,73 |
| 7 | Diện tích bảo vệ rừng trên cạn | 9.846 | 7.870 | - 1.976 | - 20,07 |
|  | **Tổng** | **11.376** | **8.940** | **- 2.436** | **- 21,41** |

+ Về quy mô xã, thị trấn: Số đơn vị xã tăng từ 32 lên 34 xã, 02 Ban QLRPH (số đơn vị cấp xã tăng, giảm khác nhau ở mỗi Huyện, Thị xã).

1. **Về các hạng mục công trình xây dựng, các mô hình sinh kế và các gói đầu tư công nghệ**

Bảng 2. Tổng số các công trình xây dựng, các mô hình sinh kế và các gói đầu tư công nghệ cập nhật đến tháng 2/2023

| **TT** | **Hợp phần/Tiểu hợp phần** |
| --- | --- |
| ***I*** | ***2.2 Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển*** |
| 1 | Nâng cấp đê kết hợp giao thông Tây phá Tam Giang, quản lý bảo vệ rừng, phát triển du lịch sinh thái xã Quảng Thái (0,7 Km) |
| **II** | **Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển** |
| ***II.1*** | ***Hợp phần 3.2: Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất*** |
| 1 | Nâng cấp đê kết hợp giao thông Tây phá Tam Giang, quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái xã Quảng Thái |
| 2 | Nâng cấp hệ thống đê kết hợp giao thông Đông phá Tam Giang, quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái xã Phú Diên |
| Nâng cấp hệ thống đê kết hợp giao thông Đông phá Tam Giang, quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái xã Lộc Bình |
| 3 | Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại tổng hợp Thượng Hòa - Nam Lợi - La Vần |
| Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại tổng hợp từ TL6 đến đập Mỹ Xuyên |
| 4 | Nâng cấp hệ thống đê kết hợp giao thông Đông phá Tam Giang, quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái xã Hải Dương |
| Nâng cấp đê kết hợp giao thông Tây phá Tam Giang, quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái xã Quảng Lợi |
| Nâng cấp đê kết hợp giao thông Tây phá Tam Giang, quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái xã Hương Phong |
| 5 | Nâng cấp hệ thống đường giao quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng xã Vinh Xuân |
| Nâng cấp đường giao thông nối QL49 với khu rừng phòng hộ, quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển dịch vụ, du lịch và nuôi trồng thủy sản ven biển xã Vinh Mỹ |
| **II.2** | ***Hợp phần 3.2: Các gói công nghệ (ưu tiên 1)*** |
| 1 | Công nghệ quản lý bảo vệ sử dụng và phát triển rừng, gắn phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, tham quan trải nghiệm rừng ngập mặn Phá Tam Giang, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền |
| 2 | Ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi lợn thịt theo hướng an toàn sinh học xã Điền Hòa, huyện Phong Điền |
| 3 | Hỗ trợ máy gặt đập liên hợp và máy cuộn rơm xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc |
| 4 | Phát triển mô hình trồng dưa lưới vùng rú cát trang trại, thôn Tây Hoàng, xã Quảng Thái ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm bằng năng lượng mặt trời xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền |
| 5 | Hỗ trợ máy cuộn rơm bánh xích thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền |
| 6 | Ứng dụng công nghệ mương nổi trong ương giống cá nước lợ vượt lũ xã Quảng Công, huyện Quảng Điền |
| 7 | Hỗ trợ Máy gặp đập liên hợp và máy cuộn rơm xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc |
| ***II.3*** | ***Hợp phần 3.1: Các gói sinh kế*** |
|  | ***Đợt 1 (Gồm 11 gói)*** |
| 1 | XD Mô hình chăn nuôi lợn thịt tại xã Giang Hải |
| 2 | Nuôi cá bớp bằng lồng tại xã Vinh Hiền |
| 3 | Nuôi bò thịt theo hướng thâm canh xã Điền Môn |
| 4 | Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn xã Phú Diên |
| 5 | XD Mô hình Trồng hoa Cúc, tiến tới xây dựng thương hiệu hoa Cúc xã Vinh Thanh, huyện Phú Vang |
| 6 | XD Mô hình trồng lúa theo hướng VietGap xã Phong Chương, huyện Phong Điền |
| 7 | XD Mô hình trồng Ớt trái vụ góp phần phát triển thương hiệu ớt tại xã Vinh Xuân huyện Phú Vang |
| 8 | Sản xuất lúa chất lượng VietGap huyện Phong Điền, xã Phong Bình |
| 9 | Sản xuất cây ném an toàn sinh học huyện Phong Điền, xã Phong Hiền |
| 10 | Xây dựng mô hình trồng sen huyện Phú Vang, xã Vinh An |
| 11 | Hỗ trợ đầu tư mua sắm ngư lưới cụ nâng cao hiệu quả đánh bắt thủy hải sản vùng biển |
|  | ***Đợt 2 (Gồm 14 gói)*** |
| 1 | Nuôi xen ghép các đối tượng thủy sản nước lợ sử dụng chế phẩm sinh học xã Hương Phong, thành phố Huế |
| 2 | Nuôi xen ghép các đối tượng thủy sản nước lợ sử dụng chế phẩm sinh học xã Hải Dương, thành phố Huế |
| 3 | Khôi phục vùng nuôi cá lồng trên phá tam giang xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền |
| 4 | Nuôi xen ghép sử dụng chế phẩm sinh học xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền |
| 5 | Nuôi thủy đặc sản gắn với phát triển du lịch sinh thái xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền |
| 6 | Nuôi xen ghép sử dung chế phẩm sinh học, thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền |
| 7 | Mô hình nuôi xen ghép các đối tượng thủy sản nước lợ sử dụng chế phẩm sinh học xã Phú Thuận, huyện Phú Vang |
| 8 | Nuôi bò thịt vỗ béo xã Điền Hương, huyện Phong Điền |
| 9 | Mô hình nuôi gà theo hướng an toàn xã Phú Xuân, huyện Phú Vang |
| 10 | Mô hình nuôi gà lai đá thả vườn xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc |
| 11 | Hỗ trợ trồng Sen lấy hạt xã Điền Lộc, huyện Phong Điền |
| 12 | Trồng tràm dược liệu xã Phong Hòa, huyện Phong Điền |
| 13 | Hỗ trợ ngư lưới cụ xã Điền Hoa, huyện Phong Điền |
| 14 | Hỗ trợ ngư lưới cụ cho nghề khai thác bãi ngang xã Phú Hải, huyện Phú Vang |

## **1.5. Chi phí và tài chính dự án**

Tổng vốn đầu tư: 19,394 triệu USD, tương đương 442,862 tỷ VNĐ (tính theo tỷ giá NHNN công bố ngày 11/01/2019: 1 USD = 22.835 VNĐ), trong đó:

*Vốn vay IDA từ WB*: 15.103.000 USD ~ 344.877.000.000 đồng. Gồm:

* Vốn cấp phát: 11.855.000 USD ~ 270.709.000.000 đồng
* Vốn vay lại: 3.248.000 USD ~ 74.168.000.000 đồng
* *Vốn đối ứng*: 97.985.000.000 đồng ~ 4.291.000 USD. Gồm:

+ Ngân sách trung ương: 11.600.000.000 đồng ~ 508.000 USD

+ Ngân sách tỉnh: 86.385.000.000 đồng ~ 3.783.000 USD

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2018 đến năm 2023.

## **1.6. Các tác động tích cực và tiêu cực tiềm năng của dự án và các biện pháp giảm thiếu**

Kết quả đánh giá xã hội cho toàn bộ dự án FMCR năm 2021-2022, kết quả sàng lọc môi trường xã hội của các gói đầu tư và kết quả thu thập thông tin cập nhật, điều tra KTXH của Tư vấn cho vùng dự án tại tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy:

- Dự án sẽ tạo ra các tác động tích cực về môi trường, xã hội và kinh tế thông qua việc thực hiện các hợp phần: (i) trồng và bảo vệ rừng; (ii) thực hiện các mô hình nông-lâm nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực đáp ứng tốc độ tăng trưởng dân số, thích ứng biến đổi khi hậu và (iii) cải thiện sinh thái cũng như nguồn cá ven biển.

- Các tác động xã hội tiêu cực tiềm năng liên quan đến việc thu hồi đất cho dự án bao gồm: (i) ảnh hưởng đến sinh kế do không được tiếp tục hoặc bị hạn chế việc tiếp tục các hoạt động hiện tại của cộng đồng dân cư vùng dự án; (ii) tác động tới các nhóm dễ bị tổn thương (tức là phụ nữ, hộ nghèo…); (iii) các tác động về an toàn và sức khỏe (ví dụ tác động xã hội tiềm năng trên các cộng đồng địa phương bao gồm đường bộ và an toàn công cộng trong thời gian xây dựng, sự lan rộng của HIV/AIDS, COVID 19… và vấn đề khác cho sinh kế địa phương trong thời gian thực hiện dự án.

Các tác động tiêu cực sẽ được giảm thiểu và các lợi ích của dự án cho các bên sẽ được quan tâm đảm bảo sự công bằng, đảm bảo cho mục tiêu phát triển bền vững, có tính bao trùm thông qua các chương trình cụ thể được nêu trong báo cáo này (ở các phần tiếp theo của báo cáo) cũng như ở trong các ESMP, GAP, đã và sẽ được tiếp tục lập cho nhóm các gói của dự án theo kế hoạch thực hiện đã được Ban QLDA FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế lập kế hoạch hàng năm (từ 2021 đến hết 2023). Vì vậy, SA này không lặp lại các vấn đề đã và sẽ nêu trong các ESMP, của các nhóm gói đầu tư của dự án và cần được xem với sự kết nối với các kế hoạch về ESMP, . Theo kết quả sàng lọc về môi trường và xã hội, Dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế không có các DTTS sống trong vùng dự án nên trong SA này cũng không đề cập đến vấn đề DTTS.

## **1.7. Bố trí thể chế và thực hiện dự án**

Ban quản lý Dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế (PPMU) trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 30/1/2019 về việc thành lập Ban quản lý dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” tỉnh Thừa Thiên Huế và Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 về việc kiện toàn Ban Quản lý dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” tỉnh Thừa Thiên Huế, vay vốn WB. Theo đó, Ban Quản lý dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế có 12 vị trí gồm các vị trí quản lý và các vị trí phụ trách chuyên môn.

## **1.8. Báo cáo đánh giá xã hội của dự án FMCR và báo cáo đánh giá xã hội cập nhật cho Dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế**

Báo cáo đánh giá xã hội (ĐGXH) chung cho dự án (8 tỉnh) được Chủ dự án lập tháng 3 năm 2017, trong đó có phần về dự án ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên từ khi lập SA chung cho dự án đến nay đã được hơn 5 năm và cũng cần có SA riêng cho các dự án của các Tỉnh vì vậy dự án tỉnh Thừa Thiên Huế cần thiết có báo cáo SA riêng chi tiết hơn và cần được cập nhật phù hợp với thông tin về các điều kiện về kinh tế xã hội hiện tại và qui mô của dự án ở tỉnh Thừa Thiên Huế hiện tại và đồng thời cũng để phân tích chi tiết hơn về điều kiện kinh tế xã hội tại tỉnh có dự án.

Các vấn đề có liên quan đến các chính sách an toàn môi trường, xã hội và yêu cầu đánh giá xã hội cho dự án đã được phân tích trong Báo cáo đánh giá xã hội của dự án và các khung chính sách về môi trường xã hội của dự án FMCR sẽ không cần nêu lại trong báo cáo này.

## **1.9. Các mục tiêu đánh giá xã hội**

Đánh giá xã hội nhằm mục đích cung cấp một phân tích về chiến lược, biện pháp được đưa ra, để đảm bảo các mục tiêu của dự án là phù hợp với bối cảnh xã hội của dự án. Đánh giá xã hội cung cấp thông tin cần thiết để thiết kế các chiến lược xã hội của dự án.

Các mục tiêu chính của ĐGXH là: i) xem xét các tác động tiềm năng (tích cực và tiêu cực) của các hoạt động của dự án tại tỉnh Thừa Thiên Huế và ii) xác định các biện pháp giảm thiểu để giải quyết các tác động bất lợi tiềm năng và xác định các hành động giảm thiểu có tham vấn với các người bị ảnh hưởng từ dự án; (iii) Dự án tại Tỉnh Thừa Thiên Huế không thực hiện ở vùng có các cộng đồng DTTS (vì là vùng rừng ven biển) nên dự án không lập kế hoạch phát triển DTTS; (iv) Về giới: Dự án không lập kế hoạch hành động giới (GAP) riêng mà kế hoạch này được tư vấn lập trong phần VII của báo cáo này. Kế hoạch hành động giới có đề cập đến các vấn đề pháp lí, chủ trương bình đẳng giới của Liên hợp Quốc và của Nhà Nước Việt Nam, các chính sách, kế hoạch phát triển giới của tỉnh Thừa Thiên Huế .Kế hoạch đề nghị trong GAP cho dự án như chống bạo lực, ưu tiên tuyển dụng lao động nữ trong các gói thầu của dự án, trả lương lao động nữ công bằng, chống quấy rối tình dục, chống rủi ro lây lan bệnh do quan hệ nam nữ có thể có ở các công trường thực hiện các gói thầu…

## **1.10. Nguyên tắc và phương pháp đánh giá xã hội**

### 1.10.1. Các nguyên tắc

Các nguyên tắc sau đây được áp dụng trong việc điều tra ĐGXH:

- Sự tham gia đại diện của tất cả mọi người, tổ chức có liên quan (stakeholders);

- Chọn mẫu khảo sat ngẫu nhiên và đầy đủ tính đại diện;

- Thu thập và phân tích dữ liệu định tính và định lượng;

- Thực hiện các khảo sát thực địa để đảm bảo độ chính xác và phù hợp của thông tin được thu thập.

### 1.10.2. Phương pháp sử dụng đánh giá xã hội

*1.10.2.1. Nghiên cứu tài liệu*

Thu thập và nghiên cứu các tài liệu liên quan đến dư án từ PPMU, NHTG như các báo cáo đầu tư, báo cáo khả thi của dự án (mục tiêu của dự án, các hợp phần của dự án, kế hoạch thực hiện dự án, cơ cấu tổ chức thực hiện dự án, các báo cáo về môi trường, xã hội lập cho dự án (các khung chính sách về môi trường, xã hội, khung chính sách về tái định cư, khung về kế hoạch phát triển DTTS lập cho dự án tháng 3 năm 2017…), các Quyết định có liên quan đế dự án của Bộ NNPTNT, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (Quyết định đầu tư Ban đầu, Quyết định thay đổi qui mô đầu tư…). Thu thập cập nhât tình hình kinh tế-xã hội địa phương khác như Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế các năm sau khi lập SA của dư án, các báo cáo kinh tế-xã hội của thành phố /huyện/xã. Các tài liệu được nghiên cứu, đánh giá định tính và định lượng như một phần của phương pháp chung trong đánh giá xã hội của dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế.

*1.10.2.2. Phương pháp định lượng*

Nghiên cứu định lượng được sử dụng để khảo sát những vấn đề thuộc về quy mô, kích thước, đại lượng, con số, tỷ lệ % của cơ cấu xã hội kinh tế của đia phương (tỉnh Thừa Thiên Huế) và dự án FMCR. Các phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng là điều tra chọn mẫu, thống kê, quan sát, phỏng vấn. Khảo sát kinh tế xã hội (SES) cho dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế được tiến hành tại các thời điểm thuộc quý 2-2021, quý 4-2021 và quý 2-2022 theo mẫu khoảng 442 hộ bị ảnh hưởng tương đương với khoảng 20 hộ/xã vùng dự án và tư vấn sẽ tiếp tục thực hiện trong năm 2023 đối với những xã có bổ sung thêm các hạng mục mà chưa được khảo sát để phân tích, lập các kế hoạch về môi trường xã hội như ESMP, và SA; Việc lấy mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên, tuy nhiên Tư vấn tập trung vào các đối tượng khác nhau bao gồm các loại hộ có điều kiện khác nhau như hộ nghèo, hộ có điều kiện kinh tế trung bình và khá giả, hộ phụ nữ đơn thân và các đối tượng dễ bị tổn thương khác. Nếu coi tất cả các hộ trong các xã vùng dự án là đối tương bị ảnh hưởng/hưởng lợi (trực tiếp và gián tiếp) từ Dự án thì số mẫu khảo sát (442 mẫu) chiếm 3% trong tổng số hộ dân bị ảnh hưởng/hưởng lợi từ dự án (30.021 hộ). Không có hộ nào được coi là ảnh hưởng đáng kể (liên quan đến tái định cư, di dời, mất tài sản, sinh kế…) mà chỉ bị ảnh hưởng tạm thời trong quá trình chuẩn bị mặt bằng và thi công, đều được khắc phục thông qua các biện pháp đảm bảo an toàn MTXH trong các ESMP. Kết quả ĐTKTXH được phân tích, đánh giá theo các chỉ số Số hộ được phỏng vấn cho dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế được nêu trong bảng câu hỏi điều tra. Mục đích cơ bản của nghiên cứu định lượng là kiểm tra giả thuyết khoa học, đối chiếu với các kết quả của nghiên cứu định tính

*1.10.2.3. Phương pháp định tính*

Các phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm: nghiên cứu thực địa, quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, phân tích tài liệu, nghiên cứu trường hợp, nghiên cứu lịch sử so sánh. Với đánh giá xã hội, phục vụ cho dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế, phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm: nghiên cứu thực địa, quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, phân tích tài liệu và nghiên cứu lịch sử so sánh. Với các cuộc phỏng vấn chuyên sâu, thông tin chính thu thập bao gồm lãnh đạo ở các cấp từ tỉnh đến xã, cấp cộng đồng tham gia vào việc trồng, chăm sóc, quản lí, bảo vệ rừng, tham vấn để lập các báo cáo về sàng lọc môi trường, xã hội, các tiềm năng ảnh hưởng về môi trường, xã hội và biện pháp giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực do dự án gây ra để lập các ESMP cho các hạng mục của dự án (trồng rừng, làm đường…), tham vấn các vấn đề có liên quan đến các nhóm dễ bị tổn thương, vấn đề giới trong dự án. Đối với mỗi xã còn tổ chức tham vấn một nhóm tập trung (focus group discussion) được thực hiện (khoảng 8-10 người/nhóm) để thảo luận các vấn đề riêng cần được chú ý khi thực hiện dự án cho các nhóm đặc thù, dễ bị tổn thương. Quan sát tham dự thực hiện với các buổi họp tham vấn hỗn hợp với đại diện chính quyền địa phương và các hộ dân bị ảnh hưởng. Các phỏng vấn chuyên sâu cũng được thực hiện với đại diện hộ gia đình và các cán bộ xã, thôn. Nghiên cứ định tính sẽ cung cấp những thông tin về động cơ, niềm tin, quan điểm chính kiến, những diễn biến nội tâm của con người (các cán bộ, người dân) cũng như phát hiện ra những dự định, xu hướng ẩn nấp ở phía sau thái độ và hành vi ứng xử của cá nhân hay nhóm xã hội đối với xã hội địa phương (nói chung) và các hoạt động của dự án FMCR (nói riêng). Phương pháp đánh giá xã hội là sự thống nhất biện chứng của nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng và nghiên cứu tài liệu. Việc phân biệt khía cạnh định lượng và định tính chỉ mang tính chất tương đối. Tuy nhiên, chúng có quan hệ biện chứng với nhau có thể bổ sung những ưu điểm và khắc phục những nhược điểm của nhau, làm phong phú cho nhau; từ đó giúp chúng ta thu nhận và phần tích một cách chính xác, đầy đủ về hiện thực xã hội và các tác động tiềm năng mà dự án FMCR mang lại.

# **PHẦN II. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN-XÃ HỘ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ VÀ CÁC THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, HUYỆN VÙNG DỰ ÁN**

## **2.1. Các điều kiện tự nhiên và kinh tế -xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế**

### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên

**- Vị trí địa lý:** Tỉnh Thừa Thiên Huế là tỉnh cực Nam của miền duyên hải Bắc Trung bộ, nằm gọn trong phạm vi 15059’30”-16044’30” vĩ Bắc và thuộc vùng nội chí tuyến nên thừa hưởng chế độ bức xạ phong phú, nền nhiệt độ cao, đặc trưng cho chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. Mặt khác, do nằm ở trung đoạn Việt Nam, lại bị dãy núi trung bình Bạch Mã án ngữ theo phương á vĩ tuyến ở phía Nam nên khí hậu Thừa Thiên Huế mang đậm nét vùng chuyển tiếp khí hậu giữa hai miền Nam - Bắc nước ta.

Tương tự, các tỉnh duyên hải Trung bộ, Thừa Thiên Huế cũng chịu tác động của chế độ gió mùa khá đa dạng. Ở đây luôn luôn diễn ra sự xung đột giữa các khối không khí xuất phát từ các trung tâm khí áp khác nhau từ phía Bắc tràn xuống, từ phía Tây vượt Trường Sơn qua, từ phía Đông lấn vào từ phía Nam di chuyển lên.

* **Địa hình**: Bên cạnh vị trí địa lý, các đặc điểm địa hình, đặc biệt là độ cao, hướng các dãy núi chính, độ che phủ rừng cũng có vai trò rất quan trọng trong sự phân hóa khí hậu theo từng vùng, lãnh thổ cụ thể. Sự phân bố lần lượt từ Tây sang Đông núi trung bình, núi thấp, gò đồi, đồng bằng, đầm phá, cồn đụn cát chắn bờ và biển, trong đó đồi núi chiếm gần 75,9% diện tích tự nhiên của tỉnh đã gây ra sự giảm dần nhiệt độ không khí từ Đông sang Tây, gia tăng lượng mưa từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam. Lượng mưa gia tăng ở miền núi trung bình phía Tây và Tây Nam có liên quan chặt chẽ đến hướng các dãy núi chính. Các dãy núi trung bình Tây A Lưới, động Ngại, Đông A Lưới - Nam Đông nằm theo hướng Tây bắc - Đông Nam nối liền dãy núi trung bình á vĩ tuyến Bạch Mã - Hải Vân tạo thành bức tường vòng cung thiên nhiên chắn gió Tây Nam khô nóng vào mùa hè và đón gió Đông Bắc về mùa đông. Đối với gió mùa Đông Bắc bức tường vòng cung đón gió này vừa chuyển hướng gió từ Đông Bắc sang Tây Bắc, vừa ngưng tụ hơi ẩm lại ở sườn phía Đông và sườn phía Bắc gây ra mưa lớn tại A Lưới - Nam Đông - Bạch Mã - Phú Lộc và là một trong các trung tâm mưa địa hình vào loại lớn ở nước ta. Dãy Trường Sơn đón gió Đông Bắc gây mưa lớn vào mùa đông và giữ ẩm gây mưa lớn ở phía Tây Trường Sơn và tạo gió Tây Nam khô nóng vào mùa hè.
* **Khí hậu:** Mùa nóng: Từ tháng 5 đến tháng 9, nắng nóng lên đến đỉnh điểm với nhiệt độ khá cao từ 35 đến 40 °C (95 đến 104 °F), chịu ảnh hưởng gió phơn tây nam. Mùa lạnh: Kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, chịu ảnh hưởng gió mùa đông bắc nên mưa nhiều, trong khoảng thời gian này sẽ xuất hiện lũ lụt vào khoảng tháng 10 trở đi. Nhiệt độ trung bình về mùa lạnh ở vùng đồng bằng là 20°C - 22°C. Chế độ mưa ở Thừa Thiên Huế lớn, trung bình trên 2700 mm, tập trung từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, có nơi trên 4000 mm, chiếm 70% tổng lượng mưa trong năm, riêng tháng 11 chiếm 30% lượng mưa cả năm. Mùa mưa ở Huế lệch với hai miền Nam - Bắc, khi 2 miền này mưa thì Huế nắng nóng và ngược lại. Đặc điểm mưa ở Huế là mưa không đều, lượng mưa tăng dần từ Đông sang Tây, từ Bắc vào Nam và tập trung vào một số tháng với cường độ mưa lớn do đó dễ gây lũ lụt, xói lở. Độ ẩm trung bình 85%-86%.

### 2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

***- Kinh tế:*** Tổng sản phẩm (GRDP) năm 2021 tăng 4,36%, cao hơn mức tăng 2,22%của năm 2020. Trong đó khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 7,74% (năm 2020 tăng 6,17%), đóng góp 2,54 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; Khu vực dịch vụ tăng 1,60% (năm 2020 giảm 0,55%) đóng góp 0,75 điểm phần trăm; Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,62% (năm 2020 tăng 1,93%), đóng góp 0,42 điểm phần trăm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,64% (năm 2020 tăng 3,75%), đóng góp 0,65 điểm phần trăm.

Quy mô nền kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021 theo giá hiện hành đạt 58.245,8 tỷ đồng. Trong cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiểm tỉ trọng 11,69%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,08%; khu vực dịch vụ chiếm 46,45%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,77%. Cơ cấu tương ứng năm 2020: 11,75%; 32,15%; 47,60%; 8,50%.

Tổng thu ngân sách năm 2021 đạt 27.381,9 tỷ đồng, giảm 0,19% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó thu nội địa đạt 16.884,9 tỷ đồng tăng 32,28%; thu thuế trừ hoạt động sản xuất nhập khẩu đạt 564,9 tỷ đồng, tăng 40,21%.

Tổng chi ngân sách năm 2021 đạt 25.362,4 tỷ đồng, giảm 0,19% so với năm 2020. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 4.905,7 tỷ đồng, giảm 9,77% so với năm trước; chi sự nghiệp kinh tế 1.046,6 tỷ đồng, giảm 2,00%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 3.407,7 tỷ đồng, tăng 2,58%; chi sự nghiệp y tế 497,0 tỷ đồng, giảm 8,57%; chi quản lý Nhà nước 1.873,3 tỷ đồng, giảm 0,33%.

**Dân số, lao động và việc làm:** Dân số trung bình năm 2021 ước tính đạt 1.153,8 nghìn người, tăng 1,77% so với năm 2020, trong đó: Dân số nam 571,2 nghìn người, chiếm 49,51% tổng dân số toàn tỉnh tăng, tăng 1,77%; dân số nữ 582,6 nghìn người, chiếm 50,49%, tăng 1,77%; dân số khu vực thành thị 609,4 nghìn người, chiếm 52,82%, tăng 8,32%; khu vực nông thôn là 544,4 nghìn người, chiếm 47,18%, giảm 4,72%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc có 560,3 nghìn người, giảm 0,16% so với năm 2020, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 124,3 nghìn người, giảm 1,39%, chiếm 22,19% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 186,9 nghìn người, tăng 10,52%, chiếm 33,36%; khu vực dịch vụ 249,1 nghìn người, giảm 6,36%, chiếm 44,45%.

Tỉ lệ thất nghiệp toàn tỉnh là 3,60% trong tổng số lao động hoạt động kinh tế, trong đó: Tỉ lệ thất nghiệm nam giới 2,95%, nữ giới 4,36%; thành thị 3,78%; nông thôn 3,41%. Năm 2021 đã giải quyết việc làm mới cho 14.737 lao động, đạt 92,1% kế hoạch đề ra. Có 482 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

**Đời sống dân cư và trật tự, an toàn xã hội:** Năm 2021, thu nhập bình quân người/tháng đạt 3,5 triệu đồng, tăng 8,14% so với năm 2022; tỉ lệ hộ nghèo 3,05%.

Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 220 vụ tai nạn và va chạm giao thông, giảm 65 vụ so với năm 2020; làm chết 139 người, giảm 10 người; bị thương 144 người, giảm 72 người.

Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 66 vụ cháy, tăng 10 vụ so với năm 2020; làm 4 người chết; 5 người bị thương, tăng 5 người; không xảy ra vụ nổ nào. Tổng giá trị thiệt hại do các vụ cháy gây ra hơn 1,4 tỷ đồng.

* **Văn hóa:** Hiện nay, tỉnh Thừa Thiên Huế đang xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc và bản sắc [văn hoá Huế](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=V%C4%83n_ho%C3%A1_Hu%E1%BA%BF&action=edit&redlink=1) gắn với bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá truyền thống, là khâu đột phá để phát triển [du lịch](https://vi.wikipedia.org/wiki/Du_l%E1%BB%8Bch). Từng bước hoàn thiện bản sắc văn hoá Huế, đặc trưng văn hoá Huế để xây dựng [Huế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hu%E1%BA%BF) trở thành trung tâm văn hoá đặc sắc của [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam); xem đây là lợi thế lâu dài để phát triển Huế, làm cho Huế ngày càng đặc sắc, thúc đẩy các ngành du lịch, dịch vụ phát triển. Trong đó quy hoạch, xây dựng hệ thống [công viên](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_vi%C3%AAn), [tượng](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C6%B0%E1%BB%A3ng), các công trình văn hoá, trọng tâm là: Trung tâm hội nghị, Bảo tàng Lịch sử Cách mạng, Bảo tàng thiên nhiên các tỉnh Duyên hải miền Trung, Trung tâm Điện ảnh, [Địa đạo Khu ủy Trị Thiên](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=%C4%90%E1%BB%8Ba_%C4%91%E1%BA%A1o_Khu_%E1%BB%A7y_Tr%E1%BB%8B_Thi%C3%AAn&action=edit&redlink=1).
* **Giao thông:** Tỉnh Thừa Thiên Huế có đầy đủ các hệ thống giao thông đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế.

+ Đường bộ: Tỉnh Thừa Thiên Huế có hơn 2.500 km đường bộ, Quốc lộ 1A chạy xuyên qua tỉnh từ Bắc xuống Nam cùng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ chạy song song và cắt ngang như quốc lộ 49 (tuyến đường huyết mạch nối từ cảng [Thuận An](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BA%ADn_An) qua thành phố [Huế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hu%E1%BA%BF) lên huyện miền núi [A Lưới](https://vi.wikipedia.org/wiki/A_L%C6%B0%E1%BB%9Bi), quốc lộ 49B (kết nối các xã, phường ven biển), tỉnh lộ 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8A, 8B, 10A, 10B, 10C, 11A, 11B, 15, 18 và các tỉnh lộ khác.

+ Đường thủy: Tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng chiều dài 563 km sông, đầm phá, có cảng biển là cảng nước sâu Chân Mây và cảng Thuận An. Cảng Thuận An nằm cách trung tâm thành phố Huế khoảng 13 km về phía đông bắc. Thừa Thiên Huế đã tập trung đầu tư cho cảng Thuận An 5 cầu tầu dài 150m, có khả năng tiếp nhận tầu 1.000 tấn, được nhà nước công nhận là cảng biển quốc gia. Cảng nước sâu Chân Mây cách thành phố Huế 49 km về phía Nam đang được triển khai xây dựng một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật đầu tiên nhằm khai thác lợi thế trục giao thông Bắc - Nam và tuyến hành lang Đông - Tây, tạo động lực phát triển kinh tế.

+ Đường hàng không: Tỉnh Thừa Thiên Huế có [Sân bay Quốc tế Phú Bài](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%A2n_bay_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF_Ph%C3%BA_B%C3%A0i) nằm trên [quốc lộ 1A](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%91c_l%E1%BB%99_1A), cách phía Nam thành phố Huế khoảng 15 km, cơ sở hạ tầng của sân bay Phú Bài đã có những thay đổi theo hàng năm. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để tỉnh Thừa Thiên Huế phát triển kinh tế, xã hội.

* **Y tế:** Thừa Thiên Huế là trung tâm y tế chuyên sâu của khu vực [miền Trung](https://vi.wikipedia.org/wiki/Mi%E1%BB%81n_Trung_(Vi%E1%BB%87t_Nam)) -[Tây Nguyên](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2y_Nguy%C3%AAn) và cả nước với 3 đơn vị đang được nhà nước đầu tư triển khai thực hiện dự án Trung tâm Y tế chuyên sâu khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước là: [Bệnh viện Trung ương Huế](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%87nh_vi%E1%BB%87n_Trung_%C6%B0%C6%A1ng_Hu%E1%BA%BF), [Trường Đại học Y Dược Huế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_%C4%90%E1%BA%A1i_h%E1%BB%8Dc_Y_D%C6%B0%E1%BB%A3c_Hu%E1%BA%BF) và Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, hóa mỹ phẩm Trung ương.
* **Giáo dục**: Tỉnh Thừa Thiên Huế là một trung tâm giáo dục đào tạo lớn của khu vực miền trung và cả nước. Đại học Huế có bề dày lịch sử trên 63 năm, là một trung tâm đào tạo đại học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, có quy mô đào tạo khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Đại học Huế đang chuẩn bị nâng cấp thành Đại học Quốc gia Huế theo Nghị quyết 54 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương đảng Cộng sản Việt Nam

Phân viện [Học viện hành chính](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=H%E1%BB%8Dc_vi%E1%BB%87n_h%C3%A0nh_ch%C3%ADnh&action=edit&redlink=1) quốc gia tại tỉnh Thừa Thiên Huế, [Học viện Âm nhạc Huế](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%8Dc_vi%E1%BB%87n_%C3%82m_nh%E1%BA%A1c_Hu%E1%BA%BF), [Trường Đại học Phú Xuân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_%C4%90%E1%BA%A1i_h%E1%BB%8Dc_Ph%C3%BA_Xu%C3%A2n) và hệ thống các trường Đại học tư thục, quốc tế, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các tỉnh [miền Trung và Tây Nguyên](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Mi%E1%BB%81n_Trung_v%C3%A0_T%C3%A2y_Nguy%C3%AAn&action=edit&redlink=1) và cả nước. Đây là một lợi thế rất lớn của Thừa Thiên Huế trong việc cung cấp nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng cao.

Mạng lưới trường học từ [mầm non](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_tr%E1%BA%BB) đến [trung học phổ thông](https://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_h%E1%BB%8Dc_ph%E1%BB%95_th%C3%B4ng_(Vi%E1%BB%87t_Nam)) ở Thừa Thiên Huế rộng khắp trên địa bàn với các loại hình công lập, dân lập, tư thục, quốc tế được phân bố theo điều kiện phù hợp với thành thị, nông thôn, miền núi và gắn với địa bàn dân cư.

Mạng lưới giáo dục thường xuyên với các Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật thực hành hướng nghiệp và Trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) đang hoạt động ở các xã/phường, thị trấn có hiệu quả, góp phần vào thực hiện mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, bồi dưỡng kiến thức, chuyển giao công nghệ và đào tạo nghề cho người lao động, đào tạo tại chức.

## **2.2. Tình hình kinh tế-xã hội của vùng dự án**

### 2.2.1. Về kinh tế

Các thành phần kinh tế ven biển chính ở Thừa Thiên Huế là du lịch và nuôi trồng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản là một ngành kinh tế quan trọng, phong trào nuôi trồng thủy sản và đánh bắt cá đang phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh. Đánh bắt cá chuyển dịch theo hướng đánh bắt ngoài khơi tập trung vào các sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao. Tỉnh Thừa Thiên Huế có 126 km và hơn 22.000 ha diện tích mặt nước của phá Tam Giang - Cầu Hai; 45 xã, thị trấn có biển, vùng ven biển và đầm phá với dân số hơn 35 ngàn người, và gần 23 ngàn trong số đó đang đánh bắt cá và nuôi trồng thủy sản.

### 2.2.2. Về du lịch

Với lợi thế bờ biển dài và nhiều điểm tham quan du lịch lớn như Thuận An, Cảnh Dương, Vĩnh Thành, Vĩnh Hiền, Vĩnh An, Quảng Công, Quảng Ngạn, và Lăng Cô vv…, tỉnh Thừa Thiên Huế đang tập trung vào việc thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực du lịch, phát triển cơ sở hạ tầng và quảng bá du lịch biển, làm cho du lịch biển của Thừa Thiên Huế đã trở thành một thương hiệu và kết nối với sự phát triển du lịch các tỉnh miền Trung. Phát triển khu kinh tế: tọa lạc tại một vị trí chiến lược như một cửa thoát hiểm quan trọng của hành lang kinh tế Đông -Tây, cùng với một chiến lược phát triển đúng đắn, cơ chế khuyến khích mở để thu hút đầu tư, Chân Mây - Lăng Cô trở thành một khu vực kinh tế trọng điểm hiện đại và năng động của khu vực trung bộ, động lực tăng trưởng để thu hút nhiều nhà đầu tư hơn vào các dự án lớn như Banyan Tree Group - Singapore, khu nghỉ mát Lăng Cô, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan của Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn, kho xăng dầu và cảng dầu của Tập đoàn dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam).

Các phân tích trước năm 2017 đã được nêu trong SA của dự án (lập tháng 3-2017), vì vậy các phần sau đây chỉ phân tích chủ yếu là các năm tiếp theo (sau 2017) hoặc từ 2016.

### 2.2.3. Dân số

Tổng dân số năm huyện vùng dự án là 590,0 nghìn người trong đó huyện Phú Vang là địa phương có dân số đông nhất là 179,8 nghìn người. Mật độ dân số trung bình các huyện thuộc phạm vi của dự án là 323 người/km2. Trong đó huyện có mật độ dân số cao nhất là huyện Phú Vang với 646 người/km2 và thấp nhất là huyện Phong Điền với 93 người/km2.

Bảng 3. Dân số và mật độ dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế và các huyện vùng dự án

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh/huyện** | **Dân số (người)** | | | **Mật độ dân số (người/km2**) |
| **Tổng** | **Nam** | **Nữ** |
| **Tỉnh TT Huế** | **1.153.795** | **571.245** | **582.550** | **233,2** |
| Huyện Phong Điền | 91.218 | 44.776 | 46.551 | 96,5 |
| Huyện Quảng Điền | 78.388 | 38.586 | 39.802 | 481,2 |
| Thành phố Huế | 491.346 | 240.222 | 251.124 | 1844,0 |
| Huyện Phú Vang | 116.189 | 58.736 | 57.453 | 493,8 |
| Huyện Phú Lộc | 133.955 | 66.975 | 66.980 | 185,9 |
| **Tổng** | **911.096** | **449.295** | **461.91** | **620.28** |

*Nguồn: Niên giám thống kế của Tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021*

Dân số trung bình năm 2021 ước tính đạt 1.153,8 nghìn người, tăng 1,77% so với năm 2020, trong đó: Dân số nam 571,2 nghìn người, chiếm 49,51% tổng dân số toàn tỉnh tăng, tăng 1,77%; dân số nữ 582,6 nghìn người, chiếm 50,49%, tăng 1,77%; dân số khu vực thành thị 609,4 nghìn người, chiếm 52,82%, tăng 8,32%; khu vực nông thôn là 544,4 nghìn người, chiếm 47,18%, giảm 4,72%.

### 2.2.4. Dân tộc

Ở 5 huyện thuộc phạm vi dự án, đại đa số dân số nông thôn ven biển là người Kinh (dân tộc chính của Việt Nam) trung bình chiếm trên 90% tổng dân số. Số còn lại là các dân tộc thiểu số khác bao gồm Bru Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu, Thái, Mường… nhưng hầu như các dân tộc này chỉ sống ở khu vực miền núi. Tuy nhiên trong các xã vùng dự án không có hoặc có rất ít người dân tộc sinh sồng. Các hộ đã ở đây từ rất lâu và đã theo phong tục tập quán của người kinh nên việc ảnh hưởng đến nhóm hộ này là không có.

Bảng 4. Thành phần dân tộc của các huyện vùng dự án (người)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dân tộc** | **Phong Điền** | **Quảng Điền** | **Thị xã Hương Trà** | **Phú Vang** | **Phú Lộc** | **Tổng** |
| Tày | - | - | 6 | - | - | **6** |
| Thái | 32 | - | 18 | - | 113 | **163** |
| Mường | 14 | - | 5 | - | - | **19** |
| Nùng | - | - | 4 | - | - | **4** |
| Dao | 1 | - | - | - | - | **1** |
| Bru Vân Kiều | 164 | - | 213 | - | 773 | **1150** |
| Cơ tu | 5 | - | 396 | - | 13 | **414** |
| Tà Ôi | 359 | - | 522 | - | 3 | **884** |
| Total (người) | **575** | **-** | **1172** | **-** | **902** | **2649** |

*Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Thừa Thiên Huế cấp năm 2021*

### 2.2.5. Lao động và việc làm

Tại các huyện trong vùng dự án, người dân chủ yếu phụ thuộc nhiều vào nông, lâm, ngư nghiệp để kiếm kế sinh nhai. Lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 58,9% đến 59,8% so với các ngành khác.

Bảng 5. Lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (người)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Năm** | **Trong 5 huyện vùng dự án** | **Lao động trong các ngành  kinh tế** |
| 1 | 2016 | 603.584 | 174.345 |
| 2 | 2017 | 602.432 | 169.701 |
| 3 | 2018 | 604.662 | 157.154 |
| 4 | 2019 | 597.469 | 135.719 |
| 5 | 2020 | 561.242 | 126.095 |
| 6 | 2021 | 560.348 | 124.338 |

***Nguồn****: Niên giám thống kế của các tỉnh Thừa Thiên Huế và các huyện năm 2021*

### 2.2.6. Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người của người lao động trong các doanh nghiệp ổn định và tăng dần theo các năm. Người lao động trong các doanh nghiệp ở huyện Phú Lộc và thị xã Hương Trà có thu nhập cao hơn các huyện còn lại.

Bảng 6: Thu nhập bình quân đầu người theo tháng trong các doanh nghiệp.

| **Tỉnh/huyện** | **Thu nhập theo năm (1.000 VND)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| **Trung bình tỉnh** | **5.756** | **6.144** | **6.426** | **-** |
| Phong Điền | 4.126 | 6.350 | 6.567 | - |
| Quảng Điền | 4.794 | 6.071 | 6.510 | - |
| Thành phố Huế | 5.875 | 5.966 | 6.408 | - |
| Phú Vang | 4.967 | 5.513 | 6.048 | - |
| Phú Lộc | 6.387 | 7.425 | 5.893 | - |
| **Trung bình các huyện dự án** | **5.230** | **6.265** | **6.285** | **-** |

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021.*

### 2.2.7. Sinh kế của người dân

Thành phần kinh tế của các huyện vùng dự án chủ yếu là công nghiệp – xây dựng; dịch vụ và nông lâm thủy sản. Với lợi thế về biển và các đầm phá, các xã ven biển có tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại và đánh bắt nuôi trồng thủy sản. Tiểu thủ Công nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, nhất là hàng nông sản, hải sản, mộc - mỹ nghệ và sản phẩm các làng nghề truyền thống.

### 2.2.8. Tình trạng nghèo đói

Tỉ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Thừa Thiên Huế trong năm 2021 là 3,05%, giảm 0,73% so với năm 2020.

### 2.2.9. Hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất ở 5 huyện, thị xã vùng dự án được phân chia thành 4 nhóm chính: đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất chuyên dụng và đất ở. Đất trống ở các vùng ven biển trong khu vực dự án chủ yếu là đất đầm phá ven biển được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp.

Bảng 7. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021 theo loại đất (ha)

| **Tỉnh/huyện** | **Tổng diện tích** | **Đất nông nghiệp** | **Đất lâm nghiệp** | **Đất chuyên dụng** | **Đất ở** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh TT Huế** | **494.710,93** | **68.205,03** | **325.866,87** | **36.915,92** | **9.912,83** |
| Huyện Phong Điền | 94.566,10 | 12.645,59 | 66.280,09 | 6.013,76 | 1.043,13 |
| Huyện Quảng Điền | 16.288,72 | 5.510,05 | 1.188,72 | 1.678,,23 | 1.354,68 |
| Thành phố Huế | 26.646,08 | 7.152,50 | 7.013,81 | 3.805,45 | 2.638,32 |
| Huyện Phú Vang | 23.531,21 | 8.739,71 | 1.158,50 | 2.370,81 | 1.237,23 |
| Huyện Phú Lộc | 72.041,04 | 11.242,67 | 28.493,64 | 5.246,56 | 1.360,60 |

*Nguồn: Niên giám thống kế quốc gia năm 2021*

### 2.2.10. Giáo dục

Năm học 2021-2022, tỉnh Thừa Thiên Huế có 204 trường mầm non; 195 trường tiểu học; 112 trường trung học cơ sở; 36 trường trung học phổ thông. Số giáo viên mần non có 4.876 người, ; 5.278 giáo viên tiểu học, 4.003 giáo viên trung học cơ sở và 2.364 giáo viên trung học phổ thông,.

Bảng 8. Số trường học tiểu học và trung học cơ sở tại tỉnh Thừa Thiên Huế và 5 huyện, thị xã vùng dự án năm học 2021-2022

| **Huyện dự án** | **Trưởng tiểu học** | **Lớp tiểu học** | **Trung học cơ sở** | **Lớp trung học cơ sở** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh TT Huế** | **195** | **3.486** | **112** | **1.905** |
| Huyện Phong Điền | 20 | 315 | 12 | 174 |
| Huyện Quảng Điền | 18 | 235 | 11 | 130 |
| Thành phố Huế | 56 | 1318 | 36 | 720 |
| Huyện Phú Vang | 24 | 357 | 15 | 208 |
| Huyện Phú Lộc | 22 | 459 | 13 | 251 |
| **Tổng 5 huyện** | **140** | **2684** | **87** | **1483** |

*Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh dự án năm 2021*

### 2.2.11. Cơ sở y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tại thời điểm năm 2021là 172 cơ sở, trong đó: có 21 bệnh viện, 4 phòng khám đa khoa khu vực và 141 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, số giường bệnh là 7.645 giường

Bảng 9. Số cơ sở y tế hiện có trong các xã của 5 huyện vùng dự án năm 2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh/huyện** | **Tổng số** | **Bệnh viện** | **Phòng khám khu vực** | **Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng** | **Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp** |
| **Tỉnh TT Huế** | **172** | **22** | **4** | **1** | **145** |
| Huyện Phong Điền | 17 | 1 | - | - | 16 |
| Huyện Quảng Điền | 12 | 1 | - | - | 11 |
| Thành phố Huế | 57 | 14 | 2 | 1 | 40 |
| Huyện Phú Vang | 15 | 1 | - | - | 14 |
| Huyện Phú Lộc | 20 | 1 | 2 | - | 17 |
| **Tổng 5 huyện** | **121** | **18** | **2** | **1** | **98** |

*Nguồn: Niên giám thống kê của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021*

## **2.3. Hiện trạng cơ sở hạ tầng**

### 2.3.1. Hệ thống giao thông

Đường bộ: Có tuyến quốc lộ 49 chạy ngang qua từ tây sang đông nối tiếp vùng núi với biển. Khu vực ven biển, đầm phá có quốc lộ 49B và một số tuyến ven biển khác. Khu vực gò đồi trung du và vùng núi rộng lớn phía tây thuộc các huyện A Lưới, Nam Đông có quốc lộ 14, tỉnh lộ 14B, 14C, quốc lộ 49 đi sang Lào.

Đường thủy: Tổng chiều dài 563km sông, đầm phá. Tỉnh có cảng biển là cảng nước sâu Chân Mây và cảng Thuận An. Cảng Thuận An nằm cách trung tâm thành phố Huế khoảng 13 km về phía đông bắc. Trong nhiều năm tỉnh đã tập trung đầu tư cho cảng Thuận An 5 cầu tầu dài 150m, có khả năng tiếp nhận tầu 1.000 tấn, được nhà nước công nhận là cảng biển quốc gia. Cảng nước sâu Chân Mây cách thành phố Huế 49 km về phía Nam đang được triển khai xây dựng một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật đầu tiên nhằm khai thác lợi thế trục giao thông Bắc - Nam và tuyến hành lang Đông - Tây.

### 2.3.2. Hệ thống và các công trình đê điều

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế quy định hành lang bảo vệ đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có các tuyến đê như sau:

Bảng 10. Tóm tắt các loại đê biển

| **TT** | **Tên tuyến đê** | **Địa điểm** | **Phạm vi**  **(km đê)** | **Chiều dài (m)** | **Cấp đê** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Đê biển** | | **K0 đến K11+590** | **169.670** |  |
| 1 | Đê Tây Ô Lâu | Các xã: Phong Bình, Phong Hòa, Phong Chương, Điền Môn và Điền Lộc, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền. | K0 đến K11+590 | 11.590 | IV |
| 2 | Đê Đông Ô Lâu | Các xã: Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc và Điền Hòa, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền. | K0 đến K11+020 | 11.020 | V |
| 3 | Đê Tây phá  Tam Giang | Các xã: Quảng Thái, Quảng Lợi, thị trấn Sịa, xã Quảng Phước, Quảng An và xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền và xã Hương Phong, thị xã Hương Trà. | K0 đến K28+800 | 28.800 | IV |
| 4 | Đê Đông phá Tam Giang | Các xã: Điền Hòa và Điền Hải; huyện Phong Điền, các xã Quảng Ngạn, Quảng Công, huyện Quảng Điền và xã Hải Dương, thị xã Hương Trà. | K0 đến K23+900 | 23.900 | V |
| 5 | Đê Tây phá  Đông | Các xã: Phú An, Phú Mỹ, Phú Xuân, Phú Đa, Phú Gia, Vinh Hà, huyện Phú Vang. | K0 đến K40+910 | 40.910 | V |
| 6 | Đê Tây phá  Cầu Hai | Xã Vinh Hà, huyện Phú Vang và các xã: Lộc An, Lộc Điền, huyện Phú Lộc. | K0 đến K17+500 | 17.500 | IV |
| 7 | Đê Đông phá  Cầu Hai | Các xã Vinh Hưng, Giang Hải và Vinh Hiền, huyện Phú Lộc. | K0 đến K7+000 | 7.000 | V |
| **II** | **Đê cửa sông** | |  |  |  |
| 1 | Hữu sông  Hương | Xã Hương Phong, thị xã Hương Trà. | K0 đến K4+500 | 4.500 | V |
| 2 | Tả sông  Hương | Xã Phú Thanh, thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang. | K0 đến K4+000 | 4.000 | V |
| 3 | Hữu sông  Truồi | Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc. | K0 đến K2+400 | 2.400 | V |
| **Tổng cộng** | | | | **180.570** |  |

## **2.4. Điều kiện tự nhiên – xã hội các xã, phường có các gói đầu tư dự án FMCR đang được triển khai**

Bảng 11. Điều kiện kinh tế xã hội các xã trong vùng dự án huyện Phú Vang

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Huyện Phú Vang** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã** | **Xã** | **Xã** | **Xã** | **Xã** |
| **Phú Xuân** | **Phú Diên** | **Vinh Xuân** | **Vinh Thanh** | **Vinh An** |
| Tổng số thôn | Thôn | 6 | 6 | 6 |  |  |
| Tổng số hộ gia đình | Hộ | 2.435 | 3.323 | 1.785 | 1.952 | 1.674 |
| Tổng dân số | Người | 10.057 | 13.780 | 9.292 | 9.761 | 6.695 |
| Trong đó: Nam | Người | 5.179 | 7.311 | 4.671 | 4.934 | 3.384 |
| Nữ | Người | 4.878 | 6.559 | 4.621 | 4.827 | 3.311 |
| Tổng số hộ nghèo | Hộ | 149 | 165 | 119 | 96 | 139 |
| Tỷ lệ hộ nghèo | % | 6,12 | 4,97 | 5,5 | 4.9 | 8.3 |
| Tổng thu nhập bình quân | Triệu đồng/ người/ năm | 47 | 51 | 48 | 52 | 56 |
| **Nghề nghiệp (thu nhập) chính của người dân** | % hộ |  |  |  |  |  |
| *Nông nghiệp* | % | 10 | 19 | 14 | 25 | 27 |
| *Đánh bắt, nuôi trồng, thủy sản* | % | 32 | 18 | 12 | 30 | 32 |
| *Buôn bán, dịch vụ* | % | 16 | 17 | 34 | 22 | 18 |
| *Tiểu thủ công nghiệp* | % | 42 | 29 | 30 | 15 | 10 |
| *Lao động tự do* | % |  | 15 | 10 | 8 | 13 |
| *Khác* |  |  |  |  |  |  |
| **Cở sở vật chất hạ tầng** |  |  |  |  |  |  |
| *Trường học* | cái | 4 (1 mầm non, 2 tiểu học, 1 THCS) | 4 (1 trường mầm non, 2 tiểu học, 1 THCS) | 4 (2 tiểu học, 1 THCS, 1 THPT) | 3 (2 tiểu học, 1 THCS) | 2 (1 tiểu học, 1 THCS) |
| *Trạm xá* | cái | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| *Chợ* | cái | 3 (2 chợ xã, 1 chợ tạm) | 3 | 1 | 1 | 1 |
| *Bưu điện* | cái | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| *Thu gom rác thải* | Có/ không | Có | Có | Có | Có | Có |
| *Khác* |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầng về cung cấp nước sạch | Có/ không | Không | Có | Có | Có | Có |
| Tỷ lệ số hộ tiếp cận với nước sạch | % | 95 | 97 | 100 | 98 | 96 |
| Tỷ lệ số hộ tiếp cận với điện lưới | % | 100 | 99 | 100 | 100 | 100 |
| Hạ tầng về xử lý nước thải | Có/ không | Không | Không | Không | Không | Không |
| Hạ tầng về xử lý chất thải rắn | Có/ không | Không | Không | Không | Không | Không |
| **Hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng diện tích đất | ha | 3.022,81 | 1.381,4 | 1.851,9 | 1.053,6 | 1.509,1 |
| - *Đất ở* | ha | 79,29 | 75,01 | 58,87 | 158,3 | 122,6 |
| - *Đất nông nghiệp* | ha | 707,27 | 233,92 | 921,07 | 315,5 | 593,7 |
| - *Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp* | ha | 5,94 | 6,2 | 0,21 | 140,5 | 90,9 |
| - *Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp* | ha |  | 0,04 |  |  |  |
| - *Đất an ninh quốc phòng* | ha | 16,55 | 0,03 | 1,69 |  |  |
| - *Đất khác* | ha | 2.213,76 |  | 166,45 | 134,6 | 225,7 |
| **Khu vực nhạy cảm sinh thái** |  |  |  |  |  |  |
| Rừng phòng hộ | ha | 45,15 | 93,74 | 60,09 |  |  |
| Rừng tự nhiên | ha |  |  | 8,67 |  |  |
| Khu bảo tồn thiên nhiên | ha |  |  |  |  |  |
| Khu dự trữ sinh quyển | ha |  |  |  |  |  |
| Vườn quốc gia | ha |  |  |  |  |  |
| Khác:…. |  | 50 ha (Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng. 5/7 thôn có rừng, trong đó 80% diện tích rừng nằm trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai | Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (cách 20m) và một khu rừng ngập mặn 30 ha khá gần ranh giới hạng mục dự án (3 m) |  |  |  |

Nguồn: Điều tra KTXH đến năm 2022

Bảng 12. Điều kiện kinh tế xã hội các xã trong vùng dự án huyện Quảng Điền

*Ghi chú: Bổ sung địa điểm thành phố Huế do các xã Hải Dương; xã Hương Phong và thị trấn Thuận An sát nhập từ Huyện Phú Vang và huyện Hương Trà vào thành phố Huế.*

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Huyện Quảng Điền** | | | | **Thành phố Huế** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã** | **Xã** | **Xã** | **TT** | **Xã** | **Xã** |
| **Quảng Thái** | **Quảng Công** | **Quảng Lợi** | **Sịa** | **Hải Dương** | **Hương Phong** |
| Tổng số thôn | Thôn | 7 | 9 | 8 | 10 | 6 | 6 |
| Tổng số hộ gia đình | Hộ | 1.44 | 1.793 | 2.323 | 2.740 | 1.556 | 2.783 |
| Tổng dân số | Người | 5.723 | 6.954 | 9.093 | 10.716 | 6.795 | 11.728 |
| Trong đó: Nam | Người | 3.069 | 3.478 | 4.591 | 5.295 | 3.726 | 6.451 |
| Nữ | Người | 2.654 | 3.476 | 4.502 | 5.421 | 3.069 | 5.277 |
| Tổng số hộ nghèo | Hộ | 108 | 68 | 154 | 104 | 44 | 92 |
| Tỷ lệ hộ nghèo | % | 7,46 | 3,84 | 6,63 | 3,82 | 2,84 | 3.26 |
| Tổng thu nhập bình quân | Triệu đồng/ người/ năm | 37 | 35,5 | 36,5 | 46.5 | 41,6 | 41.5 |
| **Nghề nghiệp (thu nhập) chính của người dân** | % hộ |  |  |  |  |  | 100 |
| *Nông nghiệp* | % | 69 | 13,3 | 39 | 35 | 4,4 | 65 |
| *Đánh bắt, nuôi trồng, thủy sản* | % | 13 | 17,5 | 8,5 | 7,5 | 27 | 15 |
| *Buôn bán, dịch vụ* | % | 18 | 35,6 | 25 | 32 | 16,16 | 10 |
| *Tiểu thủ công nghiệp* | % |  | 27,6 | 9,5 | 14 | 16,7 | 5 |
| *Lao động tự do* | % |  | 6 | 18 | 11,5 | 35,74 | 5 |
| *Khác* |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cở sở vật chất hạ tầng** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trường học* | cái | 4 (1 mầm non, 2 tiểu học, 1 THCS) | 5 | 4 | 5 (01 trường mầm non, 2 tiểu học, 1 THCS, 1 THPT) | 6 | 5 |
| *Trạm xá* | cái | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| *Chợ* | cái | 3 (1 chợ xã, 2 chợ tạm) | 1 | 2 | 3 | 2 | 3 (02 chợ chính, 01 chợ tạm) |
| *Bưu điện* | cái | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | Có |
| *Thu gom rác thải* | Có/ không | Có | có | Có | Có | Có | Có (6/6 thôn) |
| *Khác* |  |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầng về cung cấp nước sạch | Có/ không | Có | Có | Có | Có | Có | Có |
| Tỷ lệ số hộ tiếp cận với nước sạch | % | 98 | 98 | 99 | 100 | 98,2 | 100 |
| Tỷ lệ số hộ tiếp cận với điện lưới | % | 98 | 100 | 99 | 100 | 100 | 100 |
| Hạ tầng về xử lý nước thải | Có/ không | Không | Không | Không | Không | Không | Không |
| Hạ tầng về xử lý chất thải rắn | Có/ không | Không | Có | Có | Có | Không | Không |
| **Hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng diện tích đất | ha | 1.810,74 |  | 3.306 | 10.86,81 |  | **1.658.59** |
| - *Đất ở* | ha | 120,07 | 75,04 | 145 | 139,13 | 50.00 | 88.59 |
| - *Đất nông nghiệp* | ha | 965,85 | 409,17 | 1466 | 393,18 | 393,92 | 787.83 |
| - *Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp* | ha | 291,35 | 55 | 10 | 30,57 | 50.00 | 760.3 |
| - *Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp* | ha | 405,08 | 0 | 30 | 4,28 |  | 0 |
| - *Đất an ninh quốc phòng* | ha | 0 | 0 |  | 7,4 |  | 2 |
| - *Đất khác* | ha | 28,39 | 49,19 | 1655 | 512,25 | 729,83 | 19.87 |
| **Khu vực nhạy cảm sinh thái** |  |  |  |  |  |  | **372.39** |
| Rừng phòng hộ | ha | 75,75 | 72,65 | 45,68 |  | 184,91 | 4.59 |
| Rừng tự nhiên | ha | 355,4 |  |  |  |  | 0 |
| Khu bảo tồn thiên nhiên | ha |  |  | 40 |  |  | 367.8 |
| Khu dự trữ sinh quyển | ha |  |  |  |  |  |  |
| Vườn quốc gia | ha |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  | Đã triển khai công tác chăm sóc và trồng rừng mới, trồng cây phân tán với khoảng 142 ha. |  |  |  | 5,0 |  |
| Công bố thành lập khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai |  |  | 133,57 |

Nguồn: Điều tra KTXH đến năm 2022

Bảng 13. Điều kiện kinh tế xã hội các xã trong vùng dự án huyện Phong Điền

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Huyện Phong Điền** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã** | **Xã** | **Xã** | **Xã** | **Xã** | **Xã** |
| **Phong Bình** | **Phong Hiền** | **Điền Hòa** | **Điền Môn** | **Phong Chương** | **Phong Hòa** |
| Tổng số thôn | Thôn | 12 | 8 | 11 | 3 | 09 | 12 |
| Tổng số hộ gia đình | Hộ | 2.050 | 2.180 | 1.050 | 916 | 2.475 | 2357 |
| Tổng dân số | Người | 8.516 | 9285 | 5250 | 3.787 | 8.913 | 10.166 |
| Trong đó: Nam | Người | 4.218 | 4.533 |  | 1.782 | 4.517 | 5.098 |
| Nữ | Người | 4.301 | 4.752 |  | 2.005 | 4.396 | 5.068 |
| Tổng số hộ nghèo | Hộ | 93 | 86 | 53 | 46 | 141 | 105 |
| Tỷ lệ hộ nghèo | % | 4,44 | 3,94 | 4,03 | 5,29 | 6.24 | 4,16 |
| Tổng thu nhập bình quân | Triệu đồng/ người/ năm | 39 | 40 | 36,8 | 40 | 28 | 38 |
| **Nghề nghiệp (thu nhập) chính của người dân** | % hộ |  |  |  | 52 |  |  |
| *Nông nghiệp* | % | 28 | 10 | 80 | 8 | 42 | 40 |
| *Đánh bắt, nuôi trồng, thủy sản* | % | 43 | 2 | 15 | 14 |  | 10 |
| *Buôn bán, dịch vụ* | % |  | 13 | 5 | 16 | 15 | 25 |
| *Tiểu thủ công nghiệp* | % | 29 | 12 |  | 10 | 15 | 20 |
| *Lao động tự do* | % |  | 63 |  |  | 20 | 5 |
| *Khác* |  |  |  |  |  | 8 |  |
| **Cơ sở vật chất hạ tầng** |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trường học* | cái | 8 (3 mầm non, 3 tiểu học, 1 THCS, 1 THPT) | 8 | 3 | 3 | 4 | 6 |
| *Trạm xá* | cái | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| *Chợ* | cái | 2 (1 chợ kiên cố, 1 chợ bán kiên cố) | 3 (1 chợ chính, 2 chợ tạm) | 1 | 1 | 1 | 1 |
| *Bưu điện* | cái | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| *Thu gom rác thải* | Có/ không | Có | có | Có | có | có | có |
| *Khác* |  |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầng về cung cấp nước sạch | Có/ không | Có | có | Không | có | có | có |
| Tỷ lệ số hộ tiếp cận với nước sạch | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 99 | 99% |
| Tỷ lệ số hộ tiếp cận với điện lưới | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 99% |
| Hạ tầng về xử lý nước thải | Có/ không | Không | Không | Có (10%) | Không | Không | Không |
| Hạ tầng về xử lý chất thải rắn | Có/ không | Không | Không | Không | Không | Không | Không |
| **Hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng diện tích đất | ha | 1.726,17 | 3.948.00 |  | 1.152,99 | 1.559.22 | 3.427,94 |
| - *Đất ở* | ha | 58,35 | 111,01 | 41,96 | 42,83 | 74,6 | 840,40 |
| - *Đất nông nghiệp* | ha | 1.106,99 | 2.418,24 | 291,04 | 1.107,16 | 1.167,69 | 2.041,9 |
| - *Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp* | ha | 318.7 | 336,86 |  | 0 | 11,13 | 340,74 |
| - *Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp* | ha |  |  | 0 |  | 204,9 |
| - *Đất an ninh quốc phòng* | ha |  |  | 3 |  | 0 |
| - *Đất khác* | ha |  |  |  |  | 305,8 | 0 |
| **Khu vực nhạy cảm sinh thái** |  |  |  |  |  |  | 0 |
| Rừng phòng hộ | ha | 226 | 50,78 | 66,86 | 257,55 | 50.93 |  |
| Rừng tự nhiên | ha |  |  | 403,68 (Rừng sản xuất | 66,8 |  |  |
| Khu bảo tồn thiên nhiên | ha |  |  |  |  |  |  |
| Khu dự trữ sinh quyển | ha |  |  |  |  |  |  |
| Vườn quốc gia | ha |  |  |  |  |  |  |
| Khác:…. |  | Xung quanh khu vực hạng mục đầu tư chủ yếu là bãi đất trống, cây bụi. Có một số rú cát và rừng keo 3-5 tuổi. Các rú và rừng này cách ranh dự án trên 10m. | 1.510,36 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Nguồn: Điều tra KTXH đến năm 2022

Bảng . Điều kiện kinh tế xã hội các xã trong vùng dự án huyện Phú Lộc

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Huyện Phú Lộc** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thị trấn** | **Xã** | **Xã** | **Xã** | **Xã** |
| **Lăng Cô** | **Lộc Vĩnh** | **Vinh Hiền** | **Vinh Mỹ** | **Lộc Bình** |
| Tổng số thôn | Thôn |  |  |  |  |  |
| Tổng số hộ gia đình | Hộ | 2.485 | 1.713 | 1.638 | 966 | 530 |
| Tổng dân số | Người | 10.82 | 6.852 | 6.552 | 3.862 | 1.972 |
| Trong đó: Nam | Người | 5.363 | 3.505 | 3.306 | 1.986 | 964 |
| Nữ | Người | 5.457 | 3.347 | 3.246 | 1.876 | 1.008 |
| Tổng số hộ nghèo | Hộ | 149 | 106 | 178 | 87 | 58 |
| Tỷ lệ hộ nghèo | % | 6,0 | 6,2 | 10,9 | 9,0 | 10,9 |
| Tổng thu nhập bình quân | Triệu đồng/ người/ năm | 68 | 54 | 47 | 44 | 48 |
| **Nghề nghiệp (thu nhập) chính của người dân** | % hộ |  |  |  |  |  |
| *Nông nghiệp* | % | 25 | 27 | 34 | 25 | 30 |
| *Đánh bắt, nuôi trồng, thủy sản* | % | 35 | 34 | 39 | 33 | 35 |
| *Buôn bán, dịch vụ* | % | 40 | 39 | 27 | 42 | 35 |
| *Tiểu thủ công nghiệp* | % |  |  |  |  |  |
| *Lao động tự do* | % |  |  |  |  |  |
| *Khác* |  |  |  |  |  |  |
| **Cở sở vật chất hạ tầng** |  |  |  |  |  |  |
| *Trường học* | cái | 5 (4 tiểu học, 1 THCS) | 2 (1 tiểu học, 1 THCS) | 2 (1 tiểu học, 1 THCS) | 2 (1 tiểu học, 1 THCS) | 1 (PTCS) |
| *Trạm xá* | cái | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| *Chợ* | cái | 3 | 1 | 2 | 1 | 2 |
| *Bưu điện* | cái | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| *Thu gom rác thải* | Có/ không |  | Không | Không | Không | Không |
| *Khác* |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầng về cung cấp nước sạch | Có/ không | Có | Có | Có | Có | Có |
| Tỷ lệ số hộ tiếp cận với nước sạch | % | 99 | 98 | 96 | 97 | 99 |
| Tỷ lệ số hộ tiếp cận với điện lưới | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 98 |
| Hạ tầng về xử lý nước thải | Có/ không | Có | Có | Có | Có | Có |
| Hạ tầng về xử lý chất thải rắn | Có/ không | Không | Không | Không | Không | Không |
| **Hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng diện tích đất | ha | 10.399,4 | 3.328,2 | 2.199,73 | 813,22 | 2.740,38 |
| - *Đất ở* | ha | 70,79 | 98,78 | 60,11 | 61,46 | 24,7 |
| - *Đất nông nghiệp* | ha | 7.888,18 (đất lâm nghiệp: 7443,14 ha) | 789,6 | 217,65 | 290,15 | 139,77 |
| - *Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp* | ha | 534,59 | 786,8 | 69,52 | 60,83 | 43,79 |
| - *Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp* | ha | 1.652,0 | 1.852,45 | 442,4 | 2.531.74 |
| - *Đất an ninh quốc phòng* | ha |
| - *Đất khác* | ha |  |
| **Khu vực nhạy cảm sinh thái** |  |  |  |  |  |  |
| Rừng phòng hộ | ha |  |  |  |  |  |
| Rừng tự nhiên | ha |  |  |  |  |  |
| Khu bảo tồn thiên nhiên | ha |  |  |  |  |  |
| Khu dự trữ sinh quyển | ha |  |  |  |  |  |
| Vườn quốc gia | ha |  |  |  |  |  |
| Khác:…. |  |  |  |  |  |  |

*Nguồn: Điều tra KTXH đến năm 2022*

# **PHẦN III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG VÙNG DỰ ÁN**

Khảo sát thực địa, phiếu điều tra về KTXH một mẫu khoảng hơn 20% tổng số hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án đã được tiến hành (đến thời điểm lập SA này) tại 5 xã của 05 huyện vùng dự án với 442 hộ gia đình trả lời câu hỏi (khoảng 32% số hộ bị ảnh hưởng của gói đầu tư. Các đợt điều tra KTXH hộ cho các nhóm gói dự án được đầu tư theo kế hoạch tiếp theo của các tháng cuối năm 2021, 2022 và đã được cập nhật trong SA cho toàn bộ TDA

Kết quả điều tra về kinh tế xã hội các hộ gia đình đến thời gian tháng 5-2022 được tổng hợp, phân tích như sau.

## **3.1. Kết quả khảo sát kinh tế-xã hội**

Tính đến thời điểm tháng 5/2022, Tư vấn đã tổ chức điều tra kinh tế xã hội cho 442 hộ trong vùng ảnh hưởng của dự án tại các xã của 05 huyện là: huyện Phong Điền, huyện Phú Lộc; huyện Phú Vang, huyện Quảng Điền; phường Hải Dương thuộc thành phố Huế và thị xã Hương Trà, kết quả cho thấy như sau:

### 3.1.1. Đặc điểm nhân khẩu và quy mô hộ gia đình

Trong tổng số 442 hộ được phỏng vấn với số nhiên khẩu là 1650 nhân khẩu trung bình là 3,6 khẩu/hộ. Trong đó tỉ lệ nhân khẩu nữ chiếm 47% tương đương 777 nhân khẩu, nhân khẩu nam chiếm tỉ lệ 53% tương đương 873 khẩu.

Số nhân khẩu trung bình mỗi hộ gia đình là khác nhau giữa các xã, các nhóm thu nhập và người đứng đầu của các hộ gia đình. Số hộ có từ 3-4 khẩu là 281 hộ chiếm 63,6%; số hộ có từ 5-6 khẩu là 75 hộ chiếm 17,0%, số hộ có từ 1-2 khẩu là 69 hộ chiếm 15,6%; số hộ có trên 6 khẩu là 17 hộ khoảng 3,8% tổng số hộ. Không có các hộ DTTS sinh sống trong khu vực Tiểu dự án.

Bảng 15. Đặc điểm nhân khẩu các hộ điều tra tại các xã trong khu vực tiểu dự án

| **Huyện** | **Xã** | **Số hộ** | **Nhân khẩu** | | | | | **NK theo dân tộc** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng** | **Nam** | **Nữ** | **% Nữ** | **BQ-NK** | **DT Kinh** | **DT T/số** |
| **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | 22 | 71 | 40 | 31 | 44 | 3.2 | 71 | 0 |
| Xã Điền Môn | 25 | 70 | 35 | 35 | 50 | 2.8 | 70 | 0 |
| Xã Phong Bình | 20 | 88 | 44 | 44 | 50 | 4.4 | 88 | 0 |
| Xã Phong Chương | 30 | 108 | 50 | 58 | 54 | 3.6 | 108 | 0 |
| Xã Phong Hiền | 20 | 76 | 45 | 31 | 41 | 3.8 | 76 | 0 |
| Xã Phong Hòa | 15 | 57 | 27 | 30 | 53 | 3.8 | 57 | 0 |
| **Tổng/Trung bình** | **132** | **470** | **241** | **229** | **49** | **3.6** | **470** | **0** |
| **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | 15 | 68 | 38 | 30 | 44 | 4.5 | 68 | 0 |
| Xã Lộc Bình | 23 | 97 | 53 | 44 | 45 | 4.2 | 97 | 0 |
| Xã Vinh Hiền | 25 | 95 | 49 | 46 | 48 | 3.8 | 95 | 0 |
| Xã Vinh Mỹ | 18 | 79 | 39 | 40 | 51 | 4.4 | **79** | 0 |
| **Tổng/Trung bình** | **81** | **339** | **179** | **160** | **47** | **4.2** | **339** | **0** |
| **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | 33 | 125 | 69 | 56 | 45 | 3.8 | 125 | 0 |
| Xã Phú Xuân | 24 | 73 | 39 | 34 | 47 | 3.0 | 73 | 0 |
| Xã Vinh An | 16 | 61 | 32 | 29 | 48 | 3.8 | 61 | 0 |
| Xã Vinh Thanh | 15 | 65 | 32 | 33 | 51 | 4.3 | 65 | 0 |
| Xã Vinh Xuân | 21 | 71 | 37 | 34 | 48 | 3.4 | 71 | 0 |
| **Tổng/Trung bình** | **109** | **395** | **209** | **186** | **48** | **3.5** | **395** | **0** |
| **Huyện Quảng Điền** | Thị Trấn Sịa | 20 | 74 | 45 | 29 | 39 | 3.7 | 74 | 0 |
| Xã Quảng Công | 22 | 92 | 51 | 41 | 45 | 4.2 | 92 | 0 |
| Xã Quảng Lợi | 18 | 70 | 34 | 36 | 52 | 3.9 | 70 | 0 |
| Xã Quảng Thái | 20 | 83 | 45 | 38 | 46 | 4.2 | 83 | 0 |
| **Tổng/Trung bình** | **80** | **319** | **175** | **144** | **46** | **4.0** | **319** | **0** |
| **TP. Huế** | Xã Hải Dương | 20 | 60 | 36 | 24 | 40 | 3.0 | 60 | 0 |
| **Tổng** | **20** | **60** | **36** | **24** | **40** | **3.0** | **60** | **0** |
| Xã Hương Phong | 20 | 67 | 33 | 34 | 51 | 3 | 67 | 0 |
| **Tổng** | **20** | **67** | **33** | **34** | **51** | **3.4** | **67** | **0** |
|  | **Tổng/Trung bình** | **442** | **1650** | **873** | **777** | **47** | **3.6** | **1650** | **0** |

*Nguồn: Kết quả khảo sát KTXH thực hiện đến 5/2022*

*Ghi chú: Bổ sung địa điểm thành phố Huế do các xã Hải Dương; xã Hương Phong và thị trấn Thuận An sát nhập từ Huyện Phú Vang và huyện Hương Trà vào thành phố Huế.*

Bảng 16. Cơ cấu hộ gia đình

| **TT** | **Địa điểm** | | **1-2 Khẩu** | | **3-4 Khẩu** | | **5-6 Khẩu** | | **>6 Khẩu** | | **Tổng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Huyện** | **Xã** | **Số hộ** | **%** | **Số hộ** | **%** | **Số hộ** | **%** | **Số hộ** | **%** | **Số hộ** | **%** |
| **1** | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | 1 | 4.5 | 14 | 63.6 | 5 | 22.7 | 2 | 9.1 | 22 | 100 |
| Xã Điền Môn | 2 | 8.0 | 16 | 64.0 | 4 | 16.0 | 3 | 12.0 | 25 | 100 |
| Xã Phong Bình | 2 | 10.0 | 16 | 80.0 | 2 | 10.0 | 0 | 0.0 | 20 | 100 |
| Xã Phong Chương | 3 | 10.0 | 23 | 76.7 | 3 | 10.0 | 1 | 3.3 | 30 | 100 |
| Xã Phong Hiền | 2 | 10.0 | 14 | 70.0 | 4 | 20.0 | 0 | 0.0 | 20 | 100 |
| Xã Phong Hòa | 0 | 0.0 | 12 | 80.0 | 3 | 20.0 | 0 | 0.0 | 15 | 100 |
| **Tổng/TB** | **10** | **7.1** | **95** | **72.4** | **21** | **16.5** | **6** | **4.1** | **132** | **100** |
| **2** | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | 1 | 6.7 | 9 | 60.0 | 5 | 33.3 | 0 | 0.0 | 15 | 100 |
| Xã Lộc Bình | 3 | 13.0 | 15 | 65.2 | 3 | 13.0 | 2 | 8.7 | 23 | 100 |
| Xã Vinh Hiền | 2 | 8.0 | 16 | 64.0 | 5 | 20.0 | 2 | 8.0 | 25 | 100 |
| Xã Vinh Mỹ | 3 | 16.7 | 13 | 72.2 | 1 | 5.6 | 1 | 5.6 | 18 | 100 |
| **Tổng/TB** | **9** | **11.1** | **53** | **65.4** | **14** | **18.0** | **5** | **5.6** | **81** | **100** |
| **3** | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | 7 | 21.2 | 16 | 48.5 | 9 | 27.3 | 1 | 3.0 | 33 | 100 |
| Xã Phú Xuân | 11 | 45.8 | 9 | 37.5 | 4 | 16.7 | 0 | 0.0 | 24 | 100 |
| Xã Vinh An | 1 | 6.3 | 9 | 56.3 | 4 | 25.0 | 2 | 12.5 | 16 | 100 |
| Xã Vinh Thanh | 2 | 13.3 | 10 | 66.7 | 2 | 13.3 | 1 | 6.7 | 15 | 100 |
| Xã Vinh Xuân | 7 | 33.3 | 10 | 47.6 | 4 | 19.0 | 0 | 0.0 | 21 | 100 |
| **Tổng** | **28** | **24.0** | **54** | **51.3** | **23** | **20.3** | **4** | **4.4** | **109** | **100** |
| **4** | **Huyện Quảng Điền** | Thị trấn Sịa | 4 | 20.0 | 16 | 80.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 20 | 100 |
| Xã Quảng Công | 2 | 9.1 | 16 | 72.7 | 3 | 13.6 | 1 | 4.5 | 22 | 100 |
| Xã Quảng Lợi | 1 | 5.6 | 13 | 72.2 | 3 | 16.7 | 1 | 5.6 | 18 | 100 |
| Xã Quảng Thái | 2 | 10.0 | 11 | 55.0 | 7 | 35.0 | 0 | 0.0 | 20 | 100 |
| **Tổng** | **9** | **11.2** | **56** | **70.0** | **13** | **16.3** | **2** | **2.5** | **80** | **100** |
| **5** | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | 7 | 35 | 13 | 65 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 100 |
| **Tổng** | **7** | **35** | **13** | **65** | **0** | **0** | **0** | **0** | **20** | **100** |
| Xã Hương Phong | 6 | 30 | 10 | 50 | 4 | 20 | 0 | 0 | 20 | 100 |
| **Tổng** | **6** | **30** | **10** | **50** | **4** | **20** | **0** | **0** | **20** | **100** |
| **Tổng cộng/Trung bình** | | | **69** | **15.6** | **281** | **63.6** | **75** | **17.0** | **17** | **3.8** | **442** | **100** |

*Nguồn: Kết quả khảo sát KTXH thực hiện đến 5/2022*

Bảng 17. Cơ cấu tuổi của người trả lời phỏng vấn

| **STT** | **Huyện** | **Xã** | **Mục kê** | **Tổng** | **Phân theo giới** | | **Phân theo độ tuổi** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **Nữ** | **<25** | **25-35** | **36-45** | **46-55** | **56-65** | **>65** |
| **1** | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | S.Người | 22 | 17 | 5 | 0 | 4 | 5 | 7 | 5 | 1 |
| % | 100 | 77 | 23 | 0 | 18 | 23 | 32 | 23 | 5 |
| Xã Điền Môn | S.Người | 25 | 23 | 2 | 1 | 5 | 5 | 9 | 3 | 2 |
| % | 100 | 92 | 8 | 4 | 20 | 20 | 36 | 12 | 8 |
| Xã Phong Bình | S.Người | 20 | 16 | 4 | 2 | 7 | 1 | 4 | 5 | 1 |
| % | 100 | 80 | 20 | 10 | 35 | 5 | 20 | 25 | 5 |
| Xã Phong chương | S.Người | 30 | 23 | 7 | 2 | 8 | 9 | 7 | 3 | 1 |
| % | 100 | 77 | 23 | 7 | 27 | 30 | 23 | 10 | 3 |
| Xã Phong Hiền | S.Người | 20 | 18 | 2 | 0 | 0 | 3 | 3 | 9 | 5 |
| % | 100 | 90 | 10 | 0 | 0 | 15 | 15 | 45 | 25 |
| Xã Phong Hòa | S.Người | 15 | 10 | 5 | 0 | 10 | 1 | 2 | 1 | 1 |
| % | 100 | 67 | 33 | 0 | 67 | 7 | 13 | 7 | 7 |
| **2** | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | S.Người | 15 | 13 | 2 | 0 | 4 | 6 | 4 | 1 | 0 |
| % | 100 | 87 | 13 | 0 | 27 | 40 | 27 | 7 | 0 |
| Xã Lộc Bình | S.Người | 23 | 18 | 5 | 1 | 7 | 6 | 4 | 4 | 1 |
| % | 100 | 78 | 22 | 4 | 30 | 26 | 17 | 17 | 4 |
| Xã Vinh Hiền | S.Người | 25 | 18 | 7 | 0 | 10 | 6 | 3 | 4 | 2 |
| % | 100 | 72 | 28 | 0 | 40 | 24 | 12 | 16 | 8 |
| Xã Vinh Mỹ | S.Người | 18 | 16 | 2 | 3 | 7 | 3 | 3 | 2 | 0 |
| % | 100 | 89 | 11 | 17 | 39 | 17 | 17 | 11 | 0 |
| **3** | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | S.Người | 33 | 29 | 4 | 0 | 0 | 7 | 8 | 11 | 7 |
| % | 100 | 88 | 12 | 0 | 0 | 21 | 24 | 33 | 21 |
| Xã Phú Xuân | S.Người | 24 | 22 | 2 | 0 | 1 | 5 | 5 | 8 | 5 |
| % | 100 | 92 | 8 | 0 | 4 | 21 | 21 | 33 | 21 |
| Xã Vinh An | S.Người | 16 | 13 | 3 | 0 | 5 | 7 | 1 | 2 | 1 |
| % | 100 | 81 | 19 | 0 | 31 | 44 | 6 | 13 | 6 |
| Xã Vinh Thanh | S.Người | 15 | 10 | 5 | 2 | 2 | 5 | 2 | 4 | 0 |
| % | 100 | 67 | 33 | 13 | 13 | 33 | 13 | 27 | 0 |
| Xã Vinh Xuân | S.Người | 21 | 20 | 1 | 0 | 0 | 5 | 5 | 4 | 7 |
| % | 100 | 95 | 5 | 0 | 0 | 24 | 24 | 19 | 33 |
| **4** | **Huyện Quảng Điền** | Thị Trấn Sịa | S.Người | 20 | 19 | 1 | 0 | 1 | 6 | 3 | 5 | 5 |
| % | 100 | 95 | 5 | 0 | 5 | 30 | 15 | 25 | 25 |
| Xã Quảng Công | S.Người | 22 | 19 | 2 | 2 | 5 | 7 | 6 | 1 | 1 |
| % | 100 | 86 | 14 | 9 | 23 | 32 | 27 | 5 | 5 |
| Xã Quảng Lợi | S.Người | 18 | 15 | 3 | 0 | 6 | 5 | 4 | 3 | 0 |
| % | 100 | 83 | 17 | 0 | 33 | 28 | 22 | 17 | 0 |
| Xã Quảng Thái | S.Người | 20 | 18 | 2 | 0 | 2 | 9 | 5 | 3 | 1 |
| % | 100 | 90 | 10 | 0 | 10 | 45 | 25 | 15 | 5 |
| **5** | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | S.Người | 20 | 19 | 1 | 0 | 0 | 3 | 11 | 5 | 1 |
| % | 100 | 95 | 5 | 0 | 0 | 15 | 55 | 25 | 5 |
| Xã Hương Phong | S.Người | 20 | 20 | 0 | 0 | 0 | 3 | 8 | 4 | 5 |
| % | 100 | 100 | 0 | 0 | 0 | 15 | 40 | 20 | 25 |
| **Tổng cộng/trung bình** | | | **S.Người** | **442** | **377** | **65** | **13** | **84** | **107** | **104** | **87** | **47** |
| **%** | **100** | **85** | **15** | **3** | **19** | **24** | **23** | **20** | **11** |

*Nguồn: Kết quả khảo sát KTXH thực hiện đến 5/2022*

Trong các cuộc hợp tham vấn chủ yếu là nam giới tham gia và đa số có độ tuổi từ trên 25 tuổi: Từ 25-35 tuổi có 84 người chiếm tỉ lệ 19%; độ tuổi từ 36-45 có 107 người chiếm tỉ lệ 24% và độ tuổi từ 46-55 tuổi có 104 người tham gia chiếm tỉ lệ 23%

Bảng 18. Trình độ học vấn của chủ hộ

| **STT** | **Huyện** | **Xã** | **Mục kê** | **Tổng** | **Trình độ học vấn của chủ hộ** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mù chữ** | **Mẫu giáo** | **Tiểu học** | **THCS** | **THPT** | **CĐ/Đại học** | **Trên Đại học** |
| **1** | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | S/Người | 22 | 0 | 0 | 4 | 15 | 3 | 0 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 18 | 68 | 14 | 0 | 0 |
| Xã Điền Môn | S/Người | 25 | 0 | 0 | 1 | 9 | 12 | 3 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 4 | 36 | 48 | 12 | 0 |
| Xã Phong Bình | S/Người | 20 | 0 | 0 | 5 | 13 | 1 | 1 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 25 | 65 | 5 | 5 | 0 |
| Xã Phong chương | S/Người | 30 | 1 | 0 | 7 | 12 | 8 | 2 | 0 |
| % | 100 | 3 | 0 | 23 | 40 | 27 | 7 | 0 |
| Xã Phong Hiền | S/Người | 20 | 0 | 0 | 5 | 11 | 4 | 0 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 25 | 55 | 20 | 0 | 0 |
| Xã Phong Hòa | S/Người | 15 | 0 | 0 | 5 | 7 | 3 | 0 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 33 | 47 | 20 | 0 | 0 |
| **2** | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | S/Người | 15 | 0 | 0 | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 67 | 33 | 0 | 0 | 0 |
| Xã Lộc Bình | S/Người | 23 | 1 | 0 | 6 | 13 | 2 | 1 | 0 |
| % | 100 | 4 | 0 | 26 | 57 | 9 | 4 | 0 |
| **Xã Vinh Hiền** | S/Người | 25 | 0 | 0 | 15 | 5 | 4 | 1 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 60 | 20 | 16 | 4 | 0 |
| Xã Vinh Mỹ | S/Người | 18 | 0 | 0 | 10 | 5 | 3 | 0 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 56 | 28 | 17 | 0 | 0 |
| **3** | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | S/Người | 33 | 2 | 0 | 13 | 6 | 9 | 3 | 0 |
| % | 100 | 6 | 0 | 39 | 18 | 27 | 9 | 0 |
| Xã Phú Xuân | S/Người | 24 | 8 | 1 | 6 | 7 | 2 | 0 | 0 |
| % | 100 | 33 | 4 | 25 | 29 | 8 | 0 | 0 |
| Xã Vinh An | S/Người | 16 | 0 | 0 | 6 | 5 | 4 | 1 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 38 | 31 | 25 | 6 | 0 |
| Xã Vinh Thanh | S/Người | 15 | 0 | 0 | 5 | 3 | 4 | 3 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 33 | 20 | 27 | 20 | 0 |
| Xã Vinh Xuân | S/Người | 21 | 5 | 0 | 6 | 7 | 3 | 0 | 0 |
| % | 100 | 24 | 0 | 29 | 33 | 14 | 0 | 0 |
| **4** | **Huyện Quảng Điền** | T. Trấn Sịa | S/Người | 20 | 0 | 0 | 5 | 11 | 4 | 0 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 25 | 55 | 20 | 0 | 0 |
| Xã Quảng | S/Người | 22 | 1 | 0 | 6 | 8 | 7 | 0 | 0 |
| % | 100 | 5 | 0 | 27 | 36 | 32 | 0 | 0 |
| Xã Quảng Lợi | S/Người | 18 | 0 | 0 | 6 | 7 | 4 | 1 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 33 | 39 | 22 | 6 | 0 |
| Xã Quảng Thái | S/Người | 20 | 1 | 0 | 10 | 7 | 2 | 0 | 0 |
| % | 100 | 5 | 0 | 50 | 35 | 10 | 0 | 0 |
| **5** | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | S/Người | 20 | 1 | 0 | 12 | 2 | 4 | 0 | 1 |
| % | 100 | 5 | 0 | 60 | 10 | 20 | 0 | 5 |
| Xã Hương Phong | S/Người | 20 | 0 | 0 | 11 | 9 | 0 | 0 | 0 |
| % | 100 | 0 | 0 | 55 | 45 | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng cộng/trung bình** | | | **S/Người** | **442** | **20** | **1** | **154** | **167** | **83** | **16** | **1** |
| **%** | **100** | **4.5** | **0.2** | **34.8** | **37.8** | **18.8** | **3.6** | **0.2** |

*Nguồn: Kết quả khảo sát KTXH thực hiện đến 5/2022*

Trình độ học vấn của những người được phỏng vấn trong khu vực dự án chủ yếu là tiểu học và trung học cơ sở chiếm tỉ lệ là 34,8% và 37,8%. Do các xã trong khu vực dự án là các vùng ven biển người dân vẫn còn khó khăn, chủ yế người dân sống bằng nghề nông, lâm nghiệp và thủy sản. Việc đầu từ cho con em đến trường trước đây vẫn còn hạn chế.

### 3.1.2. Về giới

Trong tổng số 442 hộ được khảo sát có 377 hộ là Nam là chủ hộ chiếm 85,0%, chủ hộ là Nữ có 65 hộ chiếm 15,0%. Từ kết quả khảo sát cho thấy Nam giới vẫn là người thường được chọn để đứng tên chủ hộ hay một số giấy tờ khác trong gia đình. Tỉ lệ nam giới và nữ giới các thành viên trong gia đình của các hộ được khảo sát là 53,0% nam giới và 47,0% nữ giới.

Bảng 19. Tỉ lệ nữ giới trả lời phỏng vấn

| **STT** | **Huyện** | **Xã** | **Mục kê** | **Tổng** | **Phân theo giới** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **Nữ** |
| 1 | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | S.Người | 22 | 17 | 5 |
| % | 100 | 77 | 23 |
| Xã Điền Môn | S.Người | 25 | 23 | 2 |
| % | 100 | 92 | 8 |
| Xã Phong Bình | S.Người | 20 | 16 | 4 |
| % | 100 | 80 | 20 |
| Xã Phong Chương | S.Người | 30 | 23 | 7 |
| % | 100 | 77 | 23 |
| Xã Phong Hiền | S.Người | 20 | 18 | 2 |
| % | 100 | 90 | 10 |
| Xã Phong Hòa | S.Người | 15 | 10 | 5 |
| % | 100 | 67 | 33 |
| 2 | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | S.Người | 15 | 13 | 2 |
| % | 100 | 87 | 13 |
| Xã Lộc Bình | S.Người | 23 | 18 | 5 |
| % | 100 | 78 | 22 |
| Xã Vinh Hiền | S.Người | 25 | 18 | 7 |
| % | 100 | 72 | 28 |
| Xã Vinh Mỹ | S.Người | 18 | 16 | 2 |
| % | 100 | 89 | 11 |
| 3 | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | S.Người | 33 | 29 | 4 |
| % | 100 | 88 | 12 |
| Xã Phú Xuân | S.Người | 24 | 22 | 2 |
| % | 100 | 92 | 8 |
| Xã Vinh An | S.Người | 16 | 13 | 3 |
| % | 100 | 81 | 19 |
| Xã Vinh Thanh | S.Người | 15 | 10 | 5 |
| % | 100 | 67 | 33 |
| Xã Vinh Xuân | S.Người | 21 | 20 | 1 |
| % | 100 | 95 | 5 |
| 4 | **Huyện Quảng Điền** | Thi Trấn Sịa | S.Người | 20 | 19 | 1 |
| % | 100 | 95 | 5 |
| Xã Quảng Công | S.Người | 22 | 19 | 2 |
| % | 100 | 86 | 14 |
| Xã Quảng Lợi | S.Người | 18 | 15 | 3 |
| % | 100 | 83 | 17 |
| Xã Quảng Thái | S.Người | 20 | 18 | 2 |
| % | 100 | 90 | 10 |
| 5 | **TP. Huế** | xã Hải Dương | S.Người | 20 | 19 | 1 |
| % | 100 | 95 | 5 |
| Xã Hương Phong | S.Người | 20 | 20 | 0 |
| % | 100 | 100 | 0 |
| **Tổng cộng/trung bình** | | | **S.Người** | **442** | **376** | **65** |
| **%** | **100** | **85** | **15** |

*Nguồn: Kết quả khảo sát KTXH thực hiện đến 5/2022*

### 3.1.3. Nghề nghiệp

Trong cơ cấu nghề nghiệp chính của các thành viên gia đình có tham gia lao động và có thu nhập trong mẫu khảo sát vùng dự án, thì ngành ngư nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất là 25,8% sau đó đến trẻ em và học sinh, sinh viên chiếm tỷ lệ 24,6%; nông nghiệp chiếm 21,8%; công nhân các nhà máy, xí nghiệp là 12,7% còn lại là cán bộ-viên chức, nghề tự do có tỷ lệ là 15,1%. Như vậy, ngư nghiệp là lĩnh vực chủ đạo trong nền kinh tế - xã hội của vùng TDA, nơi tập trung lực lượng lao động.

Bảng 20. Nghề nghiệp của các thành viên trong các hộ gia đình được phỏng vấn (người)

| **Huyện** | **Phường/ Xã** | **Mục kê** | **C/Bộ, Công chức** | **B/Bán, Dịch vụ** | **Nông nghiệp** | **Lâm nghiệp** | **Ngư nghiệp** | **Hưu trí** | **CNhân, thợ** | **Nghề tự do** | **Nội trợ** | **Già yếu/ Bệnh tật** | **Hsinh. Trẻ em** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | Số NK | 0 | 5 | 13 | 0 | 25 | 0 | 9 | 7 | 5 | 0 | 7 | 71 |
| % | 0 | 7 | 18 | 0 | 35 | 0 | 13 | 10 | 7 | 0 | 10 | 100 |
| Xã Điền Môn | Số NK | 3 | 5 | 8 | 1 | 19 | 2 | 11 | 11 | 0 | 1 | 9 | 70 |
| % | 4 | 7 | 11 | 1 | 27 | 3 | 16 | 16 | 0 | 1 | 13 | 100 |
| Xã Phong Bình | Số NK | 1 | 4 | 29 | 0 | 17 | 2 | 7 | 3 | 2 | 5 | 18 | 88 |
| % | 1 | 5 | 33 | 0 | 19 | 2 | 8 | 3 | 2 | 6 | 20 | 100 |
| Xã Phong chương | Số NK | 7 | 10 | 15 | 2 | 17 | 4 | 9 | 17 | 2 | 7 | 18 | 108 |
| % | 6 | 9 | 14 | 2 | 16 | 4 | 8 | 16 | 2 | 6 | 17 | 100 |
| Xã Phong Hiền | Số NK | 2 | 3 | 37 | 0 | 0 | 1 | 22 | 1 | 2 | 0 | 8 | 76 |
| % | 3 | 4 | 49 | 0 | 0 | 1 | 29 | 1 | 3 | 0 | 11 | 100 |
| Xã Phong Hòa | Số NK | 1 | 1 | 17 | 1 | 5 | 2 | 7 | 6 | 2 | 2 | 13 | 57 |
| % | 2 | 2 | 30 | 2 | 9 | 4 | 12 | 11 | 4 | 4 | 23 | 100 |
| **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | Số NK | 0 | 4 | 6 | 12 | 9 | 1 | 10 | 8 | 8 | 3 | 7 | 68 |
| % | 0 | 6 | 9 | 18 | 13 | 1 | 15 | 12 | 12 | 4 | 10 | 100 |
| Xã Lộc Bình | Số NK | 5 | 10 | 20 | 2 | 13 | 3 | 12 | 14 | 2 | 3 | 13 | 97 |
| % | 5 | 10 | 21 | 2 | 13 | 3 | 12 | 14 | 2 | 3 | 13 | 100 |
| Xã Vinh Hiền | Số NK | 2 | 3 | 22 | 6 | 14 | 4 | 13 | 10 | 2 | 4 | 15 | 95 |
| % | 2 | 3 | 23 | 6 | 15 | 4 | 14 | 11 | 2 | 4 | 16 | 100 |
| Xã Vinh Mỹ | Số NK | 3 | 7 | 19 | 2 | 10 | 2 | 9 | 7 | 3 | 6 | 11 | 79 |
| % | 4 | 9 | 24 | 3 | 13 | 3 | 11 | 9 | 4 | 8 | 14 | 100 |
| **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | Số NK | 9 | 11 | 20 | 0 | 17 | 1 | 30 | 6 | 5 | 9 | 17 | 125 |
| % | 7 | 9 | 16 | 0 | 14 | 1 | 24 | 5 | 4 | 7 | 14 | 100 |
| Xã Phú Xuân | Số NK | 0 | 1 | 9 | 0 | 42 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 17 | 73 |
| % | 0 | 1 | 12 | 0 | 58 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 23 | 100 |
| Xã Vinh An | Số NK | 0 | 2 | 18 | 0 | 9 | 3 | 8 | 10 | 3 | 4 | 4 | 61 |
| % | 0 | 3 | 30 | 0 | 15 | 5 | 13 | 16 | 5 | 7 | 7 | 100 |
| Xã Vinh Thanh | Số NK | 3 | 6 | 17 | 1 | 9 | 2 | 10 | 7 | 2 | 3 | 5 | 65 |
| % | 5 | 9 | 26 | 2 | 14 | 3 | 15 | 11 | 3 | 5 | 8 | 88 |
| Xã Vinh Xuân | Số NK | 2 | 0 | 14 | 1 | 27 | 1 | 9 | 1 | 1 | 2 | 13 | 71 |
| % | 3 | 0 | 20 | 1 | 38 | 1 | 13 | 1 | 1 | 3 | 18 | 100 |
| **Huyện Quảng Điền** | TTrấn Sịa | Số NK | 3 | 0 | 31 | 0 | 4 | 0 | 15 | 1 | 0 | 0 | 20 | 74 |
| % | 4 | 0 | 42 | 0 | 5 | 0 | 20 | 1 | 0 | 0 | 27 | 100 |
| Xã Quảng công | Số NK | 3 | 8 | 15 | 2 | 20 | 1 | 5 | 12 | 4 | 5 | 17 | 92 |
| % | 3 | 9 | 16 | 2 | 22 | 1 | 5 | 13 | 4 | 5 | 18 | 100 |
| Xã Quảng Lợi | Số NK | 3 | 4 | 18 | 1 | 4 | 1 | 7 | 12 | 3 | 2 | 15 | 70 |
| % | 4 | 6 | 26 | 1 | 6 | 1 | 10 | 17 | 4 | 3 | 21 | 100 |
| Xã Quảng Thái | Số NK | 0 | 1 | 32 | 1 | 5 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 | 37 | 83 |
| % | 0 | 1 | 39 | 1 | 6 | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | 45 | 100 |
| **TP. Huế** | Xã Hải Dương | Số NK | 3 | 10 | 7 | 0 | 16 | 0 | 10 | 1 | 1 | 1 | 11 | 60 |
| % | 5 | 17 | 12 | 0 | 27 | 0 | 17 | 2 | 2 | 2 | 18 | 100 |
| Xã Hương Phong | Số NK | 0 | 1 | 23 | 0 | 14 | 0 | 13 | 2 | 4 | 0 | 10 | 67 |
| % | 0 | 1 | 34 | 0 | 21 | 0 | 19 | 3 | 6 | 0 | 15 | 100 |
| **Tổng cộng/trung bình** | | **S/Người** | **50** | **96** | **390** | **32** | **296** | **30** | **225** | **136** | **53** | **57** | **285** | **1650** |
| **%** | **3.0** | **5.8** | **23.6** | **1.9** | **17.9** | **1.8** | **13.6** | **8.2** | **3.2** | **3.5** | **17.3** | **100** |

*Nguồn: Kết quả khảo sát KTXH thực hiện đến 5/2022*

Đa số các hộ được phỏng vấn tại các xã vùng ven biển nên nghề nghiệp chủ yếu của các hộ là nông nghiệp và ngư nghiệp, ngoài ra có một số hộ gia đình kiếm sống bằng nghề tự do và buôn bán dịch vụ.

### 3.1.4. Thu nhập và chi tiêu

Theo số liệu được khảo sát 442 hộ gia đình thì tỉ lệ hộ trung bình và khá giả chiếm 94%; tỉ lệ hộ có thu nhập thuộc nhóm cận nghèo 3%; hộ có thu nhập thuộc nhóm hộ chiếm 1%.

Bảng 21. Tình hình kinh tế của các hộ gia đình (hộ) theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 về việc Quy chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Huyện/Thị xã** | **Phường/ Xã** | **Tổng hộ KS** | **Khá giả** | | | **Trung bình** | | | **Cận nghèo** | | | **Nghèo** | | |
| **Số hộ** | **%** | **Số hộ** | | **%** | **Số hộ** | | **%** | **Số hộ** | | **%** |
| **Phong Điền** | Xã Điền Hòa | 22 | 15 | 68 | 7 | | 32 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| Xã Điền Môn | 25 | 14 | 56 | 8 | | 32 | 2 | | 8 | 1 | | 4 |
| Xã Phong Bình | 20 | 14 | 70 | 2 | | 10 | 1 | | 5 | 3 | | 15 |
| Xã Phong chương | 30 | 21 | 70 | 7 | | 23 | 2 | | 7 | 0 | | 0 |
| Xã Phong Hiền | 20 | 12 | 60 | 6 | | 30 | 2 | | 10 | 0 | | 0 |
| Xã Phong Hòa | 15 | 13 | 87 | 2 | | 13 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | 15 | 15 | 100 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| Xã Lộc Bình | 23 | 18 | 78 | 4 | | 17 | 1 | | 4 | 0 | | 0 |
| Xã Vinh Hiền | 25 | 20 | 80 | 5 | | 20 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| Xã Vinh Mỹ | 18 | 18 | 100 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | 33 | 28 | 85 | 5 | | 15 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| Xã Phú Xuân | 24 | 18 | 75 | 6 | | 25 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| Xã Vinh An | 16 | 16 | 100 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| Xã Vinh Thanh | 15 | 14 | 93 | 1 | | 7 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| Xã Vinh Xuân | 21 | 16 | 76 | 3 | | 14 | 1 | | 5 | 1 | | 5 |
| **Huyện Quảng Điền** | TTrấn Sịa | 20 | 18 | 90 | 2 | | 10 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| Xã Quảng công | 22 | 18 | 82 | 3 | | 14 | 1 | | 5 | 0 | | 0 |
| Xã Quảng Lợi | 18 | 14 | 78 | 4 | | 22 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| Xã Quảng Thái | 20 | 11 | 55 | 9 | | 45 | 0 | | 0 | 0 | | 0 |
| **TP. Huế** | Xã Hải Dương | 20 | 16 | 80 | 2 | | 10 | 2 | | 10 | 0 | | 0 |
| Xã Hương Phong | 20 | 14 | 70 | 3 | | 15 | 2 | | 10 | 1 | | 5 |
| **Tổng cộng/trung bình** | | **442** | **343** | **79** | **79** | | **17** | **14** | | **3** | **6** | | **1** |

*Nguồn: Kết quả khảo sát KTXH thực hiện đến 5/2022*

Bảng 22. Thu nhập bình quân đầu người theo hộ

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

| **STT** | **Huyện** | **Xã** | **Số hộ khảo sát** | **Thu nhập bình quân** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Q/mô (Người/ hộ)** | **(Người/ tháng)** | **(Người/ năm)** | **(H\ộ/ tháng)** | **(Hộ/năm)** |
| **1** | **Phong Điền** | Xã Điền Hòa | 22 | 3.2 | 2.156 | 25.875 | 6.900 | 82.800 |
| Xã Điền Môn | 25 | 2.8 | 2.414 | 28.971 | 6.760 | 81.120 |
| Xã Phong Bình | 20 | 4.4 | 1.036 | 12.436 | 4.560 | 54.720 |
| Xã Phong chương | 30 | 3.6 | 2.333 | 28.000 | 8,400 | 100.800 |
| Xã Phong Hiền | 20 | 3.8 | 2.664 | 31.974 | 10.125 | 121.500 |
| Xã Phong Hòa | 15 | 3.8 | 1.595 | 19.137 | 6.060 | 72.720 |
| **2** | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | **15** | 4.5 | 1,800.0 | 21,600 | 9,000 | 108.000 |
| Xã Lộc Bình | **23** | 4.2 | 1.935 | 23.226 | 12.000 | 144.000 |
| Xã Vinh Hiền | **25** | **3.8** | 2.631 | 31.572 | 15.260 | 183.120 |
| Xã Vinh Mỹ | **18** | 4.4 | 3.029 | 36.343 | 13.250 | 159.000 |
| **3** | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | **33** | 3.8 | 2.588 | 31.061 | 9.805 | 117.655 |
| Xã Phú Xuân | **24** | 3.0 | 1.967 | 23.605 | 5.983 | 71.800 |
| Xã Vinh An | **16** | 3.8 | 3.087 | 37.043 | 11.833 | 142.000 |
| Xã Vinh Thanh | **15** | 4.3 | 2.769 | 33.231 | 12.000 | 144.000 |
| Xã Vinh Xuân | **21** | 3.4 | 2.274 | 27.286 | 7.688 | 92.251 |
| **4** | **Huyện Quảng Điền** | TTrấn Sịa | **20** | 3.7 | 2.291 | 27.486 | 8.475 | 101.700 |
| Xã Quảng | **22** | 4.2 | 1.488 | 17.857 | 6.250 | 75.000 |
| Xã Quảng Lợi | **18** | 3.9 | 1.871 | 22.452 | 7.250 | 87.000 |
| Xã Quảng Thái | **20** | 4.2 | 1.765 | 21.181 | 7.325 | 87.900 |
| **5** | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | 20 | 3 | 2.112 | 25.340 | 6.335 | 76.020 |
| Xã Hương Phong | 20 | 3.4 | 2.303 | 27.630 | 7.714 | 92.562 |
| **Tổng/Trung bình** | | | **442** | **3.8** | **2.205** | **26.457** | **8.295** | **99.543** |

*Nguồn: Kết quả khảo sát KTXH thực hiện đến 5/2022*

***a. Nguồn thu nhập***

Nguồn thu nhập chính của các hộ được khảo sát là thủy sản chiếm tỉ lệ 25%; nông nghiệp là 23% và thu nhập từ lâm nghiệp là 2%. Nguồn thu nhập từ lâm nghiệp thấp hơn so với nông nghiệp và thủy sản vì các hộ dân vùng dự án chỉ có diện tích đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp chủ yếu do UBND xã quản lý hoặc được giao với diện tích nhỏ. Do các hộ dân đều thuộc khu vực ven biển nên ngoài làm nông nghiệp các hộ chủ yếu nuôi trồng hoặc đánh bắt thủy sản để tăng thu nhập cho gia đình.

Bảng 23. Cơ cấu thu nhập của các hộ được khảo sát (%)

| **STT** | **Huyện/Thị xã** | **Xã** | **Số hộ khảo sát** | **Thu nhập BQ hộ/ tháng** | **Cơ cấu thu nhập (%)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nông nghiệp** | **Lâm nghiệp** | **Thuỷ sản** | **Khác** |
| **1** | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | 22 | 6,900,000 | 0 | 0 | 14 | 86 |
| Xã Điền Môn | 25 | 6,760,000 | 36 | 0 | 6 | 58 |
| Xã Phong Bình | 20 | 4,560,000 | 36 | 0 | 13 | 50 |
| Xã Phong chương | 30 | 8,400,000 | 27 | 0 | 13 | 60 |
| Xã Phong Hiền | 20 | 10,125,000 | 31 | 3 | 1 | 64 |
| Xã Phong Hòa | 15 | 6,060,000 | 20 | 0 | 0 | 80 |
| **2** | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | 15 | 9,000,000 | 43 | 0 | 0 | 57 |
| Xã Lộc Bình | 23 | 12,000,000 | 27 | 0 | 0 | 73 |
| Xã Vinh Hiền | 25 | 15,260,000 | 18 | 1 | 34 | 46 |
| Xã Vinh Mỹ | 18 | 13,250,000 | 18 | 0 | 25 | 58 |
| **3** | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | 33 | 9,804,545 | 9 | 3 | 24 | 64 |
| Xã Phú Xuân | 24 | 5,983,333 | 21 | 1 | 68 | 9 |
| Xã Vinh An | 16 | 11,833,333 | 10 | 13 | 25 | 52 |
| Xã Vinh Thanh | 15 | 12,000,000 | 22 | 3 | 0 | 75 |
| Xã Vinh Xuân | 21 | 7,687,619 | 20 | 0 | 36 | 44 |
| **4** | **Huyện Quảng Điền** | TTrấn Sịa | 20 | 8,475,000 | 42 | 3 | 9 | 46 |
| Xã Quảng | 22 | 6,250,000 | 6 | 0 | 78 | 16 |
| Xã Quảng Lợi | 18 | 7,250,000 | 43 | 0 | 16 | 41 |
| Xã Quảng Thái | 20 | 7,325,000 | 42 | 4 | 31 | 23 |
| **5** | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | 20 | 6,335,000 | 8 | 0 | 26 | 66 |
| Xã Hương Phong | 20 | 7,713,500 | 27 | 1 | 37 | 36 |
| **Tổng/Trung bình** | | | **442** | **8,295,249** | **23** | **2** | **25** | **50** |

*Nguồn: Kết quả điều tra KTXH thực hiện đến 5/2022*

***b. Chi tiêu***

Chi tiêu trung bình của các hộ gia đình được khảo sát từ là 3.900.000 – 6.000.000 VNĐ. Tỉ lệ thu chi trung bình của các hộ là 74%, tỉ lệ này cho thấy các hộ gia đình vẫn có tiền tích lũy để đầu tư và kiến thiết gia đình.

### 3.1.5. Giáo dục

Kết quả khảo sát 442 hộ cho thấy hầu hết các trẻ trong tuổi đi học đều được đến trường, trong tổng số 442 hộ thì có 285 em trong độ tuổi đi học. Số học sinh nghỉ học là 9 em chiếm tỉ lệ là 3,2% với lý do gia đình không có tiền cho con đi học, các em phải nghỉ học để đi tìm việc làm phụ giúp gia đình và 1 em nghỉ học do trường xa, việc đi học gặp nhiều khó khăn.

Bảng 24. Tỷ lệ trẻ ở tuổi đến trường không được đi học (%)

| **STT** | **Huyện/Thị xã** | **Xã** | **Số trẻ độ tuổi đến trường (6-18T)** | **Trẻ ở tuổi đến trường không được đi học** | | **Dân tộc** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng** | **%** | **Kinh** | **Dân tộc thiểu số** |
| **1** | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | 7 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Điền Môn | 9 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Phong Bình | 18 | 1 | 5.6 | 1 | 0 |
| Xã Phong chương | 18 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Phong Hiền | 8 | 1 | 12.5 | 1 | 0 |
| Xã Phong Hòa | 13 | 1 | 7.7 | 1 | 0 |
| **2** | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | 7 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Lộc Bình | 13 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Vinh Hiền | 15 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Vinh Mỹ | 11 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| **3** | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | 17 | 2 | 11.8 | 2 | 0 |
| Xã Phú Xuân | 17 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Vinh An | 4 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Vinh Thanh | 5 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Vinh Xuân | 13 | 2 | 15.4 | 2 | 0 |
| **4** | **Huyện Quảng Điền** | Thị Trấn Sịa | 20 | 1 | 5.0 | 1 | 0 |
| Xã Quảng Công | 17 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Quảng Lợi | 15 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Quảng Thái | 37 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| **5** | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | 11 | 0 | 0.0 | 0 | 0 |
| Xã Hương Phong | 10 | 1 | 10.0 | 1 | 0 |
| **Tổng cộng/trung bình** | | | **285** | **9** | **3.2** | **9** | **0** |

*Nguồn: Kết quả điều tra KTXH thực hiện đến 5/2022*

### 3.1.6. Sở hữu về đất đai, nhà ở và tài sản khác

Ngoài diện tích đất ở các hộ chủ yếu sở hữu đất nông nghiệp để phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân. Đất lâm nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản cũng được một số hộ sở hữu và canh tác. Chi tiết về quyền sở hữu sử dụng đất của các hộ được tổng hợp tại Bảng 23

Trong tổng số 442 hộ được phỏng vấn và điều tra có 320 hộ ở nhà cấp 4 chiếm tỉ lệ 68,3%; hộ có nhà một tầng là 91 hộ chiếm tỉ lệ 20,6%; số hộ xây nhà 2 tầng là 36 hộ chiếm tỉ lệ 8,1%. Trong tổng số các hộ được phỏng vấn có 1 hộ đang thuê nhà để ở và 12 hộ đang sinh sống trong những căn nhà tạm. Bảng tổng hợp nhà ở của các hộ được phỏng vấn thể hiện trong Bảng 24

Hầu hết các hộ đều có những vật dụng cần thiết để phục vụ sinh hoạt hàng ngày trong gia đình như: xe máy, tivi, quạt điện… có một số hộ khá giả thì còn có ô tô, máy tính, điều hòa. Một số hộ có diện tích đất nông nghiệp lớn còn có máy nông nghiệp để phục vụ sản xuất, ngoài ra còn làm thuê khoán cho các hộ trong khu vực để tăng thêm thu nhập. Chi tiết các vật dụng trong gia đình của các hộ thể hiện trong Bảng 25

Bảng 25. Quyền sở hữu đất đai của các hộ

*Đơn vị tính: m2*

| **STT** | **Huyện** | **Xã** | **Mục kê** | **Đất thổ cư** | **Đất nông nghiệp** | **Đất lâm nghiêp** | **Đất ao hồ** | **Đất chưa sử dụng** | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | **Số Hộ** | 5 | 2 | 1 | 0 | 0 | **5** |
| **D/Tích** | 1.850 | 6.000 | 10.000 | 0 | 0 | **17.850** |
| Xã Điền Môn | **Số Hộ** | 5 | 5 | 1 | 0 | 0 | **5** |
| **D/Tích** | 2.750 | 38.300 | 40.000 | 0 | 0 | **81.050** |
| Xã Phong Bình | **Số Hộ** | 5 | 8 | 0 | 0 | 1 | **10** |
| **D/Tích** | 4.791 | 30.000 | 0 | 0 | 500 | **35.291** |
| Xã Phong Hiền | **Số Hộ** | 20 | 18 | 15 | 2 | 0 | **20** |
| **D/Tích** | 13.040 | 85.450 | 290.100 | 1.250 | 0 | **389.840** |
| Xã Phong Hòa | **Số Hộ** | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | **5** |
| **D/Tích** | 1.100 | 0 | 0 | 0 | 0 | **1.100** |
| Xã Phong chương | **Số Hộ** | 5 | 3 | 3 | 0 | 0 | **5** |
| **D/Tích** | 1.980 | 9.300 | 35.000 | 0 | 0 | **46.280** |
| 2 | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | **Số Hộ** | 28 | 20 | 0 | 14 | 0 | **33** |
| **D/Tích** | 4.859 | 27.450 | 0 | 53.100 | 0 | **85.409** |
| Xã Phú Xuân | **Số Hộ** | 23 | 13 | 2 | 22 | 1 | **24** |
| **D/Tích** | 5.730 | 30.800 | 6.000 | 122.500 | 400 | **165.430** |
| Xã Vinh Thanh | **Số Hộ** | 2 | 4 | 0 | 0 | 0 | **6** |
| **D/Tích** | 1.200 | 8.500 | 0 | 0 | 0 | **9.700** |
| Xã Vinh Xuân | **Số Hộ** | 16 | 4 | 0 | 16 | 0 | **21** |
| **D/Tích** | 3.640 | 11.700 | 0 | 81.584 | 0 | **96.924** |
| 3 | **Huyện Quảng Điền** | Xã Quảng Lợi | **Số Hộ** | 7 | 3 | 1 | 0 | 0 | **8** |
| **D/Tích** | 1.414 | 3.600 | 9.000 | 0 | 0 | **14.014** |
| Xã Quảng Công | **Số Hộ** | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | **10** |
| **D/Tích** | 40 | 0 | 0 | 0 | 0 | **40** |
| Xã Quảng Thái | **Số Hộ** | 8 | 12 | 2 | 0 | 0 | **20** |
| **D/Tích** | 2.910 | 149.333 | 25.000 | 0 | 0 | **177.243** |
| TTrấn Sịa | **Số Hộ** | 20 | 17 | 0 | 4 | 0 | **20** |
| **D/Tích** | 7.230 | 58.900 | 0 | 17.300 | 0 | **83.430** |
| 4 | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | **Số Hộ** | 20 | 4 | 0 | 8 | 0 | **20** |
| **D/Tích** | 4.630 | 4.200 | 0 | 46.000 | 0 | **54.830** |
|  | Xã Hương Phong | **Số Hộ** | 19 | 17 | 0 | 9 | 0 | **20** |
| **D/Tích** | 6.328 | 25.700 | 0 | 120.500 | 0 | **152.528** |
| **Tổng cộng** | | | **Số** | **186** | **130** | **25** | **75** | **2** | **237** |
| **D/Tích** | **63.492** | **489.233** | **415.100** | **442.234** | **900** | **1.410.959** |

*Nguồn: Kết quả điều tra KTXH thực hiện đến 5/2022*

Bảng 26. Nhà ở của các hộ được phỏng phấn

| **STT** | **Huyện** | **Xã** | **Mục kê** | **Phân loại nhà** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhà tạm** | **Nhà cấp 4** | **Nhà 1 tầng** | **Nhà 2 tầng** | **Nhà thuê** | **Tổng** |
| **1** | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | S/Lg | 0 | 12 | 9 | 1 | 0 | 22 |
| % | 0 | 54.5 | 40.9 | 4.5 | 0.0 | 100 |
| Xã Điền Môn | S/Lg | 0 | 14 | 6 | 5 | 0 | 25 |
| % | 0 | 56.0 | 24.0 | 20.0 | 0.0 | 100 |
| Xã Phong Bình | S/Lg | 0 | 14 | 5 | 1 | 0 | 20 |
| % | 0 | 70.0 | 25.0 | 5.0 | 0.0 | 100 |
| Xã Phong chương | S/Lg | 2 | 23 | 5 | 0 | 0 | 30 |
| % | 6.7 | 76.7 | 16.7 | 0.0 | 0.0 | 100 |
| Xã Phong Hiền | S/Lg | 0 | 14 | 6 | 0 | 0 | 20 |
| % | 0 | 70.0 | 30.0 | 0.0 | 0.0 | 100 |
| Xã Phong Hòa | S/Lg | 0 | 12 | 1 | 2 | 0 | 15 |
| % | 0 | 80.0 | 6.7 | 13.3 | 0.0 | 100 |
| **2** | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | S/Lg | 0 | 9 | 5 | 1 | 0 | 15 |
| % | 0 | 60.0 | 33.3 | 6.7 | 0.0 | 100 |
| Xã Lộc Bình | S/Lg | 1 | 15 | 5 | 2 | 0 | 23 |
| % | 4.3 | 65.2 | 21.7 | 8.7 | 0.0 | 100 |
| Xã Vinh Hiền | S/Lg | 1 | 16 | 5 | 3 | 0 | 25 |
| % | 4.0 | 64.0 | 20.0 | 12.0 | 0.0 | 100 |
| Xã Vinh Mỹ | S/Lg | 0 | 10 | 4 | 4 | 0 | 18 |
| % | 0 | 55.6 | 22.2 | 22.2 | 0.0 | 100 |
| **3** | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | S/Lg | 0 | 20 | 10 | 3 | 0 | 33 |
| % | 0 | 60.6 | 30.3 | 9.1 | 0.0 | 100 |
| Xã Phú Xuân | S/Lg | 2 | 20 | 0 | 2 | 0 | 24 |
| % | 8.3 | 83.3 | 0.0 | 8.3 | 0.0 | 100 |
| Xã Vinh An | S/Lg | 0 | 12 | 3 | 1 | 0 | 16 |
| % | 0 | 75.0 | 18.8 | 6.3 | 0.0 | 100 |
| Xã Vinh Thanh | S/Lg | 0 | 9 | 4 | 2 | 0 | 15 |
| % | 0 | 60.0 | 26.7 | 13.3 | 0.0 | 100 |
| Xã Vinh Xuân | S/Lg | 0 | 14 | 4 | 3 | 0 | 21 |
| % | 0 | 66.7 | 19.0 | 14.3 | 0.0 | 100 |
| **4** | **Huyện Quảng điền** | TTrấn Sịa | S/Lg | 0 | 7 | 12 | 1 | 0 | 20 |
| % | 0 | 35.0 | 60.0 | 5.0 | 0.0 | 100 |
| Xã Quảng công | S/Lg | 3 | 15 | 3 | 0 | 1 | 22 |
| % | 13.6 | 68.2 | 13.6 | 0.0 | 4.5 | 100 |
| Xã Quảng Lợi | S/Lg | 1 | 15 | 1 | 1 | 0 | 18 |
| % | 5.6 | 83.3 | 5.6 | 5.6 | 0.0 | 100 |
| Xã Quảng Thái | S/Lg | 0 | 17 | 3 | 0 | 0 | 20 |
| % | 0 | 85.0 | 15.0 | 0.0 | 0.0 | 100 |
| **5** | **TP. Huế** | xã Hải Dương | S/Lg | 0 | 17 | 0 | 3 | 0 | 20 |
| % | 0 | 85.0 | 0.0 | 15.0 | 0.0 | 100 |
| Xã Hương phong | S/Lg | 2 | 17 | 0 | 1 | 0 | 20 |
| % | 10.0 | 85.0 | 0.0 | 5.0 | 0.0 | 100 |
| **Tổng cộng** | | | **S/Lg** | **12** | **302** | **91** | **36** | **1** | **442** |
| **%** | **2.7** | **68.3** | **20.6** | **8.1** | **0.2** | **100** |

*Nguồn: Kết quả điều tra KTXH thực hiện đến 5/2022*

Bảng 27. Vật dụng sinh hoạt trong gia đình

| **STT** | **Huyện** | **Xã** | **Mục kê** | **Loại vật dụng** | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quạt điện** | **Xe máy** | **Tivi mầu** | **Máy lọc nước** | **Bể lọc nước** | **Điều hòa** | **Máy giặt** | **Máy tính** | **Máy NN** | **Xe ô tô** | **Tử lạnh** | **Bếp điện** | **Lò vi sóng** | **Bình nóng lạnh** |
| 1 | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | S hộ có | 17 | 22 | 22 | - | 1 | - | 1 | - | - | - | 4 | - | - | - |
| Xã Điền Môn | S hộ có | 5 | 25 | 25 | - | 2 | 1 | 2 | - | - | - | 2 | 1 | - | - |
| Xã Phong Bình | S hộ có | 10 | 20 | 20 | - | 1 | - | 3 | 1 | 2 | - | 9 | 2 | 1 | - |
| Xã Phong chương | S hộ có | 20 | 30 | 30 | - | 2 | - | - | - | - | - | 3 | - | - | - |
| Xã Phong Hiền | S hộ có | 20 | 20 | 20 | 3 | 4 | 2 | 9 | - | 1 | 2 | 17 | 9 | 1 | - |
| Xã Phong Hòa | S hộ có | 12 | 15 | 15 | - | 5 | 1 | 1 | - | - | - | 4 | - | - | - |
| 2 | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | S hộ có | 14 | 15 | 15 | 3 | 5 | 1 | 2 | - | - | - | 5 | 4 | - | - |
| Xã Lộc Bình | S hộ có | 19 | 23 | 23 | 5 | 5 | 3 | 4 | - | - | - | 5 | 4 | 3 | - |
| Xã Vinh Hiền | S hộ có | 24 | 25 | 25 | 5 | 5 | 5 | 5 | - | - | - | 5 | 5 | 4 | - |
| Xã Vinh Mỹ | S hộ có | 18 | 18 | 18 | 8 | 8 | 6 | 6 | - | - | - | 8 | 6 | 4 | - |
| 3 | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | S hộ có | 33 | 33 | 33 | 7 | 6 | 10 | 11 | 4 | - | 1 | 28 | 20 | 1 | - |
| Xã Phú Xuân | S hộ có | 24 | 24 | 24 | - | - | 1 | 1 | 1 | - | - | 18 | 13 | - | - |
| Xã Vinh An | S hộ có | 17 | 16 | 16 | 6 | 6 | 5 | 3 | - | - | 1 | 5 | 6 | 3 | - |
| Xã Vinh Thanh | S hộ có | 10 | 15 | 15 | 6 | 6 | 5 | 4 | - | - | 0 | 6 | 5 | 5 | - |
| Xã Vinh Xuân | S hộ có | 21 | 21 | 21 | 6 | 5 | 5 | 4 | 1 | - | 0 | 20 | 16 | 4 | - |
| 4 | **Huyện Quảng điền** | TTrấn Sịa | S hộ có | 19 | 20 | 20 | 3 | 8 | - | 1 | - | - | 0 | 12 | 6 | - | - |
| Xã Quảng | S hộ có | 20 | 22 | 22 | 5 | 1 | 1 | 3 | - | - | 0 | 8 | 4 | - | - |
| Xã Quảng Lợi | S hộ có | 9 | 18 | 18 | 6 | - | - | 4 | - | - | 0 | 7 | 1 | - | - |
| Xã Quảng Thái | S hộ có | 20 | 20 | 20 | - | - | - | 8 | - | 1 | 1 | 15 | 10 | - | - |
| 5 | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | S hộ có | 20 | 20 | 20 | - | - | - | 1 | 3 | - | - | 9 | 5 | 1 | - |
| Xã Hương phong | S hộ có | 19 | 20 | 20 | 4 | 2 | - | 1 | - | - | - | 5 | 2 | - | - |
| **Tổng cộng/Trung bình** | | | **S hộ có** | **371** | **442** | **442** | **67** | **72** | **46** | **74** | **10** | **4** | **5** | **195** | **119** | **27** | **-** |

*Nguồn: Kết quả điều tra KTXH thực hiện đến 5/2022*

Bảng 28. Nguồn nước dùng cho sinh hoạt

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Huyện/Thị xã** | **Xã** | **Mục kê** | **Nước máy** | **Nước giếng khoan** | **Giếng đào, giếng khoan** | **Bể nước mưa** | **Ao hồ, sông suối** | **Nguồn khác** | **Số hộ khảo sát** |
| **1** | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | **S/Lg** | 20 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | **22** |
| Xã Điền Môn | **S/Lg** | 24 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | **25** |
| Xã Phong Bình | **S/Lg** | 18 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | **20** |
| Xã Phong chương | **S/Lg** | 27 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | **30** |
| Xã Phong Hiền | **S/Lg** | 18 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | **20** |
| Xã Phong Hòa | **S/Lg** | 12 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | **15** |
| **2** | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | **S/Lg** | 10 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | **15** |
| Xã Lộc Bình | **S/Lg** | 18 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | **23** |
| Xã Vinh Hiền | **S/Lg** | 21 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | **25** |
| Xã Vinh Mỹ | **S/Lg** | 10 | 5 | 0 | 3 | 0 | 0 | **18** |
| **3** | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | **S/Lg** | 25 | 7 | 1 | 0 | 0 | 0 | **33** |
| Xã Phú Xuân | **S/Lg** | 24 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **24** |
| Xã Vinh An | **S/Lg** | 10 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | **16** |
| Xã Vinh Thanh | **S/Lg** | 9 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | **15** |
| Xã Vinh Xuân | **S/Lg** | 16 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | **21** |
| **4** | **Huyện Quảng điền** | TTrấn Sịa | **S/Lg** | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **20** |
| Xã Quảng công | **S/Lg** | 19 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | **22** |
| Xã Quảng Lợi | **S/Lg** | 10 | 7 | 0 | 0 | 1 | 0 | **18** |
| Xã Quảng Thái | **S/Lg** | 19 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | **20** |
| **5** | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | S/Lg | **20** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **20** |
| Xã Hương phong | S/Lg | **17** | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | **20** |
| **Tổng cộng** | | | **S/Lg** | **367** | **60** | **8** | **6** | **1** | **0** | **442** |
| **%** | **83.0** | **13.6** | **1.8** | **1.4** | **0.2** | **0.0** | **100** |

*Nguồn: Kết quả điều tra KTXH thực hiện đến 5/2022*

Trong tổng số 442 hộ được khảo sát có 367 hộ sử dụng nước máy dùng cho sinh hoạt, đạt tỉ lệ 83%; 60 hộ sử dụng nước giếng khoan, chiếm 13,6%; 8 hộ sử dụng giếng đào, chiếm 1,8%; 6 hộ sử dụng bể chứ nước mưa, chiếm 1,4% và 1 hộ sử dụng nước từ ao hồ.

Bảng 29. Các loại nhà vệ sinh của hộ được khảo sát

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Huyện/Thị xã** | **Xã** | **Mục kê** | **Có nhà vệ sinh tự hoại** | **Có nhà vệ sinh bán tự hoại** | **Nhà vệ sin tạm** | **Nhà vệ sinh C/cộng** | **Nhà cầu trên ao, sông suối** | **Số hộ KS** |
| **1** | **Huyện Phong Điền** | Xã Điền Hòa | **S/Hộ** | 19 | 2 | 1 | 0 | 0 | 22 |
| Xã Điền Môn | **S/Hộ** | 23 | 1 | 1 | 0 | 0 | 25 |
| Xã Phong Bình | **S/Hộ** | 19 | 1 | 0 | 0 | 0 | 20 |
| Xã Phong | **S/Hộ** | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30 |
| Xã Phong Hiền | **S/Hộ** | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 |
| Xã Phong Hòa | **S/Hộ** | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 |
| **2** | **Huyện Phú Lộc** | Xã Giang Hải | **S/Hộ** | 13 | 1 | 1 | 0 | 0 | 15 |
| Xã Lộc Bình | **S/Hộ** | 22 | 1 | 0 | 0 | 0 | 23 |
| Xã Vinh Hiền | **S/Hộ** | 24 | 0 | 1 | 0 | 0 | 25 |
| Xã Vinh Mỹ | **S/Hộ** | 18 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 |
| **3** | **Huyện Phú Vang** | Xã Phú Diên | **S/Hộ** | 31 | 1 | 0 | 1 | 0 | 33 |
| Xã Phú Xuân | **S/Hộ** | 21 | 3 | 0 | 0 | 0 | 24 |
| Xã Vinh An | **S/Hộ** | 16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 |
| Xã Vinh Thanh | **S/Hộ** | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 |
| Xã Vinh Xuân | **S/Hộ** | 18 | 2 | 0 | 1 | 0 | 21 |
| **4** | **Huyện Quảng điền** | TTrấn Sịa | **S/Hộ** | 19 | 1 | 0 | 0 | 0 | 20 |
| Xã Quảng Công | **S/Hộ** | 14 | 8 | 0 | 0 | 0 | 22 |
| Xã Quảng Lợi | **S/Hộ** | 16 | 2 | 0 | 0 | 0 | 18 |
| Xã Quảng Thái | **S/Hộ** | 18 | 2 | 0 | 0 | 0 | 20 |
| **5** | **TP. Huế** | Xã Hải Dương | **S/Hộ** | 19 | 1 | 0 | 0 | 0 | 20 |
| Xã Hương phong | **S/Hộ** | 11 | 5 | 0 | 3 | 1 | 20 |
| **Tổng cộng/trung bình** | | | **S/Hộ** | **401** | **31** | **4** | **5** | **1** | **442** |
| **%** | **90.7** | **7.0** | **0.9** | **1.1** | **0.2** | **100** |

*Nguồn: Kết quả điều tra KTXH thực hiện đến 5/2022*

# **PHẦN IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN**

## **4.1. Cấp Trung ương**

Cơ cấu tổ chức quản lí, thực hiện dự án FMCR ở các cấp đã được nêu rõ trong ĐGXH và trong các khung chính sách môi trường xã hội của dự án. Ở ĐGXH cho tiểu dự án tỉnh Thừa Thiên Huế chỉ tập trung nêu rõ cơ cấu quản lí, thực hiện tiểu dự án ở địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

## **4.2. Cấp tỉnh**

### 4.2.1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (UBND tỉnh)

UBND tỉnh là cơ quan chủ quản cấp tỉnh có các nhiệm vụ và trách nhiệm sau đây: (i) có trách nhiệm quản lý dự án FMCR của tỉnh, chỉ đạo và điều hành các tổ chức có liên quan trong hợp tác và thực hiện dự án; (ii) chấp thuận hoặc chỉ đạo các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc UBND tỉnh phê duyệt báo cáo, dự toán chi phí, thanh toán, quyết toán và thanh lý các công trình, hạng mục công trình và dự án hoàn thành trên địa bàn tỉnh; và (iii) có trách nhiệm phân bổ đầy đủ quỹ đất và vốn đối ứng để thực hiện dự án theo tiến độ dự án đã được phê duyệt.

### 4.2.2. Ban điều hành dự án tỉnh Thừa Thiên Huế (BĐHDA tỉnh)

BĐHDA tỉnh bao gồm đại diện của các phòng ban cấp tỉnh như Sở KH&ĐT, Sở Tài chính, Sở TN&MT, UBND huyện. BĐHDA tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp giữa các bên liên quan, cung cấp hướng dẫn thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh. Phó chủ tịch UBND tỉnh sẽ là Trưởng ban điều hành dự án tỉnh. BĐHDA tỉnh có trách nhiệm định hướng cơ chế, chính sách, kế hoạch hợp tác hoạt động trên địa bàn tỉnh; quyết định các biện pháp cơ bản trong quá trình thực hiện dự án; giám sát, tổ chức các cuộc họp đánh giá sơ bộ và đánh giá cuối kỳ dự án, và cân nhắc việc điều chỉnh dự án trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, BĐHDA tỉnh còn giúp UBND tỉnh vận hành dự án theo đúng mục tiêu dự án và hợp đồng vay vốn đã ký kết giữa đại diện của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ.

### 4.2.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Sở NN&PTNT)

Sở NN&PTNT là chủ tiểu dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế, có trách nhiệm hướng dẫn và chỉ đạo BQLDA tỉnh; thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán và hợp đồng của tiểu dự án; theo dõi, giám sát tiểu dự án và quản lý quỹ của dự án. Sở NN&PTNT phối hợp với BQLDATW tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án.

### 4.2.4. Ban quản lý dự án tỉnh Thừa Thiên Huế (BQLDA tỉnh)

BQLDA tỉnh là đơn vị trực thuộc Sở NN&PTNT – chủ tiểu dự án FMCR trên địa bàn tỉnh, được thành lập theo Quyết định của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. BQLDA tỉnh là đại diện của chủ tiểu dự án trên địa bàn tỉnh và có trách nhiệm thực hiện, quản lý hoạt động của tiểu dự án.

Tiểu dự án thuộc Hợp phần 2 và 3 sẽ được thực hiện bởi BQLDA tỉnh Thừa Thiên Huế. UBND tỉnh chỉ định BQLDA thuộc Sở NN&PTNT là cơ quan thực hiện dự án. BQLDA tỉnh có trách nhiệm đối với các hoạt động thực hiện hằng ngày, bao gồm (a) củng cố kế hoạch đầu tư của tỉnh; (b) chuẩn bị thiết kế kỹ thuật chi tiết, các tài liệu an toàn, kế hoạch thực hiện và kế hoạch mua sắm; (c) thực hiện hoạt động ủy thác (mua sắm và quản lý tài chính) và các hoạt động bảo vệ ở cấp tiểu dự án; (d) mở và duy trì tài khoản dự án; và, (e) giám sát & đánh giá việc thực hiện tiểu dự án. BQLDA tỉnh sẽ được bố trí đủ nhân lực với đội ngũ cán bộ có trình độ và kinh nghiệm trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực tín dụng và an toàn.

## **4.3. Cấp huyện, xã của tỉnh Thừa Thiên Huế**

### 4.3.1. Ủy ban nhân dân huyện vùng dự án (Huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Trà)

UBND huyện sẽ hoạt động như người ủng hộ hoặc hợp tác ở cấp hiện trường, được tham gia vào việc giám sát các hoạt động dự án, phổ biến thông tin và hỗ trợ công tác khuyến nông cho các cộng đồng địa phương.

### 4.3.2. Ủy ban nhân dân xã và các tổ chức cộng đồng

Ở cấp xã, với mục tiêu thiết lập rừng phòng hộ ven biển tại các xã dự án và cải thiện sinh kế của người dân địa phương, cho nên người dân địa phương và chính quyền xã có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện dự án cũng như duy trì các kết quả đạt được. Ban lâm nghiệp xã sẽ được thành lập tại mỗi xã dự án và được giao nhiệm vụ ký kết hợp đồng trồng rừng và bảo vệ rừng với các nhóm hộ gia đình/cộng đồng (cần kiểm tra cơ sở pháp lý của Ban lâm nghiệp xã trong việc ký kết hợp đồng...), hỗ trợ việc lập kế hoạch và thực hiện phát triển sinh kế ở cấp xã. Thành viên của Ban lâm nghiệp xã bao gồm các cán bộ xã được lựa chọn và làm việc kiêm nhiệm. UBND xã có trách nhiệm hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động ở cấp xã như đã được nêu trong các tài liệu/kế hoạch an toàn xã hội.

## **4.4.** **Các tổ chức cộng đồng, đoàn thể**

Các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh và Hội người cao tuổi... là những tổ chức có lực lượng hội viên đông đảo, có thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện dự án với cơ cấu tổ chức đến từng tổ dân phố. Các tổ chức này có thể giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện dự án, đặc biệt là giai đoạn thu hồi đất, đền bù tái định cư nhằm đảm bảo phù hợp với chính sách an toàn của Ngân hàng thế giới (WB) và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Hội nông dân tham gia vào các hoạt động khuyến nông, khuyến khích các hoạt động dành cho bà con nông dân và người dân tộc thiểu số. Hội Phụ nữ được coi là một tổ chức quần chúng năng động ở cấp cơ sở và có vai trò rất quan trọng trong các hoạt động phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của các địa phương. Hội phụ nữ là thành viên nòng cốt của nhiều chương trình như chương trình giữ gìn vệ sinh môi trường xã, hỗ trợ các hoạt động phát triển nông thôn, tuyên truyền phòng chống HIV, phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em, giám sát các chương trình tái định cư. Đoàn thanh niên tham gia phát triển và thực hiện các chương trình xã hội cho thanh thiếu niên trong cộng đồng. Đoàn thanh niên rất tích cực trong nhiều hoạt động phát triển vì có khả năng kết nối với thanh niên ở tất cả các tầng lớp, bao gồm cả các nhóm thanh niên có nguy cơ cao hoặc có liên quan đến HIV/AIDS. Đoàn thanh niên thúc đẩy các hoạt động nâng cao nhận thức về dự án, giáo dục và tuyên truyền cho thanh niên địa phương về lợi ích của dự án cũng như hỗ trợ cho các thanh niên có hoàn cảnh khó khăn.

Các tổ chức đoàn thể ở cộng đồng hiểu rõ các vấn đề của địa phương, có thể nắm bắt các khó khăn và phản hồi của người dân địa phương liên quan đến việc chuẩn bị, thực hiện và giám sát dự án. Sự phối hợp giữa các tổ chức đoàn thể và các tổ dân phố tại cộng đồng trong việc giám sát các quy trình dự án là một khía cạnh quan trọng của việc phân bổ nguồn vốn ODA do BQLDA và nhà thầu thực hiện. BQLDA và nhà thầu có thể điều chỉnh thiết kế các hoạt động của dự án để giảm bớt sự bất tiện cho các cộng đồng địa phương.

Các tổ chức phi chính phủ (NGO) thường có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các dự án và thi công các công trình tương tự ở khu vực nông thôn. Vì vậy, cần liên lạc và trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức phi chính phủ để cải thiện công tác thực hiện dự án.

## **4.5. Sự tham gia của cộng đồng**

Sự phối hợp và tham gia của cộng đồng trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án là hết sức quan trọng. Trước hết, sự tham gia vào quá trình thiết kế dự án sẽ góp phần đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của dự án, giúp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, giảm thiểu các tác động tiêu cực và các tác động không mong muốn đến cuộc sống của người dân địa phương trong quá trình thực hiện dự án. Trong quá trình thực hiện dự án, sự phối hợp tốt giữa các bên sẽ đảm bảo sự tham gia của tất cả các bên liên quan và kinh phí cho dự án.

## **4.6. Đánh giá năng lực thể chế**

BQLDALN/ BQLDATW, dưới sự hỗ trợ của tư vấn trong nước, có nhiều kinh nghiệm trong việc chuẩn bị và thực hiện các dự án đầu tư trong nước cũng như quốc tế. BQLDATW được thành lập theo Quyết định của BQLDALN, có chức năng nhiệm vụ tham mưu và thực hiện chính sách an toàn, xã hội của các dự án do BQLDALN thực hiện.

Năng lực của BQLDA tỉnh Thừa Thiên Huế: Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế (PPMU) trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thừa Thiên Huế. Cơ cấu nhân sự của Ban đến nay như sau:

- Giám đốc Ban QLDA FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế (kiêm nhiệm);

- Phó Giám đốc (kiêm nhiệm);

- Kế toán trưởng (kiêm nhiệm);

- Kế toán viên;

- Kế toán viên kiêm hành chính văn thư;

- Cán bộ mua sắm đấu thầu;

- Cán bộ kỹ thuật (lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng, sinh kế - chính sách an toàn môi trường, xã hội và giám sát đánh giá);

Hiện nay, Ban đã bố trí cán bộ phụ trách an toàn môi trường (01 người) và xã hội (01 người). Mặc dù không phải chuyên môn chính thức về môi trường (cán bộ môi trường là cử nhân Kinh tế và Quản trị kinh doanh), xã hội (cử nhân Kinh tế du lịch), tuy nhiên cán bộ phụ trách về an toàn môi trường và xã hội của Ban là những người có kinh nghiệm tham gia các dự án ODA như WB3, ADB... Trong quá trình thực hiện, để đảm bảo thực hiện có hiểu quả vai trò cán bộ an toàn môi trường và xã hội, tư vấn sẽ kiến nghị, đề xuất PPMU về nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ này cho phù hợp.

## **4.7. Tăng cường năng lực, đào tạo cho các bên liên quan**

Mục tiêu của việc tăng cường nâng cao năng lực cho các bên liên quan là: Đào tạo, tập huấn về chuyên môn, chuyên ngành cho các thành viên của BQLDA, các chuyên gia thuộc các sở ngành liên quan đến dự án về quản lý dự án, đấu thầu, giám sát thi công, quản lý vận hành công trình.

Theo như ĐGXH tháng 3 năm 2017 thì chương trình tăng cường năng lực cho các bên có liên quan được lập kế hoạch như sau:

Trong quá trình thực dự án FMCR, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện dự án sẽ được thực hiện cho cán bộ của BQLDATW và BQLDA tỉnh. Trong 3 năm đầu tiên, BQLDATW và BQLDA tỉnh sẽ tổ chức ít nhất 2 hội thảo tập huấn/năm (một về môi trường và một về xã hội) cho các bên có liên quan, đặc biệt là ESIA, ESMP, ECOP, RPF, RAP, EMPF và EMDP.

Đào tạo/tập huấn kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến chính sách an toàn và các khía cạnh liên quan khác cũng sẽ được thực hiện ít nhất 1 lần/năm. Chương trình đào tạo/tập huấn sẽ bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Nội dung về RAP/RPF, EMDP/EMPF, ESMP/ESIA của dự án cũng như các hoạt động/tiểu dự án và các công cụ hướng dẫn chuẩn bị, thực hiện và giám sát chính sách an toàn;

- Thực hiện RAP và EMDP, trong đó có cả việc áp dụng GRM để giải quyết hiệu quả các khiếu nại của địa phương;

- Đào tạo về giám sát các chính sách an toàn và theo dõi việc tuân thủ chính sách an toàn của nhà thầu, kể cả việc sử dụng biểu mẫu và quy trình báo cáo phù hợp;

- Kiến thức cơ bản về sức khỏe, an toàn và thực hành tốt trong quá trình xây dựng để giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và cộng đồng địa phương, bao gồm các cách thức giao tiếp, GRM và các vấn đề xã hội khác liên quan;

- Tầm quan trọng của tham vấn cộng đồng và sự tham gia của cộng đồng cũng như hộ gia đình trong quá trình sàng lọc;

- Đào tạo về chính sách môi trường, thủ tục và luật pháp của quốc gia;

- Đào tạo về chính sách an toàn của WB;

- Sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững.

Bảng 30. Đào tạo CSAT trong giai đoạn đầu của dự án

| **TT** | **Nội dung đào tạo/tập huấn** | **Đối tượng được đào tạo/tập huấn** |
| --- | --- | --- |
| 1 | ESMF và các chính sách an toàn về môi trường - xã hội, EMDP/EMPF, RAP/RPF bao gồm cả ECOP | BQLDATW, BQLDA tỉnh |
| 2 | Cải thiện năng lực quản lý môi trường và các yêu cầu của ECOP | BQLDA tỉnh và nhà thầu |
| 3 | Nâng cao kỹ năng giám sát môi trường và xã hội | BQLDA tỉnh, tư vấn thực hiện, tư vấn môi trường và chính quyền địa phương |
| 4 | Đào tạo việc tuân thủ ECOP và các biện pháp an toàn, môi trường và sức khỏe, ngăn ngừa lan truyền dịch bệnh | Nhà thầu |
| 5 | Sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững | Người dân, chính quyền địa phương |

## **4.8. Cơ chế giải quyết khiếu nại**

Người bị ảnh hưởng có quyền khiếu nại các vấn đề có liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện dự án, nhưng không giới hạn với những việc như: chính sách đền bù, đơn giá, việc thu hồi đất và các chế độ khác liên quan đến chương trình hỗ trợ khôi phục cuộc sống. Cơ chế khiếu nại như vậy phải tính đến sự sẵn có của quyền đòi tư pháp, cộng đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp truyền thống. Tất cả các khiếu nại sẽ được ghi nhận, công nhận và xử lý bởi các cơ quan chức năng ở tất cả các cấp.

Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ... được huy động tham gia tích cực vào quá trình giải quyết khiếu nại, thắc mắc. Người bị ảnh hưởng có thể báo cáo khiếu nại của họ cho các đơn vị chịu trách nhiệm trực thuộc UBND cấp huyện, xã/phường. Cơ quan thực hiện phải đảm bảo giao cho nhân viên trong các đơn vị này có trách nhiệm làm việc trong dự án và duy trì toàn bộ hệ thống báo cáo. Dự án đảm bảo hỗ trợ giải thích hữu hiệu trong trường hợp người bị ảnh hưởng có khó khăn trong giao tiếp bằng tiếng Việt. Theo sự sắp xếp nói trên, thủ tục khiếu nại sẽ bao gồm 4 bước sau:

Bước 1: Người nào không hài lòng với bất kỳ nội dung nào của chương trình phục hồi kinh tế và bồi thường có thể báo cáo bằng lời nói và bằng văn bản cho UBND xã. UBND xã sẽ chịu trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong vòng 30 ngày thông qua kiểm tra, xác định và đề nghị các cơ quan cấp trên.

Bước 2: Sau ngày hết hạn nếu không có thỏa thuận hoặc hòa giải nào được hình thành giữa người bị ảnh hưởng và UBND xã hoặc không có câu trả lời từ UBND xã, người bị ảnh hưởng có thể khiếu nại đến UBND huyện. UBND huyện sẽ đưa ra quyết định trong vòng 30 ngày sau khi nhận được khiếu nại.

Bước 3: Nếu sau ngày hết hạn, nếu không có thỏa thuận hoặc hòa giải nào được hình thành giữa người bị ảnh hưởng và UBND huyện hoặc không có câu trả lời từ UBND huyện, người bị ảnh hưởng có thể trình lên các cơ quan có trách nhiệm thuộc UBND tỉnh, tỉnh sẽ đưa ra quyết định trong vòng 45 ngày sau khi nhận được khiếu nại.

Bước 4: Nếu người bị ảnh hưởng không hài lòng với quyết định của UBND tỉnh, họ có thể trình vụ việc lên Tòa án Nhân dân huyện để giải quyết.

Người bị ảnh hưởng sẽ được miễn toàn bộ phí hành chính và phí pháp lý cho việc khiếu nại. Tất cả các truy vấn, đề xuất, khiếu nại và giải quyết của người bị ảnh hưởng cần được ghi lại và lưu vào máy tính để dễ dàng cho việc theo dõi hàng tháng. Quyết định về việc giải quyết khiếu nại cần được gửi cho người bị ảnh hưởng có khiếu nại và các bên liên quan, và cần được niêm yết tại trụ sở của UBND xã nơi đơn khiếu nại được giải quyết. Sau 3 ngày, phải có quyết định/kết quả giải quyết khiệu nại tại cấp xã/phường và sau 7 ngày tại cấp huyện.

Tại thời điểm bắt đầu thực hiện dự án, Ban giải quyết khiếu nại sẽ được thành lập từ cấp xã đến cấp tỉnh với cơ cấu tổ chức gồm có đại diện của các phòng ban có liên quan, đại diện của các tổ chức đoàn thể, hội phụ nữ và ban dân tộc. Ở cấp xã, cơ cấu tổ chức của Ban giải quyết khiếu nại sẽ dựa trên cơ chế giải quyết khiếu nại hiện có và do lãnh đạo UBND xã chủ trì. Các khiếu nại sẽ được giải quyết theo đúng cơ chế và thủ tục khiếu nại; với nguồn lực sẵn có của địa phương, các xung đột về vấn đề an toàn cũng như các vấn đề khác trong quá trình thực hiện dự án sẽ được giải quyết. Dựa trên cấu trúc này, các tổ chức dựa vào cộng đồng sẽ hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị dự án, thiết kế dự án, triển khai dự án và sau khi hoàn thành dự án. Cơ chế giải quyết khiếu nại sẽ được áp dụng cho những người, nhóm người bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi dự án, cũng như những người quan tâm tới dự án, và/hoặc có khả năng tác động tích cực hoặc tiêu cực đến kết quả của dự án.

# **PHẦN V. TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

## **5.1. Tác động tích cực tiềm năng của dự án**

Kết quả tham vấn các cộng đồng thuộc 5 huyện vùng dự án bước đầu cho thấy dự án đề xuất sẽ mang lại nhiều lợi ích cho người dân địa phương. Một số tác động tích cực dự kiến của dự án đến người dân địa phương được xác định như sau:

Trồng và bảo vệ rừng ven biển góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất lâm nghiệp trong khu vực;

Lồng ghép phát triển các mô hình nông lâm đảm bảo an ninh lương thực trước sức ép gia tăng dân số, các biến động bất lợi của thời tiết và sự không ổn định của thế giới nói chung, và;

Cải thiện môi trường sinh thái cũng như nguồn thủy sản ven biển.

### 5.1.1. Tác động đến kinh tế, xã hội

Khi dự án được hoàn thành và đi vào vận hành sẽ tạo ra những lợi ích kinh tế và xã hội sau:

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và thay đổi sinh kế của người dân bản địa theo hướng các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản có quy mô lớn hơn như nuôi ngao, hàu và tôm; nâng cao năng suất nuôi trồng, mang lại nguồn lợi thuỷ hải sản bền vững có giá trị kinh tế cao;

Phát triển các loại hình sinh kế mới bền vững, có tác động tốt đến môi trường như phát triển du lịch sinh thái hoặc phát triển kinh tế xanh;

Phát triển các hoạt động du lịch sinh thái tạo thu nhập ổn định cho người dân địa phương;

Sau khi thực hiện công tác trồng rừng được hoàn thành, PPMU tiếp tục giao cho các đơn vị thực hiện việc chăm sóc, trông coi và bảo vệ rừng cho những năm tiếp theo nhằm đảm bảo cây trồng sống và phát triển Nâng cấp, sửa chữa các công trình nông thôn quy mô nhỏ để tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý và bảo vệ rừng, nâng cao năng suất nông nghiệp, cải thiện thu nhập, thu hút lao động địa phương và các tác động khác; đồng thời để phục vụ hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Tiểu dự án nâng cấp, phục hồi các công trình đường giao thông liên xã sẽ tạo cơ hội giúp người dân địa phương, đặc biệt là phụ nữ tiết kiệm thời gian đi lại, dễ dàng di chuyển và tiếp cận thị trường;

Tiểu dự án nâng cấp, sữa chữa hệ thống đê điều là tiền đề củng cố, phát triển các giải pháp phòng chống và giảm nhẹ thiên tai bão lụt, hỗ trợ phát triển rừng ven biển;

### 5.1.2. Tác động đến môi trường

Tăng khả năng tích lũy và hấp thụ các-bon từ hoạt động trồng rừng, phục hồi và bảo vệ rừng ven biển (rừng ngập mặn và rừng trên cạn);

Giảm thiểu các rủi ro thiên tai thông qua các diện tích rừng phòng hộ ven biển;

Giảm thiểu suy thoái rừng/xói mòn đất.

### 5.1.3. Tác động đến các nhóm người dễ bị tổn thương

Theo kết quản điều tra trong khu vực dự án vẫn còn các hộ có thu nhập thấp, nằm trong nhóm hộ nghèo và cận nghèo cần được hỗ trợ để đảm bảo việc phúc lợi được quan tâm; tăng cường các hoạt động xã hội để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm này tham gia vào thực hiện các hoạt động của dự án như hoạt động trồng rừng tại các địa bàn có các gói đầu tư trồng/phục hồi rừng và được ưu tiên thuê tham gia lao động phù hợp tại các hạng mục cơ sở hạ tầng nếu có nhu cầu và đảm bả đủ điều kiện về sức khỏe, chuyên môn. Các giải pháp này vừa đảm bảo các lợi ích tối ưu mà họ nhận được từ dự án trong điều kiện hiện tại, đồng thời làm giảm những ảnh hưởng bất lợi lên các nhóm này. Với sự hỗ trợ của Tư vấn Môi trường - Xã hội, PPMU đã thực hiện lồng ghép các yêu cầu sử dụng lao động địa phương vào hợp đồng kí kết giữa PPMU và Nhà thầu trồng rừng, Nhà thầu xây lắp. Trong quá trình sàng lọc cho từng Gói đầu tư/TDA, Tư vấn MT-XH, PPMU và chính quyền địa phương cũng đã tiếp thu, lắng nghe ý kiến từ các trưởng thôn, các hộ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hoạt động của dự án; xây dựng các chương trình mô hình sinh kế cho các hộ dân vùng dự án có nguyện vọng tham gia để phát triển kinh tế dựa trên các lợi thế từ địa phương như: Mô hình nuôi gà thả vườn, nuôi bò, cá,.sản xuất ớt trái vụ và một số các loại cây trồng khác. Có tất cả 25 mô hình sinh kế và 7 gói đầu tư công nghệ đã được đề xuất và chấp nhận danh mục đầu tư. Tuy nhiên các mô hình này đến nay chưa được thực hiện và đang trong quá trình thẩm định phê duyệt.

## **5.2. Tác động tiêu cực tiềm năng**

### 5.2.1. Tác động do thu hồi đất

**a. Thu hồi đất**

Dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ thực hiện trồng mới tổng số là 512ha; phục hồi 410ha và bảo vệ 8.018ha bao gồm rừng ngập mặn, rừng ngập ngọt và rừng trên cạn. Tất cả các diện tích trồng rừng trên do UBND các xã dự ánvà Ban QLRPH quản lý nên không có thu hồi đất của các hộ dân Ngoài ra dự án FMCR cũng hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa, cải tại cơ sở hạ tầng ven biển để nâng cao tính hiệu của hệ thống rừng ven biển và khả năng chống chịu của rừng. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, Dự án FMCR chỉ thực hiện cải tạo, nâng cấp các tuyến đê, đường giao thông hiện hữu, do đó dự án không thực hiện việc thu hồi đất.

**b. Mất tài sản và cây cối**

Mặc dù dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế không thực hiện việc thu hồi đất, tuy nhiên một số công trình có tiếp giáp hoặc gần với diện nuôi trồng thủy sản của người dân, tài sản của hộ dân xây dựng, chiếm dụng phần đất giao thông do UBND xã quản lý. Trong quá trình thi công có thể ảnh hưởng đến những tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoặc các loại chất thải rắn, nước mưa chảy tràn có thể làm giảm năng suất nuôi trồng thủy sản. Việc bồi thường và hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại về tài sản sẽ tuân thủ theo các quy đinh trong các ESMP cho từng công trình/ gói đầu tư để giảm thiểu các tác động trong quá trình thực hiện dự án.

Mức ảnh hưởng và các tác động của các gói đầu tư đã được phản ánh chi tiết trong kết quả sàng lọc về môi trường và xã hội của từng gói đầu tư và qua kết quả sàng lọc sẽ quyết định các tài liệu an toàn phù hợp cần phải chuẩn bị để giảm thiểu các tác động nếu có. Dựa trên kết quả sàng lọc, một Kế hoạch quản lý môi trường (ESMP) đã được xây dựng nhằm đánh giá các tác tiêu cực liên quan đến môi trường và xã hội và đưa ra các biện pháp giảm thiểu phù hợp đối với từng tác động của các gói đầu tư. Hầu hết, các gói đầu tư đã đã có quyết định phê duyệt của các cơ quan liên quan đều có quy mô nhỏ, chủ yếu là đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng (đê, đường) trên nền tuyến hiện hữu. Trong quá trình thi công do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công có thể có một số tác động đến môi trường như phát sinh bụi, khí thải, chất thải và nước thải sinh hoạt, chất thải chứa dầu mỡ, nước mưa chảy tràn qua khu vực thi công. Các rủi ro lao động, tai nạn giao thông và các mâu thuẫn xã hội khi thi công, việc tập trung công nhân có thể lan truyền dịch bệnh như HIV/AIDS. Tuy nhiên, nhận diện ban đầu thì hầu hết các tác động tiêu cực là tạm thời, cục bộ và ngắn hạn trong thời gian thi công công trình của TDA. Các tác động có thể được giảm thiểu bằng cách áp dụng các BPGT cụ thể với sự giám sát chặt chẽ của Tư vấn Môi trường-Xã hội, PPMU và cộng đồng địa phương.

Tính đến tháng 2/2023 các gói trồng rừng và đầu tư cơ sở hạ tầng của FMCR Thừa Thiên Huế đều không có tác động trực tiếp tài sản, hoa lợi và đất đai của các hộ dân. Chỉ có vài tác động rất nhỏ về môi trường xã hội trong quá trình thi công đã được nhà thầu tuân thủ thực hiện theo CESMP.

**c. Ảnh hưởng sinh kế**

Trong quá trình thực hiện các gói đầu tư trồng rừng ngập mặn, người dân khu vực dự án có thể ảnh hưởng hoạt động sinh kế, và hoặc giảm thu nhập do việc hạn chế tiếp cận, giảm không gian khai thác, nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên các ảnh hưởng này là không lớn và chỉ diễn ra trong khoảng thời gian ngắn.

Cụ thể:

- Việc làm rào chắn để bảo vệ cây con mới trồng sẽ gây cản trở và hạn chế việc di chuyển đánh bắt và khai thác thủy hải sản. Các hộ dân đánh bắt hải sản phải đi tránh ra khỏi khu vực trồng rừng để vào khu đánh bắt.

**d. Di dời các ngôi mộ**

Kết quả điều tra cho thấy, một số khu vực trồng bổ sung rừng trên cạn có một số ngôi mộ của người dân nằm rải rác và quy tập trong rừng. Tuy nhiên, dự án không có tác động đến việc di dời các ngôi mộ này. Trong quá trình tham vấn, người dân đề nghị Ban quản lý dự án khi thiết kế trồng rừng có phương án, giải pháp không thiết kế trồng rừng sát với các ngôi mộ, cách ít nhất 2 m để không ảnh hưởng đến mộ. Do đó, trong quá trình thi công Ban QLDA đã đưa các phương án và giải pháp trồng rừng mà không gây ảnh hưởng tới các ngôi mộ của hộ dân vào trong thiết kế trồng rừng. .

### 5.2.2. Tác động tiêu cực đến sự tiếp cận của người dân địa phương đến nguồn tài nguyên rừng do các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng

Kết quả tham vấn cộng đồng xác nhận rằng những người xâm lấn rừng là những người làm nghề nông và thường xuyên thu hái các sản phẩm từ rừng. Trong thời gian trồng rừng để bảo vệ cây non mới trồng sẽ dụng biện pháp dào chắn nhằm ngăn chặn việc xâm lấn của tàu thuyền vào khu vực này dẫn đến người dân khó khăn hơn trong việc tiếp cận vào khu đánh bắt bắt quen thuộc. hiết kế trồng rừng theo ô thửa và tạo ra luồng lạch để thuận tiện cho việc chăm sóc và cho người dân có thể tiếp cận bên trong rừng. Ngoài ra, kết quả khảo sát hiện trường cho thấy, người dân hoàn toàn có các tuyến đường thay thế khác, vì vậy tác động này được đánh giá là nhỏ và không làm mất đi nguồn sinh kế của người dân. Các biện pháp giảm thiểu đã được xác định trong quá trình tham vấn cộng đồng và sẽ được tiếp tục thảo luận và quyết định trong các cuộc họp với các BQLRPH và/hoặc UBND các xã, cuộc họp với cộng đồng có quy mô lớn.

Tính tới quý IV năm 2022, Tư vấn MT-XH hỗ trợ PPMU thực hiện điều tra kinh xã hội của 442 hộ được xác định trong khu vực thực hiện dự án. Thông qua phỏng vấn và thảo luận trong quá trình tham vấn thì không có hộ dân nào khai thác sản phẩm từ tài nguyên rừng, chỉ có một số hộ khai thác thủy hải sản như thả đăng, quây lưới người dân có thể di chuyển bằng đường khác, hoặc khai thác tại các khu vực lân cận. Tư vấn hỗ trợ PPMU xây dựng các kế hoạch quản lý môi trường (EMSP) nhằm nhận diện các tác động tiêu cực tiềm tàng và đưa ra các biện pháp giảm thiểu tác động cụ thể cho từng gói đầu tư.

### 5.2.3. Tác động tiêu cực đến môi trường

Các gói đầu tư gây tạo bãi và trồng rừng ngập mặn, rừng trên cạn và đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đều mang lại lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường (phòng chống gió bão v.v.). Tuy nhiên trong quá trình thi công vẫn xuất hiện một số tác động bất lợi ở mức độ và quy mô nhỏ, và sẽ được kiểm soát thông qua các biện pháp giảm thiểu. Một số tác động bất lợi có thể kể đến như:

Gia tăng chất thải (chất thải sinh ra trong quá trình thi công và sinh hoạt của công nhân).

Ảnh hưởng đến chất lượng nước của khu vực (việc sử dụng xà lan và hoạt động thiết lập kè có thể làm khuấy động nguồn nước của khu vực).

Gia tăng mức độ bụi hoặc tăng thêm chất ô nhiễm vào không khí (trong quá trình xây dựng, vận chuyển nguyên vật liệu).

Rủi ro phát tán dịch bệnh, tai nạn lao động, an toàn của cộng đồng xung quanh khu vực dự án.

Mâu thuẫn giữa công nhân và người dân địa phương.

Nguy cơ khiến dòng chảy thủy văn gián đoạn, thay đổi cơ chế vận chuyển trầm tích của khu vực (do hoạt động đào, đắp đất khi thiết lập kè tạo bãi);

Có rủi ro về cháy rừng, nhưng sẽ được kiểm soát chặt chẽ

### 5.2.4. Các rủi ro tiềm tàng khác

*5.2.4.1. Tác động đến các vấn đề xã hội*

Trong giai đoạn thi công, sự tập trung nhiều công nhân có thể dẫn đến bất ổn xã hội, gia tăng xung đột giữa công nhân và người dân địa phương do sự khác biệt về thu nhập, việc làm, hành vi cư xử, và các vấn đề khác. Bên cạnh đó, việc tập trung công nhân (khoảng 10 người trở lại cho mỗi công trình) có thể làm xuất hiện nguy cơ lan truyền bệnh cho người dân địa phương (và ngược lại) như các bệnh lây lan qua đường tình dục như HIV, giang mai, đặc biệt là dịch COVID-19… và các bệnh liên quan đến đường nước như: tiêu chảy, đau mắt đỏ… Các bệnh liên quan đến muỗi (sốt xuất huyết…). Tuy nhiên, các hoạt động xây dựng tuyến đê, dường giao thông chủ yếu là công trình nhỏ, xa khu dân cư sinh sống, Chủ dự án sẽ ưu tiên sử dụng lao động địa phương (nếu đáp ứng yêu cầu) do đó tác động này là nhỏ.

Trong quá trình thi công mật độ phương tiện giao thông tăng lên do vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ các công trình gây hư hỏng cơ sở hạ tầng, cản trở đến cả giao thông đường thủy và đường bộ. Cùng với đó là lượng khói, bụi, tiếng ồn do các phương tiện gây ra làm ảnh hưởng đến sức khỏe và một số sinh họat thường ngày của người dân trong vùng dự án . Đặc biệt là trẻ em trong độ tuổi đến trường sẽ gặp các rủi ro về an toàn giao thông. Trong thời gian thi công các hạng mục nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông có thể ảnh hưởng đến sản lượng của các ao hồ nuôi trồng thủy sản ở hai bên công trình điều đó có thể ảnh hưởng đến thu nhập của người dân, trong đó phụ nữ cũng chiếm tỉ lệ nhất định.

Việc thực hiện trồng rừng sẽ làm hạn chế tiếp cận khu vực đánh bắt hải sản và đặc biệt sẽ tác động trực tiếp đến thu nhập của phụ nữ, đây cũng có thể là nguyên nhân gián tiếp đẩy họ phải tìm các công việc khác.

*5.2.4.2. Tác động tạm thời đối với các hoạt động kinh tế của khu vực dự án*

Trong quá trình mật độ phương tiện giao thông tăng lên do vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ các công trình gây cản trở đến cả giao thông đường thủy và đường bộ. Cùng với đó là lượng khói, bụi, tiếng ồn do các phương tiện gây ra làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế tròng vùng dự án.

**PHẦN VI. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG**

Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu tỉnh Thừa Thiên Huế, như khảo sát đánh giá cho thấy sẽ mang lại những lợi ích cả trước mắt và lâu dài cho người dân, cộng đồng thuộc vùng dự án nói riêng và các huyện nói chung. Cụ thể dự án sẽ góp phần bảo vệ và phát triển rừng ven biển, từng bước phát triển sinh kế, nâng cấp cơ sở hạ tầng tầng lâm sinh góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo ra các cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho dân, phát triển lâm nghiệp để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên trong quá trình thi công và sau khi dự án hoàn thành có thể xuất hiện một số nhân tố tiêu cực ảnh hưởng đến đời sống nhân dân và cộng đồng vùng dự án. Các nhân tố tiêu cực cơ bản là từ các vấn đề như: Mất hoặc giảm nguồn thu nhập do phải tạm dừng hoặc dừng hẳn việc trồng lúa, khai thác nuôi trồng thủy sản Mất hoặc giảm nguồn thu nhập do phải tạm dừng hoặc dừng hẳn việc trồng lúa, khai thác nuôi trồng thủy sản, có thể xảy ra mẫu thuẫn về sử dụng đất, tăng sử dụng phân bón, nguy cơ về sức khỏe, trật tự xã hội khi phát sinh một lượng công nhân.

Tham vấn cộng đồng nhằm giảm thiểu các rủi ro liên quan tới những tác động tiêu cực có thể phát sinh và nhằm thiết lập kênh thông tin liên lạc, trong quá trình thực hiện dự án đã tham vấn với cộng đồng tại địa phương để giảm thiểu những mâu thuẫn giữa chính sách của pháp luật Việt Nam và Ngân hàng thế giới, và chính sách giữa các dự án. Đặc biệt là các chính sách về Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trên cùng một địa bàn có nhiều loại vốn đầu tư nếu các chính sách đền bù hỗ trợ không nhất quán sẽ nảy sinh khiếu kiện.

Tác động tích cực của dự án là nổi bật và chủ yếu, các tác động tiêu cực là thứ yếu và có thể khắc phục được. Ma trận về tác động tiềm và biện pháp giảm thiểu được nêu như bảng 27 dưới đây.

Bảng 31. Các tác động tiêu cực tiềm tàng và biện pháp giảm thiểu

| **Hoạt động của TDA** | **Mô tả tác động/ dự kiến tác động** | **Biện pháp giảm thiểu** | **Kế hoạch hành động** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Giai đoạn chuẩn bị** | | | |
| *Thu dọn mặt bằng đối với những diện tích đất bị người dân xen lấn trong khu vực rừng suy thoái hoặc khu vực chưa có rừng* | 1. Mất cây trồng và hoa màu  2. Ảnh hưởng hoạt động sinh kế | 1. Cây trồng và hoa màu sẽ được đền bù.  2. Hợp phần 2 và hợp phần 3 của dự án sẽ hỗ trợ người dân ở những địa phương này.  Ở hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển như đã nêu ở phần VII kế hoạch hành động giới (GAP) có yêu cầu các nhà thầu ưu tiên tuyển dụng lao động là người địa phương có đủ trình độ và năng lực đáp ứng được các công việc của nhà thầu và có tỉ lệ nữ tham gia là 30% | - Các tác động xã hội tiêu cực tiềm tàng xảy ra do thu hồi đất và các tài sản khác sẽ theo chính sách OP 4.12 của Ngân hàng Thế giới.  - Chuẩn bị ESMP cho từng gói đầu tư trong đó có quy định cụ thể về các tác động và biện pháp giảm thiều để giải quyết các tác động xảy ra theo đúng các quy định của chính sách. |
| *Chuẩn bị mặt bằng thi công các tuyến đê biển, đường giao thông* | Mất cây trồng và hoa màu  Ảnh hưởng tài sản vật kiến trúc | Các tài sản ảnh hưởng sẽ được đền bù. | - Chuẩn bị ESMP cho từng gói đầu tư trong đó có quy định cụ thể về các tác động và biện pháp giảm thiều để giải quyết các tác động xảy ra theo đúng các quy định của chính sách |
| **2. Giai đoạn thi công** | | | |
| *Giảm thu nhập của các hộ kinh doanh* | Trong giai đoạn xây dựng, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu diễn ra liên tục. Các hoạt động như vậy có thể gây ra hoặc làm cho người dân cảm thấy bất tiện khi vào các cửa hàng hoặc kinh doanh buôn bán, hoặc khách hàng có thể cảm thấy không vệ sinh khi ăn uống những chỗ trong khu vực bụi bặm, tiếng ồn lớn. Việc ít khách hàng hơn dẫn đến thu nhập của các hoạt động kinh doanh trên đường sẽ bị giảm đi. | Nhà thầu cần đưa ra 1 kế hoạch vận chuyển an toàn và phù hợp khi xe vận chuyển vật liệu đi qua các khu vực nhạy cảm, khu tập trung số lượng lớn các hộ kinh doanh, buôn bán. | Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công |
| *Thiệt hại đối với cơ sở hạ tầng hiện trạng và/hoặc gián đoạn đối với các dịch vụ liên quan* | - Làm hư hại các cầu, cống thủy lợi, gây lầy hóa các tuyến đường đất, bong chóc, nứt vỡ các tuyến đường đã trải nhựa hoặc đường bê tông  - Trong quá trình vận chuyển có thể vướng phải các đường điện hạ thế của các hộ nuôi thủy sản | - Nhà thầu chỉ sử dụng các phương tiện có kích thước và tải trọng trong giới hạn cho phép đối với các tuyến đường  - Ngừng thi công khi các công trình hiện tại bị hư hỏng. Xác định nguyên nhân gây ra sự cố liên quan và tìm ra các giải pháp. Trong trường hợp thiệt hại là do lỗi của nhà thầu, nhà thầu phải sửa chữa, phục hồi và bồi thường bằng chi phí của mình. Kết quả xử lý những thiệt hại đó phải được kỹ sư giám sát phê duyệt;  - Bất kỳ thiệt hại nào đối với hệ thống đường dây cáp của các hệ thống tiện ích hiện có phải được báo cáo cho chính quyền và sửa chữa càng sớm càng tốt. | Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công |
| *Xung đột cộng đồng do tác động của xây dựng* | Xung quanh công trường xây dựng có thể phát sinh một số dịch vụ như quán hàng tạp hóa, ăn uống của người dân địa phương mở ra để phục vụ nhu cầu của công nhân sau giờ làm. Trong quá trình giao dịch có thể phát sinh các vấn đề về ăn uống nợ, ghi sổ, xung đột giữa công nhân, say rượu/bia, sử dụng ma túy... gây hiểu nhầm mâu thuẫn, xung đột giữa công nhân và người dân địa phương khi ăn uống tại quán | - Nhà thầu xây lắp cần có giải pháp cụ thể để quản lý chặt chẽ công nhân của mình, phối hợp với chính quyền địa phương.  - Chủ dự án và Nhà thầu hợp tác cùng với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống tệ nạn xã hội. Tiến hành các chiến dịch nâng cao nhận thức của người lao động và cộng đồng về các vấn đề này, liên lạc với các tổ chức địa phương để đảm bảo một hệ thống giám sát và giải quyết khiếu nại mà cộng đồng có thể tham khảo; | Chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công |
| *Xáo trộn xã hội và tác động của dòng lao động* | Xáo trộn xã hội hoặc thậm chí mâu thuẫn có thể nảy sinh khi công nhân đang có mặt trong khu vực dự án vì những lý do sau:  - Người lao động đến từ những nơi khác có thu nhập, việc làm, uy tín và kỳ vọng khác nhau.  - Ngôn ngữ, hành vi hoặc lỗi sống của công nhân không phù hợp với văn hóa/phong tục địa phương, đặc biệt nếu họ uống rượu, cờ bạc, quấy rối tình dục hoặc mại dâm.  - Tác động xây dựng, đặc biệt là chất thải và nước thải, gây phiền toái, xáo trộn hoặc thậm chí gián đoạn hoạt động hàng ngày của cộng đồng địa phương.  - Điều kiện vệ sinh tại khu vực sinh sống của công nhân/lán trại lao động là rất thấp, gây ô nhiễm môi trường và gây nguy hiểm cho cộng đồng.  Về mức thu nhập, người lao động được trả lương cho công việc của mình và các khoản chi trả phải nằm trong khoảng giữa thu nhập thấp nhất và cao nhất của hộ gia đình trong cộng đồng. | Sử dụng lao động địa phương để thực hiện các công việc đơn giản. Hướng dẫn người lao động về các vấn đề môi trường, an toàn và sức khỏe trước khi thi công. Cần thông báo cho công nhân nhập cư theo phong tục, tập quán và thói quen địa phương để tránh xung đột với người dân địa phương; Nhà thầu và chủ đầu tư cần đảm bảo sự minh bạch và chi trả cho công nhân, người lao động | Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công |
| *Tác động tiêu cực đến sức khỏe người dân địa phương* | - Tăng lưu lượng giao thông trên các tuyến đường, khí thải, bụi và tiếng ồn từ các hoạt động xây dựng cũng sẽ gây rủi ro cho sức khỏe và an toàn cho người dân địa phương.  - Nguy cơ tai nạn cao nhất vào ban đêm và trong giờ cao điểm ở các tuyến vận tải chính.  - Bị lây các bệnh truyền nhiễm như HIV/AIDs, lao phổi, viêm gan B, đặc biệt là virus COVID-19 do sự tập trung công nhân và công nhân ở nơi khác đến | Nhà thầu phải tuân thủ các quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng về an toàn trong xây dựng  - Chủ dự án và Nhà thầu phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc thực hiện vệ sinh công cộng trong trường hợp các bệnh dịch lan truyền trong khu vực;  - Chủ dự án và Nhà thầu sẽ hợp tác với chính quyên địa phương để phòng chống các tệ nạn xã hội;  - Không được tạo phiền toái và xáo trộn trong hoặc gần cộng đồng  - Lắp đặt các hàng rào, rào chắn, biển cảnh báo nguy hiểm xung quanh các công trường. Cung cấp đủ ánh sáng khi thi công vào ban đêm.  - Hạn chế tốc độ của phương tiện vận chuyển đến 20km/h trong phạm vi 200m từ công trường để giảm bụi và tiếng ồn.  - Giữ các máy móc và xe gây tiếng ồn ở những khoảng cách thích hợp mà tiếng ồn phát ra đến các khu dân cư sẽ không cao hơn 70dBA.  - Dự án sẽ hợp tác với cơ sở y tế địa phương trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm soát bệnh tật của công nhân | - Cần thiết xây dựng cơ chế giám sát dựa vào cộng đồng để giải quyết an toàn và an ninh liên quan đến các vấn đề cộng đồng. Nhóm giám sát cộng đồng có thể xử lý hiệu quả những rủi ro này.  - Cần xây dựng một kế hoạch hành động về giới để tiến hành các chương trình phòng, chống HIV/AIDS ngăn chặn. Xây dựng kế hoạch và biện pháp ứng phó với dịch bệnh COVID-19.  - Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công |
| *Rủi ro cháy nổ và rò rỉ nguyên liệu* | Cháy nổ có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển, xử lý và lưu giữ nhiên liệu hoặc khí, hoặc do hệ thống cung cấp điện tạm thời không an toàn. Hàn cũng có thể gây cháy. Cháy nổ có thể làm thiệt hại về người và tài sản của chính Nhà thầu và của người dân gần khu vực thi công. | **-** Trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC tại công trường như cát, bình CO2, xẻng, đồng thời có bảng Nội quy và Tiêu lệnh chữa cháy kèm theo;  - Đạo tạo, tập huấn cho các cán bộ, công nhân trên công trường cách sử dụng các dụng cụ PCCC và biện pháp xử lý cụ thể trong từng trường hợp;  - Kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định các trang thiết bị thi công, phương tiện PCCC đúng định kỳ nhằm sẵn sàng ứng cứu khi xảy ra sự cố. | Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực và rủi ro mất an toàn trong quá trình thi công |
| *Sử dụng lao động trẻ em* | Để giảm chi phí xây dựng các hạng mục công trình, một số công việc không yêu cầu lao động lành nghề, do đó, có nguy cơ là Nhà thầu sẽ sử dụng lao động trẻ em (theo quy định của Việt Nam, lao động trẻ em có nghĩa là trẻ em dưới 15 tuổi). Do kiến ​​thức hạn chế, trẻ em có thể bị lạm dụng sức lao động, ảnh hưởng đến tâm lý, sức khỏe và khả năng học tập. | Bộ luật lao động quy định cấm nhận trẻ em dưới 15 tuổi vào làm việc trong các cơ sở sử dụng lao động, trừ một số nghề và công việc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định. Đối với những nghề và công việc được nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc, học nghề, tập nghề thì việc nhận và sử dụng phải có sự đồng ý và theo dõi của cha mẹ hoặc người đỡ đầu. | Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công |
| *Cản trở đi lại và cản trở tiếp cận của người dân* | Hoạt động xây dựng nâng cấp các tuyến đường và đê biển sẽ làm gián đoạn tạm thời tuyến đường di chuyển của người dân dẫn đến giao thường bị gián đoạn, mất nhiều thời gian khi di chuyển bằng tuyến đường khác | - Thông báo rộng rãi về kế hoạch triển khai thi công, thời gian hoàn thành để người dân được biết | Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công |
| *Ảnh hưởng đến hoạt động và năng suất của ao nuôi trồng thủy sản quanh khu vực thi công* | - Quá trình thi công làm đường sẽ gây khó khăn đi lại cho các hộ nuôi trồng thủy sản;  - Tăng độ đục và ô nhiễm nước trong quá trình xây dựng ảnh hưởng đến năng suất của ao nuôi, gây mất thu nhập của người dân địa phương. | Bố trí thời gian hợp lý, đặc biệt trong mùa mưa;  - Sử dụng các phương pháp thi công phù hợp;  - Theo dõi rung, chấn, sụt lún;  - Thông báo cho chủ ao nuôi biết thời gian thi công;  - Không xả trực tiếp chất thải xuống kênh/rạch và ao nuôi thủy sản  -Thu gom vật liệu thừa tại công trường hàng ngày. Trường hợp dự báo có bão, dừng tất cả các hoạt động xây dựng, tiến hành dọn dẹp các khu vực, mang vác và bảo vệ vật liệu và máy móc xây dựng;  - Không tập hợp vật liệu xây dựng cũng như máy móc, thiết bị gần bờ sông. Huy động từng khối lượng nhỏ vật liệu phù hợp với tiến độ thi công. Vật liệu phải được che chắn bằng vải bạt, tránh chiều gió, gần kênh /rạch, ao nuôi.  - Ngăn chặn chất thải nguy hại, dầu phế thải hoặc chất thải tràn vào dòng chảy | Cần chuẩn bị một Kế hoạch quản lý môi trường - xã cho các hạng mục xây dựng nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình thi công |
| *Mâu thuẫn xã hội, vấn đề giới* | - Người trồng rừng có thể có nhiều phụ nữ tham gia hoạt động này, người phụ nữ có thể bị trả lương không thỏa đáng, minh bạch, bị phân biệt về sức lao động... | Tuyên truyền, phổ biến cho người dân về chính sách của dự án.  - Họp cộng đồng để thống nhất về thành phần tham gia và phân công lao động, phổ biến công khai về mức tiền công và phương thức, thời gian thanh toán.  - Phổ biến cho người dân về cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của dự án.  - PPMU phân công cán bộ tiếp nhận khiếu nại và thông báo cho cộng đồng số điện thoại của cán bộ nay | Chuẩn bị một Kế hoạch hành động giới (GAP) nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực.  GAP được tích hợp trong tài liệu này: Phần 7. Kế hoạch hành động giới. |
| **3. Giai đoạn vận hành** | | | |
| *Mâu thuẫn giữa các chủ rừng* | Việc giao khoán trông coi bảo vệ rừng có thể dẫn đến mâu thuẫn giữa các chủ rừng | Tham vẫn các bên có liên quan: người dân, chính quyền địa phương, các cơ quan quản lí rừng và Ban quản lý dự án để có phương án giao đất, giao rừng đúng theo quy định của pháp luật giảm thiểu được mâu thuẫn. | Dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế, COP không còn được thực hiện do đó sau khi kết thúc dự án (hết thời gian chăm sóc và bảo vệ) diện tích rừng trồng sẽ được bàn giao cho chính quyền địa phương và các cơ quan của địa phương quản lý theo quy định của địa phương và chính phủ Việt Nam. Việc tiếp cận của người dân với rừng để đánh bắt, tăng thu nhập sẽ không bi hạn chế |

# **PHẦN VII. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIỚI**

Kế hoạch hành động về giới (GAP) được chuẩn bị để thúc đẩy và đảm bảo rằng phụ nữ được hưởng lợi từ tất cả các dự án cũng như được bình đẳng tham gia vào việc ra quyết định. Mặc dù phụ nữ sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể bởi các dự án tại tỉnh Thừa Thiên Huế, nhưng dựa trên các phân tích, cần có một Kế hoạch hành động về giới (GAP) để tạo điều kiện cho sự tham gia tối đa của phụ nữ trong các giai đoạn: chuẩn bị, thực hiện và vận hành dự án, cung cấp những cơ hội mới cho phụ nữ để tăng thu nhập mà không làm gia tăng gánh nặng của họ, tăng cường và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ trong khu vực dự án. Dự án sẽ mang lại lợi ích ở mức độ cộng đồng và hộ gia đình, nhưng phụ nữ sẽ có lợi hơn so với nam giới theo nhiều cách khác nhau. Kế hoạch hành động về giới (GAP) này được dựa trên một phân tích về giới đã được chuẩn bị cho dự án và được thiết kế theo Chính sách về giới và Phát triển của Ngân hàng Thế giới (WB) và Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2011).

## **7.1. Vấn đề giới trên các địa bàn thực hiện dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế**

### 7.1.1. Sự cần thiết của kế hoạch hành động giới

Thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ là mục tiêu phấn đấu của toàn nhân loại, trong đó có Việt Nam. Dù đã đạt nhiều thành tựu trong lĩnh vực bình đẳng giới, Việt Nam vẫn tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật; nhằm mục tiêu bảo đảm bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

Xây dựng và hoàn thiện khung luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, lồng ghép bình đẳng giới trong các chương trình phát triển kinh tế xã hội là trọng tâm mà Đảng và Nhà nước Việt Nam thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ có cơ hội tiếp cận và tham gia nhiều hơn vào các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Việt Nam đã xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy thể hiện nguyên tắc về bình đẳng giới, không phân biệt đối xử theo quy định của Luật Bình đẳng giới 2006 và Công ước của Liên hợp quốc về xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu nâng cao nhận thức, thu hẹp khoảng cách về giới và nâng cao vị thế của phụ nữ; tích cực thực hiện các sáng kiến quốc tế và khu vực nhằm thúc đẩy việc bảo vệ quyền của phụ nữ và chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Mục tiêu bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ, một trong 3 mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc (MDG 2013) đã được Việt Nam hoàn thành trước thời hạn vào năm 2015, đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia xóa bỏ khoảng cách giới nhanh nhất trong vòng 20 năm qua.

Dù đã đạt nhiều thành tựu nhưng việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam vẫn đang đối mặt với những tồn tại, thách thức do tác động của nền kinh tế toàn cầu, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng Công nghệ 4.0, thiên tai, biến đổi khí hậu và sự thay đổi quy mô, cấu trúc dân số. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng các chính sách và hành động cụ thể để duy trì những thành quả đang có, đồng thời giải quyết các vấn đề giới đang tồn tại, cũng như các vấn đề giới có thể nảy sinh trong giai đoạn tới.

Ngày 03/3/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 28/NQ-CP Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Trên cơ sở kế thừa Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020, Chiến lược tiếp tục thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về bình đẳng giới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của đất nước cũng như đảm bảo phù hợp với pháp luật về bình đẳng giới và thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc và của Việt Nam, Công ước CEDAW và các cam kết quốc tế có liên quan khác.

Chiến lược xác định mục tiêu tổng quát việc lồng ghép vấn đề giới vào các dự án phát triển nhằm tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, giảm thiểu các rủi ro đối với phụ nữ trong quá trình phát triển (ví dụ hiện nay thấy tỉ lệ nữ bị thất nghiệp do ảnh hưởng của Covid 19 trên toàn cầu cao hơn nam giới rất nhiều), thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Chiến lược xác định 6 mục tiêu cụ thể với 20 chỉ tiêu về các lĩnh vực chính trị; kinh tế, lao động; đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; y tế; giáo dục, đào tạo và thông tin, truyền thông.

Trong lĩnh vực chính trị, Chiến lược đề ra chỉ tiêu đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Trong lĩnh vực kinh tế, lao động, chỉ tiêu đề ra là tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030; giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030 và tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã đạt ít nhất 27% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030.

Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, chiến lược đề ra chỉ tiêu giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới. Trong lĩnh vực y tế, các chỉ tiêu hướng tới giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh, giảm tỷ lệ tử vong ở mẹ liên quan đến thai sản, giảm tỷ suất sinh ở vị thành niên và tăng tỷ lệ thành phố có dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới.

Một chỉ tiêu mới trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, đó là nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và được giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm từ năm 2025 trở đi.

Cuối cùng là các chỉ tiêu trong lĩnh vực thông tin, truyền thông, trong đó có chỉ tiêu phấn đấu đạt 60% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030 dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới, cũng như duy trì đạt 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở Trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng.

Để tổ chức thực hiện tốt Chiến lược đề ra, Chính phủ đề ra 6 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, tập trung vào tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, đề cao vai trò người đứng đầu; hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, đảm bảo lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, pháp luật và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; triển khai các chương trình nhằm thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới; đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền; tăng cường năng lực bộ máy quản lý và chủ động hợp tác quốc tế trong thực hiện công tác bình đẳng giới.

Cùng với việc hoàn thiện chính sách pháp luật, Việt Nam còn thúc đẩy hoạt động giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho các cấp lãnh đạo, xã hội, gia đình và phụ nữ về quyền của phụ nữ, tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ mọi nguồn lực để bảo đảm bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

Kết quả điều tra ban đầu KTXH của một số hộ vùng tiểu dự án tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy:

**(a) Về giáo dục**:

* Nhân khẩu nữ chiếm 47% từ tổng số nhân khẩu được điều tra.
* Ở trình độ tiểu học tỷ lệ học sinh nữ chiếm khoảng 42%
* Ở trình độ THCS tỷ lệ học sinh nữ chiếm 49%
* Ở trình độ THPT THCS tỷ lệ học sinh nữ chiếm 47%
* Ở trình độ Đại học tỷ lệ học sinh nữ chiếm 56%

Như vậy về giáo dục, tỷ lệ học sinh nữ ở vùng dự án khá cân đối với tỷ lệ học sinh nam.

**(b) Về chủ hộ gia đình và nghề nghiệp:**

- Kết quả điều tra KTXH ban đầu cho thấy 70% nam giới đứng là chủ hộ gia đình (Tuy nhiên với việc sẽ bỏ hộ khẩu gia đình thì việc này sẽ không còn quan trọng nữa).

- Về nghề về trồng trọt tỷ lệ nam làm việc này khá cao so với nữ giới.

- Về chăn nuôi tỷ lệ nam nữ tham gia công việc này khá cân đối.

- Về trông coi, bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chủ yếu là nam giới thực hiện.

- Làm lao động phổ thông, làm thuê (chủ yếu làm xa nhà) tỷ lệ nam nữ gần như nhau.

- Làm kinh doanh, buôn bán nhỏ phụ nữ làm là chính.

- Việc nhà như chăm sóc con cái, nội trợ do nữ đảm nhiệm.

**(c) Tham gia các hoạt động xã hội, tham gia quyết định việc gia đình**

Kết quả điều tra KTXH một số mẫu ban đầu cho thấy các cuộc họp cộng đồng, các loại đào tạp, tập huấn, tham gia các tổ chức ở địa phương gần như chủ yếu chỉ có nam giới tham gia. Các quyết định về các việc của gia đình cũng do nam giới là chính.

Từ các phân tích trên, kế hoạch hành động giới (GAP) cho dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm mục đích tạo ra các cơ hội tham gia bình đẳng, đảm bảo cho sự đóng góp có hiệu quả của phụ nữ vào tiểu dự án trong thời gian thực hiện và quản lý lâu dài tiểu dự án FMCR tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

7.1.2. Cơ sở xây dựng kế hoạch hành động giới

* Tài liệu dự án FMCR, các khung chính sách về môi trường xã hội của dự án FMCR;
* Luật Bình đẳng giới năm 2006 của Việt Nam;
* Nghị quyết số 28/NQ-CP ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021- 2030;

7.1.3. Tiêu chí của Kế hoạch hành động giới dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế

Hiểu rõ sự khác biệt giới về nhu cầu và tác động ảnh hưởng của dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế để thực hiện các giải pháp, hành động. phù hợp, xuyên suốt về giới gồm:

* Tạo điều kiện công bằng đối với phụ nữ trong tiếp cận và tham gia với các hoạt động của dự án như tham gia vào quá trình tham vấn cộng đồng, vào thực hiện các công việc của tiểu dự án theo các hợp phần được thiết kế.
* Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào việc quản lý thực hiện tiểu dự án như tham gia vào thực hiện các hạng mục của tiểu dự án, thưc hiện các kế hoạch về môi trường và xã hội như (ESMP, ECOP).
* Tham gia giám sát cộng đồng về thực hiện tiểu dự án và các vấn đề liên quan đến yêu cầu về an toàn môi trường vã xã hội; và

Tham gia vào quá trình khiếu nại và giải quyết các khiếu nại của cộng đồng, của các gia đình và các bên có liên quan khác đến tiểu dự án.

### 7.1.4. Phân công lao động theo giới

Kết quả điều tra ban đầu KTXH của một số hộ vùng tiểu dự án tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy:

**(a) Về giáo dục**:

* Nhân khẩu nữ chiếm 47% từ tổng số nhân khẩu được điều tra.
* Ở trình độ tiểu học tỷ lệ học sinh nữ chiếm khoảng 42%
* Ở trình độ THCS tỷ lệ học sinh nữ chiếm 49%
* Ở trình độ THPT THCS tỷ lệ học sinh nữ chiếm 47%
* Ở trình độ Đại học tỷ lệ học sinh nữ chiếm 56%

Như vậy về giáo dục, tỷ lệ học sinh nữ ở vùng dự án khá cân đối với tỷ lệ học sinh nam.

**(b) Về chủ hộ gia đình và nghề nghiệp:**

- Kết quả điều tra KTXH ban đầu cho thấy 70% nam giới đứng là chủ hộ gia đình (Tuy nhiên với việc sẽ bỏ hộ khẩu gia đình thì việc này sẽ không còn quan trọng nữa).

* Về nghề về trồng trọt tỷ lệ nam làm việc này khá cao so với nữ giới.
* Về chăn nuôi tỷ lệ nam nữ tham gia công việc này khá cân đối.
* Về trông coi, bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chủ yếu là nam giới thực hiện.
* Làm lao động phổ thông, làm thuê (chủ yếu làm xa nhà) tỷ lệ nam nữ gần như nhau.
* Làm kinh doanh, buôn bán nhỏ phụ nữ làm là chính.
* Việc nhà như chăm sóc con cái, nội trợ do nữ đảm nhiệm.

**(c) Tham gia các hoạt động xã hội, tham gia quyết định việc gia đình**

Kết quả điều tra KTXH một số mẫu ban đầu cho thấy các cuộc họp cộng đồng, các loại đào tạp, tập huấn, tham gia các tổ chức ở địa phương gần như chủ yếu chỉ có nam giới tham gia. Các quyết định về các việc của gia đình cũng do nam giới là chính.

Từ các phân tích trên, kế hoạch hành động giới (GAP) cho dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm mục đích tạo ra các cơ hội tham gia bình đẳng, đảm bảo cho sự đóng góp có hiệu quả của phụ nữ vào tiểu dự án trong thời gian thực hiện và quản lý lâu dài tiểu dự án FMCR tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bảng 32. Số lượng lao động nữ tham gia trồng rừng

| **STT** | **Gói đầu tư** | **Số người tham gia hoạt động** | **Tỷ lệ giới tham gia các gói đầu tư sinh kế (3.1), công nghệ (3.2), hưởng lợi** | | | **Tỷ lệ giới tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo, tham vấn của dự án** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **Nữ** | **Tỉ lệ nữ (%)** | **Nam** | **Nữ** | **Tỉ lệ nữ (%)** |
| **A** | **Hợp phần 2.1: Trồng và chăm sóc rừng** | | | | | | | |
| 1 | Trồng rừng trên cạn xã Phong Bình | 16 | 8 | 8 | 50 | 9 | 3 | 25 |
| 2 | Trồng và chăm sóc rừng trên cạn ven biển thị trấn Lăng Cô | 10 | 5 | 5 | 50 | 13 | 7 | 35 |
| 3 | Trồng phục hồi rừng ven biển Bắc Hải Vân | 20 | 8 | 12 | 60 | 22 | 4 | 15 |
| 4 | Trồng rừng ngập mặn xã Quảng Thái | 36 | 20 | 16 | 44 | 17 | 4 | 19 |
| 5 | Trồng rừng ngập mặn xã Phú Xuân | 18 | 10 | 8 | 44 | 20 | 5 | 20 |
| 6 | Trồng rừng ngập mặn xã Phú Diên, Vinh Xuân | 18 | 12 | 6 | 33 | 13 | 3 | 19 |
| 7 | Trồng phục hồi rừng Bắc Hải Vân | 10 | 6 | 4 | 40 | 22 | 4 | 15 |
| 8 | Trồng rừng ngập mặn xã Quảng Lợi, Phú Hải, tt Sịa, Vinh Hà, Lăng Cô | 30 | 25 | 5 | 17 | 28 | 8 | 22 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **158** | **94** | **64** | 40.5 | **144** | **38** | **21** |
| **B** | **Hợp phần 3.1: Các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển** | | | | | | | |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư mua sắm ngư lưới cụ nâng cao hiệu quả đánh bắt thủy hải sản vùng biển xã Quảng Công | 40 | 27 | 13 | 33 | 59 | 21 | 26 |
| 2 | Xây dựng mô hình trồng Ớt trái vụ góp phần phát triển thương hiệu ớt Vinh Xuân | 45 | 30 | 15 | 33 | 60 | 30 | 33 |
| 3 | Xây dựng mô hình trồng hoa Cúc, tiến tới xây dựng thương hiệu hoa Cúc Vinh Thanh | 30 | 15 | 15 | 50 | 30 | 30 | 50 |
| 4 | Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn xã Phú Diên | 27 | 15 | 12 | 44 | 31 | 19 | 38 |
| 5 | Nuôi cá Bớp bằng lồng xã Vinh Hiền | 22 | 10 | 12 | 55 | 21 | 23 | 52 |
| 6 | Nuôi lợn thịt xã Giang Hải | 30 | 12 | 18 | 60 | 26 | 32 | 55 |
| 7 | Nuôi bò thịt theo hướng thâm canh xã Điền Môn | 25 | 16 | 9 | 36 | 35 | 15 | 30 |
| 8 | Mô hình trồng lúa theo hướng VietGAP xã Phong Bình | 47 | 13 | 34 | 72 | 45 | 49 | 52 |
| 9 | Mô hình trồng lúa theo hướng VietGAP xã Phong Chương | 51 | 30 | 21 | 41 | 60 | 42 | 41 |
| 10 | Xây dựng mô hình sản xuất cây ném theo hướng hữu cơ xã Phong Hiền | 34 | 23 | 11 | 32 | 38 | 31 | 45 |
| 11 | Xây dựng mô hình trồng và phát triển cây sen xã Vinh An | 20 | 14 | 6 | 30 | 24 | 16 | 40 |
| 12 | Mô hình nuôi cá Leo bằng lồng | 35 | 18 | 17 | 49 | 36 | 34 | 49 |
| 13 | Nuôi xen ghép sử dụng chế phẩm sinh học tt Sịa | 23 | 14 | 9 | 39 | 28 | 18 | 39 |
| 14 | Nuôi xen ghép các đối tượng thủy sản nước lợ sử dụng chế phẩm sinh học xã Hải Dương | 25 | 14 | 11 | 44 | 28 | 22 | 44 |
| 15 | Nuôi xen ghép các đối tượng thủy sản nước lợ sử dụng chế phẩm sinh học xã Hương Phong | 26 | 16 | 10 | 38 | 32 | 20 | 38 |
| 16 | Xây dựng mô hình chăn nuôi Gà thịt trên vùng đất cát xã Phú Xuân | 30 | 21 | 9 | 30 | 42 | 18 | 30 |
| 17 | Hỗ trợ đầu tư mua sắm ngư lưới cụ nâng cao hiệu quả đánh bắt thủy hải sản bãi ngang xã Phú Hải | 40 | 25 | 15 | 38 | 50 | 30 | 38 |
| 18 | Nuôi xen ghép dùng chế phẩm sinh học xã Quảng Phước | 22 | 13 | 9 | 41 | 26 | 18 | 41 |
| 19 | Nuôi xen ghép các đối tượng thủy sản nước lợ sử dụng chế phẩm sinh học xã Phú Thuận | 30 | 15 | 15 | 50 | 30 | 30 | 50 |
| 20 | Nuôi thủy đặc sản gắn với phát triển du lịch sinh thái trên phá Tam Giang xã Quảng Lợi | 22 | 13 | 9 | 41 | 26 | 18 | 41 |
| 21 | Nuôi Gà lai đá thả vườn theo hướng an toàn xã Lộc Vĩnh | 30 | 15 | 15 | 50 | 30 | 30 | 50 |
| 22 | Nuôi Bò thịt vỗ béo xã Điền Hương | 26 | 14 | 12 | 46 | 28 | 24 | 46 |
| 23 | Mô hình trồng Sen lấy hạt xã Điền Lộc | 27 | 15 | 12 | 44 | 30 | 24 | 44 |
| 24 | Xây dựng mô hình trồng cây Tràm dược liệu xã Phong Hòa | 42 | 23 | 19 | 45 | 46 | 38 | 45 |
| 25 | Hỗ trợ ngư lưới cụ | 29 | 17 | 12 | 41 | 34 | 24 | 41 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **778** | **438** | **340** | **43.7** | **895** | **656** | **42** |
| **C** | **Hợp phần 3.2: Các gói công nghệ** | | | | | | |  |
| 1 | Xây dựng vườn ươm cây giống lâm nghiệp và Tràm dược liệu xã Phong Hòa | 20 | 2 | 18 | 90 | 2 | 18 | 90 |
| 2 | Hỗ trợ Máy gặt đập Liên hợp và máy cuộn rơm xã Vinh Hiền | 23 | 11 | 12 | 52 | 11 | 12 | 52 |
| 3 | Phát triển mô hình trồng Dưa lưới vùng rú cát Trang trại, thôn Tây Hoàng, xã Quảng Thái ứng dụng cộng nghệ tưới tiết kiệm bằng năng lượng mặt trời xã Quảng Thái | 20 | 12 | 8 | 40 | 12 | 8 | 40 |
| 4 | Hỗ trợ Máy gặt đập Liên hợp và máy cuộn rơm xã Lộc Bình | 37 | 31 | 6 | 16 | 31 | 6 | 16 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **90** | **56** | **44** | **198** | **56** | **44** | **198** |

*Nguồn: Tổng hợp từ hồ sơ, biên bản của PPMU, ghi nhận của đơn vị tư vấn)*

***Đánh giá***

Cho đến hiện tai, việc ưu tiên thúc đẩy sự tham gia của Phụ nữ đã được thực hiện tốt, xuyên suốt các hợp phần của tiểu dự án. Phụ nữ đã tham gia với tỷ lệ cao trong tất cả các hoạt động ở các hợp phần của TDA và trong các chương trình đào tạo, tham vấn.

Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các hợp phần lần lượt như sau:

**Hợp phần 2.1: Trồng và chăm sóc rừng:** Các hoạt động của HP: 40,5%; Đào tạo tham vấn: 21% là số người thực tế đã tham gia.

**Hợp phần 3.1: Các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển:** Các hoạt đông của HP:43,7%; Đào tạo tham vấn: 42% là số người thực tế đã tham gia

**Hợp phần 3.2: Các gói công nghệ;** Các hoạt đông của HP:46,7%; Đào tạo tham vấn:46,7% là số người thực thế đã tham gia.

PPMU tỉnh Thừa thiên Huế đã tổ chức các buổi tập huấn về dự án FMCR, hội nghị tổng kế. Tổ chức các hội nghị tập huấn về: Giám sát đánh giá chất lượng rừng; hội nghị tập huấn bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng; hội nghị tập huấn kỹ thuật phục hồi rừng trồng ven biển. Các hội nghị đều có sự tham gia của cả nam giới và nữ giới trong đó nữ giới tham chiếm tỉ lệ trung bình là trên 40%.

Dự án sẽ triển khai Kế hoạch hành động về giới (GAP) nhằm thúc đẩy cho sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động của dự án và tối đa hóa lợi ích dự án bằng việc tham gia quá trình xây dựng, các sáng kiến ​​dựa vào cộng đồng và giảm thiểu tác động bất lợi từ việc thu hồi đất và các tác động môi trường. Mục tiêu của Kế hoạch hành động về giới (GAP) là: (i) thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong việc thực hiện dự án; (ii) tăng tối đa sự tiếp cận của phụ nữ đối với lợi ích của dự án; (iii) tạo cơ hội để giúp phụ nữ nâng cao kỹ năng, thu nhập và tham gia vào quá trình ra quyết định; (iv) giảm thiểu tác động tiêu cực và rủi ro liên quan đến các tiểu dự án; và (iv) giảm thiểu tổn thương xã hội.

Theo nghiên cứu của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Thừa Thiên Huế, tình trạng bạo lực gia đình có xu hướng phổ biến ở các gia đình trẻ. Đối tượng bị bạo hành chủ yếu là nữ giới, chiếm tới 91,2% và rơi vào độ tuổi từ 22 đến 43. Bạo lực gia đình phổ biến nhất là bạo lực tinh thần (94,4%), tiếp đến là bạo lực thể xác (52,9%), bạo lực kinh tế (21,5%) và bạo lực tình dục (18,1%). “Không chỉ riêng bạo hành về mặt thể xác và tình dục; bạo lực tinh thần, bạo lực kinh tế khó nhận biết hơn nhưng lại thường xuyên gặp phải, và cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến cho cuộc sống gia đình trở nên khó khăn. Hậu quả của những bạo hành trong gia đình chính đa số bắt nguồn từ hiệu quả công việc của nạn nhân bị giảm sút do họ không đủ sức khỏe và bị ảnh hưởng nghiêm trọng về tinh thần để tập trung làm việc. Điều này cũng đồng nghĩa với việc phải xin nghỉ làm và cần đến sự chăm sóc của các cơ sở y tế. Thậm chí, hơn 54% người bị bạo hành có ý định ly hôn để không sống cùng đối tượng gây bạo lực cho mình

## **7.2. Mục tiêu của Kế hoạch hành động giới (GAP)**

Hiểu rõ sự khác biệt giới về nhu cầu và tác động ảnh hưởng của dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế để thực hiện các giải pháp, hành động. phù hợp, xuyên suốt về giới gồm:

- Tạo điều kiện công bằng đối với phụ nữ trong tiếp cận và tham gia với các hoạt động của dự án như tham gia vào quá trình tham vấn cộng đồng, vào thực hiện các công việc của dự án theo các hợp phần được thiết kế;

- Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ tham gia vào các bên liên quan trong hoạt động giao khoán, quản lý rừng cộng đồng (thay vì thực hiện các kế hoạch COP như đã đề xuất trước đây do điều chỉnh nội dung tổng thể HP2 của cả dự án FMCR). Bên cạnh đó, các mô hình sinh kế (đang trong quá trình đề xuất triển khai) cũng sẽ huy động sự tham gia của nữ giới, các nhóm dễ bị tổn thương để nhận được những lợi ích tối đa của dự án.

- Tham gia giám sát cộng đồng về thực hiện dự án và các vấn đề liên quan đến yêu cầu về an toàn môi trường vã xã hội;

- Tham gia vào quá trình khiếu nại và giải quyết các khiếu nại của cộng đồng, của các gia đình và các bên có liên quan khác đến dự án.

## **7.3. Các chiến lược chính**

Hiểu rõ sự khác biệt giới về nhu cầu và tác động ảnh hưởng của dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế để thực hiện các giải pháp, hành động. phù hợp, xuyên suốt về giới gồm:

- Tạo điều kiện công bằng đối với phụ nữ trong tiếp cận và tham gia với các hoạt động của dự án như tham gia vào quá trình tham vấn cộng đồng, vào thực hiện các công việc của dự án theo các hợp phần được thiết kế;

Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ tham gia vào các bên liên quan trong hoạt động giao khoán, quản lý rừng cộng đồng (thay vì thực hiện các kế hoạch COP như đã đề xuất trước đây do điều chỉnh nội dung tổng thể HP2 của cả dự án FMCR). Bên cạnh đó, các mô hình sinh kế (đang trong quá trình đề xuất triển khai) cũng sẽ huy động sự tham gia của nữ giới, các nhóm dễ bị tổn thương để nhận được những lợi ích tối đa của dự án.

- Tham gia giám sát cộng đồng về thực hiện dự án và các vấn đề liên quan đến yêu cầu về an toàn môi trường vã xã hội;

- Tham gia vào quá trình khiếu nại và giải quyết các khiếu nại của cộng đồng, của các gia đình và các bên có liên quan khác đến dự án.

7.4. Đề xuất Kế hoạch hành động giới dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế

Sẽ không có các hành động giới riêng/Độc lập trong thực hiện tất cả các hoạt động của FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế, mà các hoạt động giới được tích hợp trong tất cả các hoạt động ở các hợp phần của TDA ở tất cả các giai đoạn thực hiện hoạt động từ Tham vấn đến Giám sát đánh giá dự án.

Các hoạt động, tiêu chí, chỉ số đề xuất cho kế hoạch hành động giới dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế như bảng dưới đây:

Bảng 33. Các hoạt động, tiêu chí và chỉ số đề xuất cho kế hoạch hành động giới

| **Hoạt động (Activity)** | **Tiêu chí** | **Đơn vị thực hiện** | **Kết quả mong muốn** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Hợp phần 2: Trồng và chăm sóc rừng:** | | | | |
| - Tập huấn Kỹ thuật phục hồi và trồng rừng ven biển.  - Quản lý bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng.  - Giám sát, đánh giá chất lượng hoạt động thi công trồng rừng. | - Khuyến khích phụ nữ tham gia vào các hoạt động tập huấn, đào tạo về kĩ thuật trồng, chăm sóc rừng ven biển. Đảm bảo luôn có sự tham gia của phụ nữ với tỷ lệ tối thiểu từ 20% trở lên và được trả công tương đương với quản lý, lao động nam có cùng nhiệm vụ khi tham gia công ven biển.  - Tạo việc làm trong việc trồng, chăm sóc, tham gia các Hợp đồng trông coi, bảo vệ rừng/ chứng chỉ rừng giữa cơ quan quản lý rừng cần được đứng tên cả vợ và chồng cho tất cả các hợp đồng được ký. Ưu tiên nhóm phụ nữ yếu thế (dễ bị tổn thương) trong công tác trồng và trông coi, bảo vệ rừng theo hộ hoặc theo nhóm cộng đồng (nếu các hộ có nguyện vọng tham gia) nếu có nhóm/cá nhân có đề nghị.  - Tạo điều kiện để phụ nữ tham gia các tổ chức, đoàn, nhóm đánh giá chất lượng rừng là điều kiện để thể hiện vai trò và trách nhiệm của phụ nữ trong hoạt động bảo vệ rừng.  - Giám sát và đánh giá sự tham gia của chủ hộ là nữ giới trong các hoạt động của Hợp phần | Ban QLDA tỉnh | Có danh sách thành viên tham gia, trong đó có ít nhất 35% là nữ tham gia (áp dụng cho cả 03 hoạt động). |
| **2. Hợp phần 3:** **Tạo thu nhập bền vững từ rừng ven biển** | | | | |
| 2.1: Các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển (Sinh kế)  - Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cho các nhóm hộ tham gia các gói sinh kế.  - Xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình. | - Ưu tiên phụ nữ tham gia các chương trình sinh kế phù hợp có sự tham gia của phụ nữ với tỷ lệ tối thiểu từ 30% trở lên để tăng thêm thu nhập và tạo thêm việc làm cho người dân tham gia dự án đặc biệt cho phụ nữ. | Ban QLDA tỉnh.  Nhà thầu | Lồng ghép vào HSMT  Danh sách thành viên tham gia, trong đó có 35% là nữ tham gia.  Giám sát và đánh giá sự tham gia của chủ hộ là nữ giới trong các hoạt động của Hợp phần |
| D2.2: Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất theo yêu cầu (Hỗ trợ nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất)  - Tuyển dụng lao động nữ tham gia vào các công việc của các nhà thầu xây dựng.  - Phụ nữ tham gia vào kế hoạch giám sát giám sát và đánh giá, quản lý cộng đồng trong quá trình xây dựng và vận hành các tuyến đường. | - Tạo điều kiện sử dụng lao động địa phương tham gia vào hoạt động sử dụng lao động của nhà thầu trong đó có sử dụng tối thiểu 20% lao động nữ và lao động nữ được trả công tương đương với quản lý, lao động nam có cùng nhiệm vụ khi tham gia nếu có nhu cầu.  - Khuyến khích phụ nữ tham gia vào các kế hoạch giám sát giám sát và đánh giá, giám sát cộng đồng, tổ chức tham vấn, tham gia, tham gia truyền thông về dự án, quyền bình đẳng giới tại địa phương mình sinh sống, trong khu vực dọc theo các tuyến đường mới được nâng cấp.  - Giám sát và đánh giá sự tham gia của chủ hộ là nữ giới trong các hoạt động của Hợp phần | Ban QLDA tỉnh.  Nhà thầu | Lồng ghép vào HSMT  Danh sách thành viên tham gia, trong đó có 20% là nữ tham gia. |
| **3. Hợp phần 4 – Quản lý, Giám sát và Đánh giá thực hiện dự án và các kế hoạch khác.** | | | | |
| - Phụ nữ tham gia hội nghị sơ kết và tổng kết hoạt động của Ban QLDA cấp Tỉnh, các tổ công tác dự án ở các cấp.  - Phụ nữ tham gia trong các hoạt động Quản lý dự án các cấp | - Đảm bảo có ít nhất có từ 10% số nữ tham gia hội nghị sơ kết và tổng kết của Ban QLDA tỉnh với các tổ công tác các cấp như một thành phần không thể thiếu thể hiện vai trò và vị trí của phụ nữ trong các hoạt động của dự án. | Ban QLDA tỉnh  Nhà thầu  Tổ công tác cấp huyện, xã | Quyết định thành lập tổ công tác, trong đó có 20% là nữ tham gia.  Báo cáo kết quả thực hiện |
| - Đảm bảo có ít nhất có từ 20% số nữ tham gia vào các hoạt động Quản lý dự án các cấp của dự án để tháo gỡ các vướng mắc, cung cấp thông tin, truyền thông về dự án, giải quyết khiếu nại liên quan đến dự án ở các cấp. | Quyết định thành lập tổ công tác, trong đó có 20% là nữ tham gia.  Báo cáo kết quả thực hiện |

## **7.5. Tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá và kinh phí thực GAP**

Trong quá trình tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá Kế hoạch hành động giới (GAP) tùy theo yêu cầu chuyên môn từng giai đoạn sẽ có cán bộ phù hợp tham gia. Tuy nhiên, có một số vị trí sẽ tham gia xuyên suốt kế hoạch gồm:

- Giám đốc ban (kiêm nhiệm);

- Cán bộ giám sát đánh giá dự án (kiêm nhiệm);

- Cán bộ điều phối, kế hoạch, đào tạo (kiêm nhiệm);

- Cán bộ mua sắm đấu thầu (chuyên trách);

Mặt khác, cơ cấu tổ chức thực hiện dự án chung như đã mô tả chi tiết trong khung chính sách của dự án gồm các nội dung chính sau:

- Cơ cấu tổ chức thực hiện dự án: Ban quản lý các dự án lâm nghiệp, thông qua Ban quản lý dự án trung ương, và nhóm chuyên trách của Ngân hàng Thế giới cùng chịu trách nhiệm thực hiện, giám sát và đánh giá kế hoạch hành động giới;

- Kế hoạch hành động giới sẽ được giám sát thực hiện định kỳ cùng với các hoạt động khác của dự án FMCR Thừa Thiên Huế bởi Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế có sự hỗ trợ của Tư vấn an toàn xã hội và môi trường. Các chỉ tiêu giám sát, đánh giá sẽ trên cơ sở của GAP này của dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế; cần bao gồm: Việc giám sát hàng tháng việc thực hiện GAP của Ban QLDA FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế, mà cụ thể là các điều khoản được thỏa thuận về thực hiện GAP trong các Hợp đồng giữa Ban QLDA và các nhà thầu của dự án. Ban QLDA sẽ lập và gửi báo cáo hàng quí về thực hiện dự án (trong đó có một phần về thực hiện GAP của các gói thầu như thế nào).

***Nguồn lực thực hiện:*** Như đã trình bày ở trên là sẽ không có một khoản ngân sách cụ thể, riêng/Độc lập cho Kế hoạch hành động giới mà nguồn lực cho các hoạt động giới được lồng ghép/tích hợp trong tất cả các hoạt động ở các hợp phần của TDA, ở tất cả các giai đoạn thực hiện, hoạt động của dự án từ Tham vấn đến Giám sát đánh giá dự án của dự án FMCR tỉnh Thừa Thiên Huế.

# **PHẦN VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

## **8.1. Kết luận**

Dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) sẽ mang lại những lợi ích cả trước mắt và lâu dài cho người dân và cộng đồng của tỉnh Thừa Thiên Huế. Cụ thể, dự án FMCR là một trong những nhân tố quan trọng để phát triển ngành lâm nghiệp, đặc biệt là bảo vệ rừng ven biển cho tỉnh. Với các chính sách xã hội và cơ chế hỗ trợ, dự án sẽ từng bước giải quyết việc làm, phát triển sinh kế, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo ra các cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho người dân tộc thiểu số, phát triển lâm nghiệp để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hiệu quả của dự án tập trung vào phát triển và bảo vệ rừng, tăng cơ hội việc làm và thu nhập cho cộng đồng, cải thiện môi trường, tăng cường phòng ngừa sự cố, thiên tai cho cộng đồng. Tuy nhiên, dự án cũng cần lưu ý những tác động tiềm tàng có thể xảy ra như việc thu hồi đất, ảnh hưởng đến sinh kế trong và sau quá trình thi công xây dựng, nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn và sửa khỏe cộng đồng. Do đó, các dự án phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu những tác động tiêu cực như đã đề xuất trong báo cáo này để đảm bảo đời sống và sản xuất của người dân trong quá trình xây dựng.

Kết quả tham vấn cho thấy người dân trong vùng TDA đều ủng hộ việc triển khai thực hiện TDA.

## **8.2. Kiến nghị**

PPMU phối hợp cùng đơn vị Tư vấn Môi trường – Xã hội và địa phương phổ biến các nội dung liên quan đến dự án bao gồm: các thông tin của dự án; các tác động tiêu cực/tích cực phát sinh trong suốt quá trình thực hiện; Và các lựa chọn để giảm thiểu các tác động; phương pháp truyền thông cần phải giao tiếp trực tiếp qua các cơ quan chính phủ, các tổ chức địa phương, các nhóm, các cuộc thảo luận nhóm; cho nhóm phụ nữ và người cao tuổi.

PPMU phối hợp cùng chính quyền địa phương cung cấp thông tin và nhận thức của người dân trong vùng dự án về các cách thức để ngăn chặn các tác động tiêu cực tiềm tàng lên xã hội các vấn đề có thể phát sinh trong suốt quá trình thực hiện dự án như các vấn đề về dịch bệnh, các vấn đề an ninh xã hội, an toàn giao thông..., thông qua việc phát tờ rơi, niêm yết công khai các chính sách an toàn, môi trường, xã hội tại vùng dự án.Các tài liệu này (CSAT) được lập như ESMP, sàng lọc môi trường xã hội theo các qui định của nhà nước Việt Nam

Việc thu hút sự tham gia bình đằng của các nhóm sinh hoạt trên địa bàn hoạt động của dự án là việc hết sức cần thiết. Đặc biệt cần lưu ý đến nhóm dễ bị tổn thương trong vùng, phụ nữ, trẻ em và người già. Giám sát cộng đồng cấp địa phương đặc biệt chú ý đến tỷ lệ tham gia của phụ nữ.

Trong quá trình vận hành dự án cần quan tâm đến vấn đề tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương, đặc biệt nhóm phụ nữ cũng cần được trả công như nam giới.

Cần thực hiện nghiêm túc các biện pháp để giảm thiểu các rủi ro trong vùng dự án bao gồm: Tham vấn cộng đồng trong suốt quá trình thực hiện dự án cũng như quá trình chuẩn bị để giảm thiểu các xung đột phát sinh; Kế hoạch quản lý môi trường xã hội, kế hoạch hành động giới, công bố thông tin, trách nhiệm giải thích cũng như giám sát các báo cáo để giảm thiểu các tác động bất lợi của dự án.

- Thực hiện sàng lọc môi trường xã hội với tất cả các gói đầu tư theo tiêu chuẩn môi trường xã hội của NHTG (SES 2016)

- Các Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (ESMP) cho các hạng mục của TDA

- Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) được lập khi Mức ảnh hưởng và các tác động của các gói đầu tư đã được phản ánh chi tiết trong kết quả sàng lọc về môi trường và xã hội của từng gói đầu tư đã vào khung lập RAP.

- Các tài liệu an toàn môi trường xã hội (ESMP-GAP) được xây dựng, sau khi thẩm định và phê duyệt được công bố công khai nơi công cộng để người dân tham khảo đóng góp và giám sát thực hiện. . Báo cáo đánh giá xã hội (SA) sẽ được đăng lên trang Web của Bộ NN & PTNT của tỉnh. Bản cứng bằng tiếng Việt sẽ được lưu trữ tại CPMU, PPMU. Kế hoạch hành động giới (GAP) được lồng ghép vào SA và công bố cùng SA.

# **CÁC PHỤ LỤC**

## **Phụ lục 1: Tóm tắt kết quả tham vấn**

| **TT** | **Thời gian/địa điểm** | **Người tham gia** | **Nhận xét từ cộng đồng địa phương** | **Phản hồi từ Chủ đầu tư và Tư vấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | UBND huyện Quảng Điền | - Văn phòng HĐND-UBND huyện;  - Trưởng Phòng NN và PTNT;  - Cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm PTQĐ huyện;  - Phó Chủ tịch Hội PN huyện;  - Chủ tịch Hội nông dân huyện;  - Ban QLDA tỉnh;  - Tư vấn; | - Dự án đã được Tỉnh và Ban QLDA tỉnh triển khai đến huyện, xã. Dự án trồng rừng trước đây đã được thực hiện tại địa phương (xã Quảng Thái), cây rừng hiện nay lên tốt. Do đó, UBND huyện ủng hộ và mong dự án sớm triển khai thực hiện;  - Về các tác động đến môi trường, xã hội của dự án. Nhìn chung, các hạng mục đầu tư như xây dựng, nâng cấp tuyến đường, tuyến đê cũ hiện hữu hay việc triển khai trồng rừng ngập mặn các tác động đến môi trường là nhỏ, và có thể kiếm soát được. Vì vậy, đề nghị Ban QLDA yêu cầu nhà thầu thi công thực hiện nghiêm các biện pháp giảm thiểu, thì tác động sẽ rất thấp;  - Khi triển khai thực hiện dự án trồng rừng, đề nghị Chủ đầu tư xem xét, tiếp nhận lao động tại địa phương để thực hiện trồng, chăm sóc, bảo vệ… nhằm tăng thu nhập cho người dân. | Qua các ý kiến thảo luận tại cuộc họp, Ban QLDA và đơn vị tư vấn đã giải đáp những ý kiến của các cơ quan, đơn vị huyện Quảng Điền. Những ý kiến góp ý, tham gia của các Ban, ngành, Tư vấn và Ban QLDA ghi nhận, để xây dựng kế hoạch thực hiện |
| 2 | UBND xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền  Ngày 17/6/2021 | - Chủ tịch UBND xã Quảng Thái;  - Cán bộ địa chính xã Quảng Thái;  - Chủ tịch Hội nông dân;  - Chủ tịch Hội Phụ nữ;  - Chữ thập đỏ;  - Ban QLDA Tỉnh;  - Tư vấn. | - Khu vực thực hiện các gói đầu tư (trồng rừng ngập mặn, xây dựng và nâng cấp các tuyến đê Tây phá Tam Giang) trên địa bàn xã không vi phạm Vườn quốc gia, đường thủy quốc tế, không có tranh chấp lãnh thổ, không có người dân phải tái định cư, không vi phạm các công trình văn hóa;  - Khu vực dự án không có người dân tộc thiểu số;  - Nhiều cơ sở hạ tầng của xã như đường giao thông nội đồng, trạm y tế |  |
| 3 | Thôn Lai Hà, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền  Ngày 18/6/2021 | - Chủ tịch UBND xã Quảng Thái;  - Cán bộ địa chính xã Quảng Thái;  - Trưởng thôn;  - Chi hội Phụ nữ thôn;  - Tư vấn;  - Ban QLDA Tỉnh;  - Đại diện 20 hộ gia đình ảnh hưởng | - Khu vực đất dự kiến thực hiện trồng rừng bà con đang mượn đất để trồng lúa nước, nếu trồng rừng thành công thì sẽ phát triển thêm nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái có thể đem lại lợi ích cho người dân, nếu không thành công sẽ mất đất sản xuất của bà con;  - Đề nghị dự án đầu tư kinh phí để trồng rừng ở khu vực sát bờ đê dưới đập Cửa Lát như ở xã Quảng Lợi;  - Môi trường khu vực không còn tốt như trước đây, tôm cá rất ít, nếu trồng rừng thành công thì sẽ phục hồi được các loại thủy sản;  - Nhất trí thực hiện trồng rừng. Khu vực trồng rừng bị ô nhiễm do chất thải từ thượng nguồn đổ về, đề nghị có những giải pháp để ngăn chặn nguồn ô nhiễm này;  - Lãnh đạo xã cảm ơn những ý kiến phát biểu, tham gia của bà con và chia sẽ những lợi ích của việc trồng rừng đem lại như: Khôi phục nguồn lợi thủy sản; phát triển du lịch sinh thái; tăng cường khả năng phòng hộ, bảo vệ rừng. | Lãnh đạo PPMU, Tư vấn cảm ơn và tiếp thu, ghi nhận những ý kiến phát biểu của bà con. Đối với những lo lắng, kiến nghị của bà con, PPMU sẽ làm việc cụ thể với đơn vị tư vấn thiết kế trồng rừng để đơn vị tư vấn thiết kế sát và đúng với thực tế. Khi triển khai thực hiện dự án, PPMU sẽ yêu cầu đơn vị thi cung sử dụng lao động tại địa phương, ưu tiên người dân trồng lúa để tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập. |
| 4 | UBND xã Phong Bình, huyện Phong Điền  Ngày 23/6/2021 | - Phó Chủ tịch UBND xã Phong Bình;  - Cán bộ địa chính xã;  - Chủ tịch Hội Nông dân;  - Chủ tịch Hội Phụ nữ;  - Ban QLDA;  - Tư vấn. | - UBND xã thống nhất chủ trương đầu tư thực hiện dự án tại địa phương. Việc thực hiện trồng mới (7,65 ha), trồng phục hồi và quản lý bảo vệ rừng hết sức cần thiết. Vì vai trò, giá trị của rừng rất lớn như hạn chế cát bay, cát nhảy, điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước…;  - Khi thiết kế trồng rừng cần có đường ranh hoặc bố trí trồng theo băng để thuận tiện cho quá trình chăm sóc, quản lý bảo vệ cũng như công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;  - Hội Nông dân đề nghị các Hội viên được tham gia trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng để tăng thu nhập và đồng thời tăng ý thức giữ cây, giữ rừng của bà con;  - Hội Phụ nữ đề nghị dự án cho lắp các biển báo, tuyên truyền tại những khu vực người dân hay ra vào rừng; quá trình trồng rừng cần lưu ý việc thu gom rác thải (túi bầu cây nilon) để không ảnh hưởng đến môi trường. | Đại diện Ban QLDA và đơn vị tư vấn cảm ơn và ghi nhận những ý kiến phát biểu của bà con; đồng thời giải đáp những ý kiến về công tác trồng rừng, bảo vệ rừng trên cạn tại địa bàn xã. |
| 5 | Thôn Trung Đông, xã Phong Bình, huyện Phong Điền  Ngày 24/6/2021 | - Phó Chủ tịch UBND xã Phong Bình;  - Cán bộ địa chính xã;  - Chi đoàn Thanh niên;  - Ban QLDA;  - Tư vấn. | - Về trồng mới rừng trên cạn (6,75 ha), người dân trong thôn rất đồng tình vì làm tăng diện tích rừng, điều hòa khí hậu và giữ được nguồn nước ngầm. Khi thực hiện trồng rừng, đề nghị Ban QLDA cho người dân trong thôn được tham gia trồng, quản lý bảo vệ rừng, để nâng cao thu nhập cũng như ý thức của người dân;  Đối với phục hồi, nâng cấp rừng (20,11 ha) sẽ làm tăng độ che phủ, đề nghị trồng những cây bản địa.  - Đối với vấn đề mồ mả: Người dân trong thôn đề nghị khi thiết kế trồng thì nên có khoảng cách giữa cây và vị trí mộ (khoảng 2 m);  - Việc trồng phục hồi rừng người dân rất đồng tình, khi trồng nên có thiết kế đường ranh cản lửa, để dễ tiếp cận khi có cháy; thiết kế, bổ sung thêm các biển báo, dụng cụ chữa cháy;  - Chi đoàn thanh niên đề nghị dự án giao một số hoạt động như trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ để tăng thu nhập, qua đó cũng thực hiện tuyên truyền được công tác bảo vệ;  - Trong quá trình trồng cần thu gom các loại rác thải (túi bầu cây nilon) tránh hảnh hưởng đến môi trường. | Đại diện Ban QLDA và đơn vị tư vấn cảm ơn và ghi nhận những ý kiến phát biểu của bà con; đồng thời giải đáp những ý kiến về công tác trồng rừng, bảo vệ rừng trên cạn tại địa bàn xã. |
| 6 | UBND xã Phú Diên, huyện Phú Vang  Ngày 05/7/2021 | - Phó Chủ tịch UBND xã;  - Cán bộ địa chính xã;  - Chủ tịch Hội Phụ nữ, Hội Nông dân;  - Ban QLDA Tỉnh;  - Tư vấn. | - Được sự quan tâm đầu tư của Ban QLDA Tỉnh thực hiện trồng 15ha rừng và nâng cấp tuyến đê kết hợp giao thông Đông phá Tam Giang, phục vụ quản lý Bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, người dân và chính quyền địa phương ủng hộ;  - Việc trồng mời rừng 15ha sẽ làm tăng diện tích rừng của xã, giúp bảo vệ các tuyến đê và ao nuôi trồng thủy sản; tạo cơ hội phát triển du lịch sinh thái;  - Đề nghị Ban QLDA, nhà thầu thi công phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương khi thực hiện, kịp thời tháo gỡ những khó khăn. Khi thiết kế cần chừa lại các con mương để phục vụ nuôi trồng thủy sản của bàn con nhân dân; trên tuyến thi công có 2 cống bi đã xuống cấp, hư hỏng, đề nghị dự án có phương án thay thế khi thi công;  - Khi thi công, phải đảm bảo an toàn về môi trường đến các ruộng lúa của hộ dân;  - Khi thực hiện, đề nghị Ban QLDA quan tâm, cho hội viên phụ nữ tham gia các hoạt động như trồng rừng, chăm sóc và các gói sinh kế của dự án. | Trên cơ sở các ý kiến tham gia, đề xuất của lãnh đạo UBND xã, các Ban của xã. Ban QLDA và đơn vị tư vấn ghi nhận, đồng thời giải đáp những thắc mắc của xã về việc triển khai thực hiện dự án. |
| 7 | Thôn Kế Sung, xã Phú Diên, huyện Phú Vang  Ngày 06/7/2021 | - Phó Chủ tịch UBND xã Phong Bình;  - Cán bộ địa chính xã;  - Hội Phụ nữ;  - Ban QLDA;  - Đại diện 26 hộ ảnh hưởng;  - Tư vấn. | - Trên địa bàn thông đã trồng được rừng ngập mặn do dự án trước đây đầu tư, bước đầu cho thấy lợi ích của việc trồng rừng. Bà con rất hoan nghênh khi dự án FMCR tiếp tục triển khai tại địa phương. Điều này góp phần hạn chế tác động của Bão, bảo vệ ao nuôi thủy sản, tạo môi trường sống tốt cho tôm, cá. Khi thi thiết kế, đề nghị chừa lại các thủy đạo, đường dẫn mương nước cho bà con sản xuất;  - Nhất trí với việc trồng rừng của dự án, do hiện tại đã có diện tích rừng ngập mặn phát triển tốt, đem lại nhiều lợi ích cho bà con nuôi thủy sản như bảo vệ bờ bao, bảo vệ môi trường… vì vậy việc mở rộng trồng rừng là phù hợp;  - Nhất trí với các hoạt động của dự án, khi triển khai cần tuyên truyền rộng rãi cho bà con, đồng thời tạo điều kiện cho bà con tham gia các hoạt động;  - Mong dự án quan tâm đến kiến nghị của bà con liên quan đến trồng rừng. | Ban QLDA và Tư vấn đánh giá cao ý kiến phát biểu, tham gia của bà con nhân dân vùng dự án, đồng thời ghi nhận những ý kiến đề xuất của bà con để thực hiện kế hoạch tốt hơn |
| 8 | UBND xã Phú Xuân, huyện Phú Vang  Ngày 07/7/2021 | - Phó Chủ tịch UBND xã;  - Cán bộ địa chính xã;  - Chủ tịch Hội Phụ nữ, Hội Nông dân;  - Ban QLDA Tỉnh;  - Tư vấn. | - Phú Xuân là xã nằm ở ven đầm phá, do đó việc trồng rừng ngập mặn và bảo vệ diện tích rừng pòng hộ có vai trò rất lớn trong việc chống cát bay, cát nhảy, bảo vệ đất, tạo bãi đẻ, bãi giống thủy sản, tạo cảnh quan môi trường, phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thân thiện môi trường, du lịch sinh thái, giảm sức gió ảnh hưởng đến nhà hộ dân khi mùa mưa bão;  - Xã Phú Xuân tham gia trồng mới 30 ha, trồng phục hồi 21,77 ha, Quản lý bảo vệ 19,82 ha. Tuy nhiên kinh phí thực hiện bảo vệ rừng còn rất ít, không đảm bảo lợi ích hộ tham gia bảo vệ. Đề nghị dự án FMCR xem xét, bố trí kinh phí thêm;  - Đề nghị dự án cho xã tham gia các gói đầu tư về hạ tầng, công nghệ cũng như gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng… nhằm bảo vệ rừng, tăng thu nhập cho người dân trong xã;  - Thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức lợi ích từ rừng đem lại, để nâng cao ý thức bảo vệ rừng, PCCCR thông qua đào tạo, tập huấn cho người dân;  - Đồng ý với các hoạt động của dự án, mong dự án sớm triển khai và cho người dân địa phương tham gia các hoạt đồng trồng, chăm sóc, bảo vệ từng để nâng cao thu nhập. | Trên cơ sở các ý kiến tham gia, đề xuất của lãnh đạo UBND xã, các Ban của xã. Ban QLDA và đơn vị tư vấn ghi nhận, đồng thời giải đáp những thắc mắc của xã về việc triển khai thực hiện dự án. |
| 9 | Thôn Xuân Ổ và thôn Quảng Xuyên, xã Phú Xuân, huyện Phú Vang  Ngày 08/7/2021 | - Phó Chủ tịch UBND xã Phong Bình;  - Cán bộ địa chính xã;  - Hội Phụ nữ;  - Ban QLDA;  - Đại diện 24 hộ ảnh hưởng;  - Tư vấn. | - Người dân địa phương rất quan tâm, ủng hộ dự án đầu tư, phát triển rừng, phục hổi rừng và quản lý bảo vệ rừng để phòng hộ, chống bão, phát triển thủy sản, bảo vệ môi trường chung vùng nuôi trồng thủy sản sinh thái an toàn;  - Cần quy định người dân không đánh bắt thủy sản ở những nơi rừng mới trồng để đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt;  - Dự án không nên trồng cây vào tháng 7-8 hàng năm, do sắp vào mùa lụt bão, cây dễ bị chết. Nên trồng vào đầu hè, đến mùa lũ lụt thì cây đã sinh trưởng tốt và chống chịu được bão;  - Có một số điểm trồng rừng ngập mặn gần ruộng, tính thời điểm lấy nước vào ruộng cho bà con thích hợp (tháng 2, tháng 8 hàng năm);  - Khi thi công trồng rừng với diện tích lớn, cần có quy hoạch nơi bà con dánh bắt thủy sản có chỗ neo đậu ghe, thuyền tránh lúc mưa bão;  Bên cạnh đó, diện tích trồng rừng vốn dĩ là khu vực người dân khai thác, đánh bắt thủy sản nên cũng ảnh hưởng đến phạm vi đánh bắt, khiến bà con phải đi xa hơn, giảm thu nhập. Đề nghị dự án quan tâm tạo điều kiện cho bà con tham gia trồng rừng, tham gia tổ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và các hoạt động của dự án để có thêm thu nhập. Về lâu dài, nên hỗ trợ phát triển các loại hình sinh kế khác cho bà con làm nghề nuôi trồng thủy sản;  - Lãnh đạo UBND xã quan tâm, chia sẻ những lo lắng của bà con về việc môi trường bị ô nhiễm, nguồn lợi thủy sản giảm… do đó, nếu trồng rừng thành công thì sẽ khôi phục được nguồn lợi thủy sản, phát triển du lịch sinh thái, tăng cường khả năng phòng hộ và bảo vệ môi trường. | Ban QLDA và Tư vấn ghi nhận các ý kiến phát biểu, tham gia của bà con nhân dân vùng dự án, đồng thời giải đáp những ý kiến thắc mắc của bà con về kế hoạch thực hiện gói đầu tư |
| 10 | Xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang  Ngày 09/7/2021 | - Phó Chủ tịch UBND xã;  - Cán bộ địa chính xã;  - Chủ tịch Hội Phụ nữ, Hội Nông dân;  - Ban QLDA Tỉnh;  - Tư vấn. | - Các hoạt động của dự án tại địa phương sẽ góp phần rất lớn trong việc phát triển kinh tế và tăng cường chức năng phòng hộ của các đai rừng ngập mặn ven đầm phá; hạn chế ảnh hưởng của thiên tai mùa mưa bão, giúp bà con yên tâm sản xuất;  - UBND xã đề xuất dự án hỗ trợ các gói sinh kế như trồng ớt VietGAP, sửu dụng điện năng lượng mặt trời trong nuôi trồng thủy sản;  - Trồng rừng ngập mặn tại địa phương là phù hợp để bảo vệ đất, bờ đê, chống sạt lở, đồng thời phát triển du lịch sinh thái, các loại hình dịch vụ khác để phát triển kinh tế;  - Hội Phụ nữ đề xuất dự án quan tâm để chị em hội viên phụ nữ có cơ hội tham gia các hoạt động để phát triển sản xuất kinh tế hộ gia đình;  - Dự án hỗ trợ địa phương xây dựng mô hình trồng ớt VietGAP, đây là cơ hội để người dân học hỏi và nâng cao chất lượng ớt, góp phần sản xuất sản phẩm nước tương ớt của địa phương (OCOP) ngày càng chất lượng… | Trên cơ sở các ý kiến tham gia, đề xuất của lãnh đạo UBND xã, các Ban của xã. Ban QLDA và đơn vị tư vấn ghi nhận, đồng thời giải đáp những thắc mắc của xã về việc triển khai thực hiện dự án. |
| 11 | Thôn Mai Vĩnh, Tân Sa và thôn Khánh Mỹ, xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang  Ngày 10/7/2021 | - Phó Chủ tịch UBND xã Phong Bình;  - Cán bộ địa chính xã;  - Hội Phụ nữ;  - Ban QLDA;  - Đại diện 16 hộ ảnh hưởng;  - Tư vấn. | - Bà con rất quan tâm, ủng hộ trồng rừng ngập mặn tại xã, do lợi ích từ rừng đã thể hiện rõ tại các xã của huyện Phú Vang đã trồng trước đây, như hạn chế tác hại của gió bão, tạo vùng đẻ, vùng giống thủy sản, cải thiện môi trường nước, đặc biệt là nước lấy vào ao nuôi thủy sản;  - Dự án nên quan tâm đến địa hình trồng cây ngập mặn tại xã là khá sâu, nên cần tạo bãi, lên liếp để cây có điều kiện sinh trưởng tốt; lựa chọn cây phù hợp với tính chất đất, địa hình;  - Bà con ủng hộ dự án, bởi lẽ sau khi cây phát triển tốt sẽ tạo được vùng nuôi trồng thủy sản sinh thái, bảo vệ môi trường nước, có điều kiện phát triển du lịch sinh thái như tại một số xã. Đề nghị dự án cho bà con đánh bắt, nuôi trồng thủy sản khu vực trồng rừng được tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng;  - Đề nghị dự án cho bà con tham gia các các mô hình sinh kế, công nghệ để bà con học hỏi, đầu tư sản xuất, cải thiện đời sống. | Ban QLDA và Tư vấn ghi nhận các ý kiến phát biểu, tham gia của bà con nhân dân vùng dự án, đồng thời giải đáp những ý kiến thắc mắc của bà con về kế hoạch thực hiện dự án. |

## **Phụ lục 2: Mẫu biên bản họp tham vấn**

|  |  |
| --- | --- |
| **Biên bản tham vấn cộng đồng xã Phú Diên, huyện Phú Vang** | |
|  |  |
|  |  |

## **Phụ lục 3: Một số hình ảnh tham vấn cộng đồng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | |  |
| Họp tham vấn Thôn Lai Hà, xã Quảng Thái | | |
|  | |  |
| Họp tham vấn cộng đồng, xã Phong Bình | | |
|  | |  |
| Họp tham vấn xã Phú Xuân, huyện Phú Vang | | |
|  |  | |
| Họp tham vấn tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang | | |
|  | |  |
| Phỏng vấn, điều tra KTXH | | |

## **Phụ lục 4: Mẫu phiếu khảo sát ktxh trong khu vực dự án**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phiếu điều tra kinh tế xã hội các hộ vùng dự án** | |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

## **Phụ lục 5: Hình ảnh công khai chính sách an toàn Môi trường xã hội**

Một số hình ảnh công khai chính sách an toàn môi trường xã hội

|  |  |
| --- | --- |
| E:\MINH\FMCR\MOI TRUONG MINH\ESMP\Huong Phong - Hai Duong\Hai Duong 3.2\z4253347126909_98d27000b3bc2e29dc7547fd3d422d1d.jpg | E:\MINH\FMCR\MOI TRUONG MINH\ESMP\Huong Phong - Hai Duong\Hai Duong 3.2\z4253347112026_09fe8b3ae14cb59ace89f1af84e9a534.jpg |
| E:\MINH\FMCR\MOI TRUONG MINH\ESMP\Huong Phong - Hai Duong\Hai Duong 3.2\z4253347112304_5fd31d7890bd9d71191e70c8a46b1646.jpg | E:\MINH\FMCR\MOI TRUONG MINH\ESMP\Huong Phong - Hai Duong\Huong Phong 3.2\z4254559414288_adcd8182996019c6f843ac347385aeaa.jpg |